

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN TRÀ CÚ – TỈNH TRÀ VINH



Trà Cú, năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN TRÀ CÚ - TỈNH TRÀ VINH**

Ngày 22 tháng 12 năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
GIÁM ĐỐC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Khu

Ngày 22 tháng 12 năm 2022
UBND HUYỆN TRÀ CÚ
CHỦ TỊCH



Lê Thanh Bình

Mục lục

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	9
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	37
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	37
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện KHSDĐ năm trước	64
2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	64
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	65
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	65
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	68
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	69
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	70
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	75
3.3.1. Các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp.....	75
3.3.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp.....	79
3.3.3. Các chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng	94
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	94
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	96
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đa vào sử dụng	97
3.7. Danh mục các công trình dự án trong năm kế hoạch.....	97
3.8. Dự kiến các loại thu, chi liên quan để đất đai trong năm kế hoạch	104
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	107
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	107
4.2. Giải pháp về nguồn nhân lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	108
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	109
4.4. Các giải pháp khác	110
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	113
1. Kết luận.....	113
2. Kiến nghị.....	113

DANH MỤC KÍ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

HĐND	: Hội đồng nhân dân
UBND	: Ủy ban nhân dân
QHSDĐ	: Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ	: Kế hoạch sử dụng đất
KH	: Kế hoạch
CK	: Cùng kỳ
QH, KHSDĐ	: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
CNQSDĐ	: Chứng nhận quyền sử dụng đất
QSDĐ	: Quyền sử dụng đất
GPMB	: Giải phóng mặt bằng
KT - XH	: Kinh tế - xã hội
NN-PTNT	: Nông nghiệp-phát triển nông thôn
HTX	: Hợp tác xã
LĐTĐ-XH	: Lao động thương binh xã hội
BHYT	: Bảo hiểm y tế
KHHGD	: Kế hoạch hóa gia đình
CLB	: Câu lạc bộ
TDTT	: Thể dục thể thao
THPT	: Trung học phổ thông
KCN	: Khu công nghiệp
TTCN	: Tiêu thủ công nghiệp
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 01: Lốp thông tin về đất trên địa bàn huyện Trà Cú.....	15
Bảng 02: Thực trạng phân bố dân cư theo đơn vị hành chính, năm 2022	26
Bảng 03: Danh mục công trình dự án đã thực hiện xong trong năm 2022	37
Bảng 04: Danh mục công trình dự án đề nghị hủy bỏ không chuyển sang thực hiện trong năm kế hoạch 2023	40
Bảng 05: Danh mục 23 công trình dự án và 2 khu đấu giá chưa thực hiện đề nghị chuyển sang thực hiện trong năm kế hoạch 2023	43
Bảng 06: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	45
Bảng 07: Diện tích cấp trên phân bổ	65
Bảng 08: Cân đối các chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2023 huyện Trà Cú.....	75
Bảng 09: Cân đối các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp năm 2023 huyện Trà Cú.....	79
Bảng 10: Danh mục công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2023 huyện Trà Cú	97
Bảng 11: Cân đối thu từ chi đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023	105

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*”.

Quy hoạch sử dụng đất là công cụ, biện pháp để Nhà nước quản lý, tổ chức sử dụng đất đai có hiệu quả, là một trong những nội dung rất quan trọng trong các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, là cơ sở pháp lý để giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định "Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai".

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất. Quy hoạch đất đai là tổ hợp các biện pháp kinh tế kỹ thuật, pháp chế Nhà nước về tổ chức sử dụng đất đai đầy đủ, hợp lý và có hiệu quả, thông qua việc phân phối quỹ đất của nhà nước nhằm tạo điều kiện để nâng cao hiệu quả sản xuất sử dụng đất, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường. Quy hoạch đất đai là công tác có ý nghĩa thực tiễn và khoa học, tạo tiền đề cho việc lập kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất từ cấp xã đến cấp huyện, tỉnh và toàn quốc nhằm giải quyết những tồn tại về ranh giới hành chính, chi tiết hoá được từng đơn vị sử dụng đất đai. Từ đó là cơ sở để giải quyết việc giao cấp đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai. Do đó quy hoạch đất đai là công tác rất quan trọng và cần thiết, là cơ sở cho việc thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc xây dựng pháp chế về quản lý đất đai

Thực hiện sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Trà

Cú tổ chức triển khai lập Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Cú - tỉnh Trà Vinh”.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Văn bản pháp lý

a) Văn bản Trung ương, Bộ ngành:

- Luật số 45/2013/QH13 Luật đất đai, ngày 29/11/2013;
- Luật số 21/2017/QH14 Luật Quy hoạch, ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;
- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Văn bản tỉnh, huyện:

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025;

- Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022;

- Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023;

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về việc thông qua Danh mục công trình, dự án cần chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

- Quyết định số 3605/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt Phương án chuyển đổi rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 16 tháng 03 năm 2022 của UBND tỉnh Trà Vinh công bố hiện trạng rừng tỉnh Trà Vinh năm 2021;

- Quyết định số 1513/QĐ-TTg, ngày 05/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt đề án quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;

- Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt Quy hoạch hệ thống đê bao, bờ bao ven sông Cổ Chiên và sông Hậu;

- Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19 tháng 5 năm 2016 của Bộ công thương về việc phê duyệt Quy hoạch điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110KV

- Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2025;

- Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 17/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê về việc phê duyệt đề án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trà Cú đến năm 2030;

- Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 25/01/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê về việc phê duyệt đề án quy hoạch chung xây dựng thị trấn Định An thuộc huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh và các đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã trên địa bàn huyện Trà Cú.

- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020- 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung một số điều bảng giá đất 05 năm (2020- 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Trà Cú;

- Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố;

- Quyết định số 2930/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Cú;

- Công văn số 2505/UBND-NN ngày 02/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021-2025 tỉnh Trà Vinh;

- Công văn số 1525/UBND-NN ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

- Chương trình số 22-CTr/TU ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Tỉnh ủy Trà Vinh phát triển kinh tế đô thị tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết Đảng bộ huyện Trà Cú nhiệm kỳ 2021-2025;
- Nghị quyết số 135/NQ-HĐND, ngày 17/7/2020 của HĐND huyện Trà Cú về việc phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Trà Cú;
- Các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, huyện;
- Căn cứ Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2022
- Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân.

III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐỂ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Mục đích

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước trên địa bàn huyện Trà Cú và phương hướng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.
- Rà soát bổ sung, điều chỉnh các dự án, công trình sử dụng đất trên địa bàn huyện triển khai thực hiện trong năm 2022, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2023.
- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo sử dụng đất đai một cách bền vững.
- Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội huyện Trà Cú và tỉnh Trà Vinh.

3.2. Yêu cầu

- Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.
- Đánh giá tình hình quản lý đất đai; hiện trạng sử dụng đất và biến động các loại đất.
- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Đánh giá tiềm năng đất đai.
- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trong kỳ năm 2023 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 do quy hoạch cấp tỉnh phân bổ và do huyện, cấp xã xác định và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Đánh giá tác động của phương án KHSDĐ năm 2023 đến kinh tế - xã hội và môi trường.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

IV. SẢN PHẨM GIAO NỘP

Các loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sản phẩm giao nộp cụ thể như sau:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, tỷ lệ 1/25.000.

- Các bản đồ chuyên đề.

- Đĩa CD ghi các sản phẩm trên (báo cáo, số liệu, các loại bản đồ số).

Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao và lưu giữ các bản gốc tại:

- UBND tỉnh Trà Vinh: 01 bộ

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh 01 bộ

- UBND huyện Trà Cú: 01 bộ

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trà Cú: 01 bộ

V. Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp

Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh được xây dựng theo đúng hướng dẫn của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Nội dung gồm 04 phần chính như sau:

Phần I. Khái quát về Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;

Phần II. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;

Phần III. Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

Phần IV. Giải pháp tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

VI. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được xây dựng dựa trên chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ, định hướng phát triển kinh tế và nhu cầu sử dụng đất của ban, ngành, địa phương. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất dựa trên:

- Đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, thực trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, tình hình quản lý sử dụng đất, tiềm năng đất đai của huyện.

- Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm trước;

- Điều tra thực tiễn, nhu cầu sử dụng đất và khả năng đáp ứng quỹ đất; các kết quả dự báo theo định mức sử dụng đất hiện hành của các sở, ngành và địa phương.

- Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho huyện trong năm kế hoạch và kết quả tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Các phương pháp được áp dụng trong quá trình xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện gồm:

- Phương pháp điều tra;
- Phương pháp thống kê;
- Phương pháp phân tích tổng hợp;
- Phương pháp bản đồ;
- Phương pháp dự báo...

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ SẢN PHẨM DỰ ÁN

- Chủ quản dự án: UBND huyện Trà Cú
- Cơ quan tư vấn thực hiện: Trung tâm Quy hoạch Điều tra Tài nguyên đất.
- Cơ quan phối hợp: Phòng, ban, UBND các xã, thị trấn thuộc huyện.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.
- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Trà Vinh

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Trà Cú là huyện vùng sâu, nằm cách trung tâm tỉnh Trà Vinh 34 km về hướng Tây Nam, huyện Trà Cú có tổng diện tích tự nhiên 31.752,8 ha và vị trí hành chính của huyện được mô tả khái quát như sau:

- Phía Đông: giáp huyện Cầu Ngang, Duyên Hải.
- Phía Tây: giáp sông Hậu.
- Phía Nam: giáp huyện Duyên Hải.
- Phía Bắc: giáp huyện Châu Thành, Tiểu Cần.

Huyện Trà Cú có 17 đơn vị hành chính (15 xã và 2 thị trấn) trực thuộc, gồm: Phước Hưng, Tập Sơn, Tân Sơn, Tân Hiệp, An Quảng Hữu, Long Hiệp, Ngãi Xuyên, Ngọc Biên, Lưu Nghiệp Anh, Thanh Sơn, Kim Sơn, Hàm Giang, Đại An, Định An, Hàm Tân, thị trấn Định An và thị trấn Trà Cú. Dân số trung bình (2022) 146.399 người, chiếm khoảng 14,1% tổng dân số toàn tỉnh (Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021 huyện Trà Cú). Trung tâm hành chính của huyện Trà Cú nằm tại thị trấn Trà Cú.

1.1.2. Địa hình, địa mạo.

- Huyện Trà Cú mang đặc điểm địa hình rõ nét của vùng đồng bằng ven biển, địa hình huyện có nhiều giồng cát hình cánh cung song song với bờ biển, có cao trình cao trên 2 m (cao nhất là +5 m ở giồng Ngọc Biên). Cao trình bình quân phổ biến từ 0,4 m - 0,8 m so với mặt nước biển, cao trình thấp phân bố rải rác ở các vùng trũng xã Đại An, Ngãi Xuyên, Ngọc Biên.

- Vùng ven sông Hậu và kênh Láng Sắt gồm 09 xã, thị trấn (An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Kim Sơn, Hàm Tân, Định An, thị trấn Định An, Đại An): cao trình thấp, kênh rạch chằng chịt luôn chịu ảnh hưởng nặng nề của triều biển Đông và đầu nguồn sông Cửu Long tràn về trên sông Hậu vào tháng 09, 10 và tháng 11 hàng năm. Các Tuyến Sông Chính, Đê biển, Đê bao cục bộ và các Kênh cấp I.

- Vùng nội đồng gồm 09 xã (Ngọc Biên, Long Hiệp, Tân Hiệp, Phước Hưng, Tập Sơn, Tân Sơn, Ngãi Xuyên, thị trấn Trà Cú và Thanh Sơn): đất cao, ít chịu ảnh hưởng của triều biển Đông. Đặc biệt với các cống ngăn mặn như:

- + Cống Bắc Trang xã An Quảng Hữu;
- + Cống Vàm Buôn, Cống Mù U xã Lưu Nghiệp Anh;

- + Cống Ngã Ba (thị trấn Trà Cú);
- + Cống Hàm Giang xã Hàm Giang;
- + Cống Đại An xã Đại An;

Các công trên có khả năng không chế được lũ, triều cường tràn về các xã nội đồng nhưng ở ngoài cửa công luôn luôn bị triều cường đe dọa. Các tuyến đê bao khi đóng cửa công để ngăn lũ thì gần 30% diện tích tự nhiên nằm ngoài đê bao Nam Măng Thít bị ngập lụt

1.1.3. Khí hậu.

Huyện Trà Cú nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa ven biển, có 2 mùa mưa nắng rõ rệt trong năm.

- Nhiệt độ trong năm biến thiên từ 20 -36C, tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là tháng 4 - 5 dl và thấp nhất là tháng 12 - 1 dl.

-Tổng lượng mưa/năm đạt khoảng 1.500 mm tập trung chủ yếu vào mùa mưa, mùa mưa thường đến muộn vào khoảng hạ tuần tháng 5 và kết thúc sớm vào hạ tuần tháng 10 dl.

-Với thời gian mưa ngắn chỉ khoảng 5 tháng, trong khi phần lớn diện tích canh tác của huyện lại bị nhiễm mặn trong mùa khô, khi mùa mưa đến không gieo trồng ngay được mà phải có thời gian rửa mặn, cho nên thời gian có nước ngọt an toàn cho sản xuất không dài, làm hạn chế lớn đến sản xuất nông nghiệp.

1.1.4. Chế độ thủy văn.

*** Chế độ thủy văn:**

Trà Cú chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều biển Đông, trong ngày nước lên xuống 2 lần, mỗi tháng có 2 lần triều cường sau ngày 1 và 15 âm lịch và 2 lần triều kém sau ngày 7 và 23 âm lịch (từ 2 đến 3 ngày), biên độ triều hàng ngày rất lớn, nhất là các khu vực gần cửa sông. Hệ thống kênh rạch tự nhiên và kênh đào khá chằng chịt tạo nên mạng lưới tiêu úng, rửa phèn - mặn tốt. Những năm trước đây, đất đai của huyện bị mặn xâm nhập khá nghiêm trọng vào mùa khô, chủ yếu từ các sông rạch bắt nguồn từ sông Hậu Kênh Quan Chánh bố, như qua rạch Trà Cú, Tổng Long, Vàm Ray, Vàm buồn, Bắc Trang, Trà Kha, Sông Khoen... các sông rạch càng gần biển thì nguồn nước càng có độ mặn cao và thời gian mặn càng kéo dài.* Mạng lưới sông rạch:Sông Hậu qua huyện là 1 trong 2 nhánh chính của đoạn

cuối sông Hậu phân cách bởi Cù Lao Dung. Nhánh qua huyện khá lớn, có mặt rộng 1,5 - 2,5km, sâu trên 10 m.

- Các sông rạch chính:

- Rạch Trà Cú: dài khoảng 18 km, bắt nguồn từ sông Hậu qua cống Trà Cú nối thông với kênh 3/2 đây là rạch ảnh hưởng đến 40% diện tích đất đai của huyện, nhưng nguồn nước hàng năm thường bị nhiễm mặn 5 tháng.

-Rạch Vàm Buôn: dài khoảng 18 km bắt nguồn từ sông Hậu qua cống Vàm Buôn theo kênh Thạch Ngọc Biên, một ngã nối thông với rạch Trà Mềm - Ô, một ngã hoà vào hệ thống kênh 3/2.

-Rạch Tổng Long: bắt nguồn từ sông Hậu dài khoảng 17 km qua cống Hàm Giang theo kênh Đỗ Văn Nại nối thông với kênh 3/2, hàng năm bị nhiễm mặn khoảng 6 tháng.

- Kênh 3/2: dẫn nước từ sông Cần Chông, ảnh hưởng đến gần 50% diện tích canh tác của huyện. Ngoài ra, còn nhiều kênh rạch khác như rạch Vàm Ray, Tổng Long, Bắc Trang, kênh Láng Sác (Kênh Quan Chánh Bó), ...

***Ngập úng:**

Huyện Trà Cú là huyện khu vực ngập sâu và ngập nhiều nhất trong các huyện thuộc tỉnh Trà Vinh, bị úng cục bộ tại các tiểu vùng có địa hình thấp với mức ngập chủ yếu là 0,4 ÷ 0,6m và chiếm 30,% diện tích tự nhiên. Ngập úng xảy ra trong vùng dự án do mưa với cường độ lớn diễn ra trong thời gian ngắn (5 ÷ 7 ngày) cộng với mực nước triều cường sông dâng cao (do nước thượng nguồn đổ về cũng như khi đỉnh triều cao) thường xảy ra vào tháng 9, 10 và tháng 11. Kết quả thống kê qua nhiều năm cho thấy: mức độ ngập sâu $\geq 0,7$ m chỉ chiếm khoảng 6% tổng diện tích toàn huyện. Như vậy ngập úng ảnh hưởng không nhiều đến sản xuất lúa, nhưng để sản xuất ổn định, tăng vụ, thâm canh cũng như đa dạng hóa cây trồng, cần xây dựng hệ thống tiêu cho các vùng ngập, đặc biệt là các vùng ngập trên 0,7m.

***Xâm nhập mặn:**

Theo kết quả khảo sát toàn tỉnh Trà Vinh, toàn tỉnh có 6 vùng ảnh hưởng nhiễm mặn (ranh giới độ mặn trên 4‰). Cụ thể Trà Cú nằm trong các vùng sau:

- Vùng mặn 5 - 6 tháng (tháng 1 - tháng 6) chiếm 25,8% diện tích đất nông nghiệp, phân bố tập trung ở xã Định An và xã Đại An.

- Vùng mặn 3 tháng (từ tháng 3 đến tháng 5) chiếm 16,6% diện tích đất nông nghiệp, phân bố rải rác huyện Trà Cú.

Do ảnh hưởng của triều, mặn xâm nhập vào vùng dự án rất phức tạp, đặc biệt là vào giai đoạn mùa khô. Nguồn mặn xâm nhập vào các kênh rạch và nội đồng qua 2 sông lớn là Cổ Chiên, sông Hậu và qua các kênh thông với biển ở huyện Duyên Hải. Hàng năm, từ tháng 12 trở đi, lượng mưa trong vùng giảm nhanh, ảnh hưởng của lũ cũng giảm dần, đồng thời tác động mạnh của thủy triều biển Đông làm cho nước biển có điều kiện lấn sâu vào cửa sông và các kênh rạch nội đồng. Chế độ xâm nhập mặn hàng năm của tỉnh phụ thuộc vào thời gian xuất hiện mưa và lượng nước mưa tại thượng nguồn và tại địa phương.

Những năm gần đây, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, mặn xuất hiện sớm, có chiều hướng tăng cao và kéo dài, ranh giới mặn 4‰ luôn lấn sâu vào các sông lớn cách cửa sông lên trên 50km

Trước đây khi chưa có dự án Nam Măng Thít thì có đến 90% diện tích đất tự nhiên bị nhiễm mặn với nồng độ mặn 4g/l với thời gian duy trì độ mặn từ 2-6 tháng, đặc biệt các Đại An Định An và Hàm Tân có độ mặn từ 7-8 tháng ở mức trên 4g/l. Từ khi hoàn thành dự án Nam Măng Thít thì tình hình xâm nhập mặn cũng được cải thiện đáng kể.

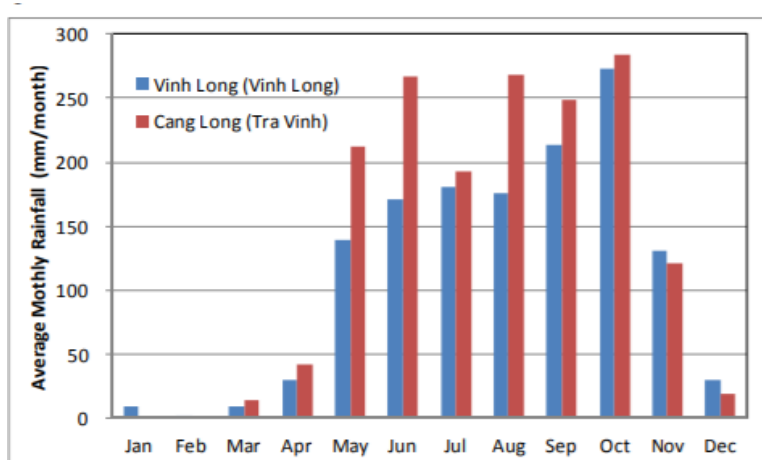
****Thổ nhưỡng:***

Kết quả khảo sát phân loại đất huyện Trà Cú có 4 nhóm đất chính: đất cát giồng, đất cát triền giồng, đất phù sa và đất phèn.

Về độ che phủ mây, vùng dự án đạt bình quân $\approx 6/10$. Mùa mưa độ che phủ đạt bình quân $6 \div 7/10$. Mùa khô trời quang mây hơn, độ che phủ chỉ có $4,5 \div 5,5/10$.

****Lượng mưa và phân bố mưa:***

Lượng mưa trung bình các tháng trong năm 2022 đo tại trạm Càng Long, Trà Vinh thể hiện qua sơ đồ sau:

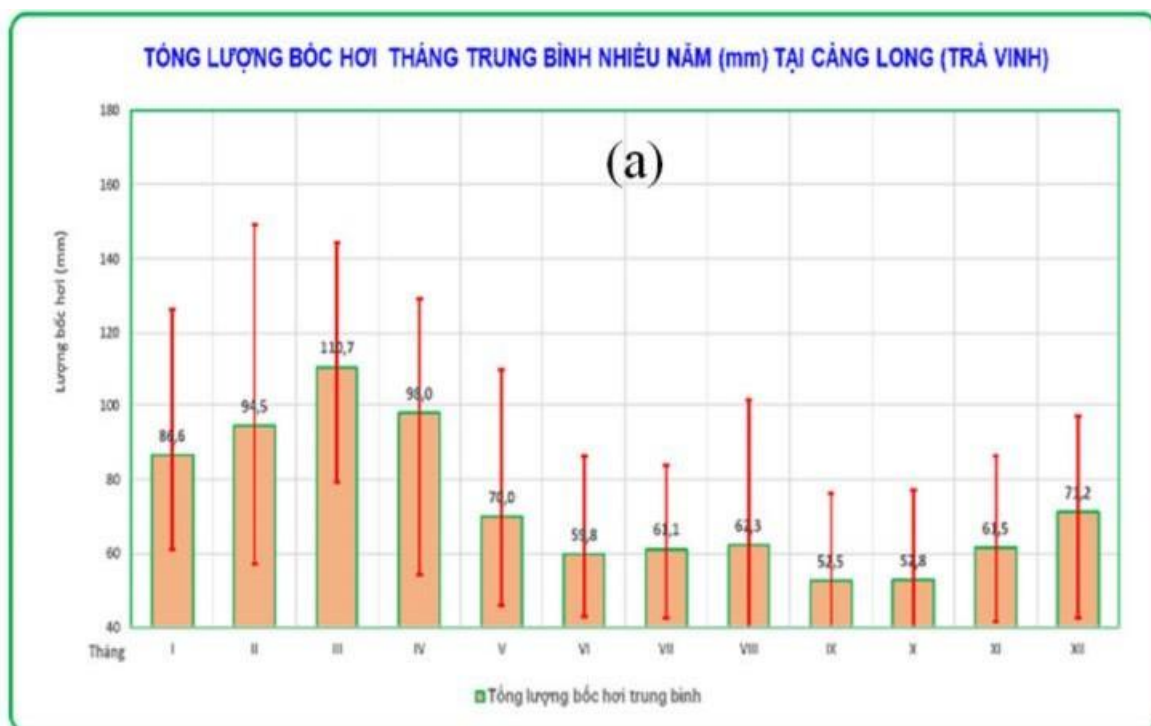


Nguồn: Viện Quy Hoạch Thủy Lợi Miền Nam

Hình trên thể hiện lượng mưa trung bình hàng tháng ở trạm Vĩnh Long và trạm Càng Long ở Trà Vinh. Theo đó, lượng mưa trung bình hàng tháng bắt đầu tăng từ tháng 5 và đạt đỉnh vào tháng 10. Sau tháng 10, lượng mưa giảm nhanh chóng và lượng mưa trung bình hàng tháng là nhỏ nhất vào tháng 2. Vào tháng 5, 6 và 8 Càng Long có lượng mưa cao hơn so với ở Vĩnh Long, lượng mưa trung bình năm giữa hai trạm chênh nhau 300mm. Khoảng 90% lượng mưa hàng năm là vào mùa mưa; và vì vậy, lượng mưa trong mùa khô chỉ còn 10%.

***Độ ẩm và bốc hơi:**

Hàng năm tổng lượng bốc hơi trung bình đạt 861 mm, phân bố khá đều theo các tháng mùa mưa, mùa khô lớn hơn. Các tháng mùa khô từ tháng 12 năm nay đến tháng 4 năm sau dao động từ 71–110 mm/tháng, trong đó tháng có tổng lượng bốc hơi cao nhất là tháng 3, 4 dao động từ 100–110 mm. Sang các tháng mùa mưa tổng lượng bốc hơi giảm rõ rệt dao động từ 50–70 mm và tháng có tổng lượng bốc hơi nhỏ nhất là tháng 9,10 là 52mm, thời gian này trùng với thời gian mùa mưa chính ở Trà Vinh. Tổng lượng bốc hơi ngày theo trung bình năm dao động từ 02–04 mm



Khí tượng Thủy văn 2022

***Chế độ gió:**

Trong vùng dự án có 2 hướng gió chính với độ gió trong năm không vượt quá cấp 7, hay có đông và ít xảy ra bão:

-Mùa mưa: gió Tây Nam từ tháng 5 đến tháng 10 mang nhiều hơi nước gây ra mưa, tốc độ 3 ÷ 4m/s.

- Mùa khô: gió Đông Bắc hoặc Đông Nam (gió chướng) từ tháng 11 đến Tháng 4 năm sau, tốc độ 2 ÷ 3 m/s có hướng song song với các cửa sông Hậu, là nguyên nhân gây ra việc đẩy nước biển dâng cao và truyền sâu vào nội đồng.

Nhìn chung, khí hậu cơ bản thuận lợi cho đa dạng hóa sản xuất, canh tác trồng lúa, màu, cây công nghiệp ngắn ngày và nuôi thủy sản. Điều kiện nhiệt độ và ánh sáng đảm bảo cho cây trồng và các loài thủy sản sinh trưởng và phát triển quanh năm.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên.

a) Tài nguyên đất.

Đất đai huyện Trà Cú được hình thành do quá trình bồi lắng của vật liệu trầm tích biển trong thời kỳ biển lùi. Hàm lượng, chất lượng và sự phân bố vật liệu phù sa cùng với hoạt động kiến tạo đã dẫn đến sự hình thành các loại đất khác nhau.

Tổng diện tích điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 trên địa bàn huyện Trà Cú là 29.474 ha diện tích điều tra/31.752,80 ha tổng diện tích tự nhiên của huyện Trà Cú. Trong đó: đất sản xuất nông nghiệp 26.016 ha, đất lâm nghiệp 44 ha, đất nuôi trồng thủy sản 713 ha; đất phi nông nghiệp 2.701 ha.

Theo kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, năm 2019, trong đó huyện Trà Cú có một số loại đất như sau:

Bảng 01: Lốp thông tin về đất trên địa bàn huyện Trà Cú

STT	Nhóm đất	Diện tích	
		(ha)	(%)
A. Diện tích điều tra		29.474	
1	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)	4.400	14,92
2	Đất mặn ít (Mi, Mi/C)	12.464	42,29
3	Đất mặn trung bình (M, M/C)	457	1,55
4	Đất mặn nhiều (Mn, Mn/C)	120	0,41
5	Đất phèn tiềm tàng (Sp2)	44	0,15
6	Đất phèn hoạt động (Sj1p, Sj2p và Sj2)	282	0,96
7	Đất phèn tiềm tàng mặn ít (Sp2Mi)	1.099	3,73
8	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)	280	0,95
9	Đất phèn hoạt động mặn ít (Sj2M)	119	0,4
10	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)	2.145	7,28
11	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)	5.363	18,20
12	Đất nhân tác (Nt)	2.701	9,16
B. Diện tích không điều tra		3.299	
Tổng diện tích đất tự nhiên		31.753	

- Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv): Có diện tích là 4.400 ha; chiếm 14,92% diện tích điều tra. Các đất phù sa có độ phì khá cao, hàm lượng dinh dưỡng trong đất khá cân đối, rất thích hợp cho chuyên canh lúa nước, luân canh lúa- màu hoặc lên líp để trồng cây lâu năm. Yếu tố hạn chế chính của loại đất này là thường có sắt hòa tan khá cao và có gây trung bình đến mạnh.

- *Đất mặn ít (Mi, Mi/C)*: Có diện tích là 12.464 ha; chiếm 42,29% diện tích điều tra. Đất mặn ít có độ phì khá cao, độ mặn thấp, chủ yếu do mặn song phần nhiều là mặn ngầm, xuất hiện sâu (>55 cm), ít ảnh hưởng đến cây trồng trong điều kiện canh tác nước. Đất có thể sử dụng để trồng lúa nước hoặc nuôi trồng thủy sản nước lợ.

- *Đất mặn trung bình (M, M/C)*: Có diện tích là 457 ha; chiếm 1,55% diện tích điều tra. Đất mặn trung bình có độ phì khá, độ mặn trung bình. Đất có thể sử dụng để nuôi trồng thủy sản nước lợ hoặc trồng lúa nước.

- *Đất mặn nhiều (Mn, Mn/C)*: Có diện tích là 120 ha; chiếm 0,41% diện tích điều tra. Đất mặn nhiều có độ phì trung bình khá, song độ mặn khá cao không thích hợp cho các loại cây trồng nông nghiệp. Tuy nhiên, đây lại là một loại đất khá thích hợp cho nuôi trồng thủy sản nước mặn

- *Đất phèn tiềm tàng (Sp₂)*: Có diện tích là 44 ha; chiếm 0,151% diện tích điều tra. Đất phèn tiềm tàng có độ phì cao, do hầu hết đất phèn tiềm tàng trên địa bàn huyện có tầng phèn tiềm tàng nằm sâu (>50 cm) nên ít ảnh hưởng đến lớp bề mặt; tuy nhiên cần chú ý không chế mực thủy cấp phía trên tầng phèn tiềm tàng để tránh tình trạng chuyển hóa sang đất phèn hoạt động. Về khả năng sử dụng, do có phèn tiềm tàng sâu, nên đất phèn tiềm tàng thích hợp cho các hệ thống canh tác nước vì không chế được sự hoạt động của phèn. Vì vậy đề nghị nên bố trí sử dụng cho các hệ thống canh tác nước như chuyên canh lúa nước hoặc lúa- thủy sản.

- *Đất phèn hoạt động (Sj1p, Sj2p và Sj2)*: Có diện tích là 282 ha; chiếm 0,96% diện tích điều tra. Loại đất này được đánh giá chung là có độ phì trung bình thấp và thường nghèo lân; mặt khác, phần lớn diện tích đất phèn hoạt động trên địa bàn tỉnh có tầng phèn hoạt động xuất hiện nông và lượng phèn khá cao, vì vậy, cần chú ý các biện pháp cải tạo đất phèn để bố trí sử dụng nông nghiệp. Đất phèn hoạt động, nếu được cải tạo đúng kỹ thuật, cũng khá thích hợp cho canh tác lúa nước hoặc lên líp để trồng khóm, mía và một số loại cây hàng năm

- *Đất phèn tiềm tàng mặn ít (Sp2Mi)*: Có diện tích là 1.099 ha; chiếm 3,73% diện tích điều tra. Đất phèn tiềm tàng mặn ít có độ phì khá, độ phèn và mặn thấp, khá thích hợp cho bố trí các mô hình canh tác nước như trồng lúa nước, lúa thủy sản nước lợ

- *Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)*: Có diện tích là 280 ha; chiếm 0,96% diện tích điều tra. Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình có độ phì khá, độ phèn và mặn trung bình, khá thích hợp cho bố trí các mô hình canh tác nước như trồng lúa nước, lúa thủy sản nước lợ hoặc chuyên nuôi trồng thủy sản nước lợ

- *Đất phèn hoạt động mặn ít (Sj2M)*: Có diện tích là 119 ha; chiếm 0,40% diện tích điều tra. Đất phèn hoạt động mặn ít có độ phì khá cao, độ mặn và độ phèn thấp, khá thích hợp cho bố trí các mô hình canh tác nước như trồng lúa nước hoặc lúa thủy sản nước lợ.

- *Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)*: Có diện tích là 2.145 ha; chiếm 7,28% diện tích điều tra. Các lớp đất mặt của đất phèn mặn lập líp hầu như không còn bị ảnh hưởng của nước mặn và của tầng phèn dưới sâu, đất trở nên thoáng khí; vì vậy, trên bề mặt đất phèn mặn lập líp, ngoại trừ đất nhà ở xen kẽ và các đất phi nông nghiệp, phần diện tích còn lại, khá thuận lợi cho bố trí các loại cây trồng cạn lâu năm hoặc hàng năm.

- *Các đất cát (Cz, Cg và Cm)*: Có diện tích là 5.363ha; chiếm 18,20% diện tích điều tra. Phần lớn các đất cát có độ phì thấp, hàm lượng các chất dinh dưỡng tổng số đều thấp; tuy nhiên, đất cát phân bố trên địa hình cao và khá bằng phẳng, có thể bố trí các cây trồng cạn, lâu năm hoặc hàng năm. Tuy nhiên, do có thành phần cơ giới nhẹ, nên đất cát có tốc độ thấm thoát nước nhanh và dễ bị rửa trôi dẫn đến khả năng giữ phân và giữ nước kém; vì vậy, nên chú ý các biện pháp che phủ đất nhằm hạn chế quá trình rửa trôi trong đất.

- *Đất nhân tác (Nt)*: Có diện tích là 2.701 ha; chiếm 9,16% diện tích điều tra. Đây là loại đất nhân tác do đào đắp, đổ nền móng để xây dựng công trình, khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư tập trung, thuộc nhóm đất kỹ thuật (Technosols), vì vậy, hầu như không còn khả năng sử dụng nông nghiệp.

(Nguồn: Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, năm 2019)

b) Tài nguyên nước.

Huyện Trà Cú có nguồn nước mặt và nước ngầm khá phong phú, trong đó nguồn nước mặt chủ yếu từ sông Hậu, rạch Trà Cú - Vàm Buôn, rạch Tổng Long, kênh 3 tháng 2 ... phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

Tuy có hệ thống sông, rạch khá chằng chịt, nhưng hệ thống nước mặt của huyện cũng có nhiều hạn chế. Hàng năm do tác động của thủy triều, nước mặn đã xâm nhập từ cửa Định An, do đó đã gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất.

Nước ngầm hiện tại chỉ mới khai thác sử dụng cho sinh hoạt của một số khu vực trong huyện, trong tương lai cần được nghiên cứu khai thác phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nhất là cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp ở những vùng bị nhiễm mặn.

c) Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, huyện Trà Cú có tổng diện tích đất rừng phòng hộ là 84,05 ha, chiếm 0,26% diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố tập trung chủ yếu ở xã An Quảng Hữu (20,45 ha), Lưu Nghiệp Anh (21,98ha), xã Kim Sơn (21,37 ha) và xã Định An (20,26 ha), khu vực ven sông Hậu nhằm chắn gió, chắn sóng, chống sạt lở và biến đổi khí hậu,....

d) Tài nguyên nhân văn

Huyện Trà Cú gồm nhiều dân tộc chung sống với nhau trên địa bàn huyện như: dân tộc Kinh, Khmer, Hoa,.... Người dân huyện Trà Cú luôn chung sống đoàn kết thương yêu giúp đỡ nhau. Trên địa bàn huyện Trà Cú có tất cả 95 di tích lịch sử - văn hóa, cụ thể là 6 di tích khảo cổ, 21 di tích lịch sử cách mạng và 68 di tích kiến trúc nghệ thuật: chùa Vàm Rây (chùa Phật Nằm), tại ấp Vàm Rây, xã Hàm Tân; chùa Phnô Đôn (thường gọi là chùa Cò) tại ấp Giồng Lớn, xã Đại An, xây dựng năm 1677. Ngoài nghệ thuật kiến trúc - trang trí, điểm đặc biệt của chùa Phnô Đôn là ở cái tên thường gọi "chùa Cò". Chùa Cò có khoảng 10 vạn cá thể cò và chim (cò trắng, cò mỏ vàng, cò mỏ đen, cồng cọc, vạc... Tại Trà Cú, bên cạnh lễ hội của người Khmer, còn có lễ hội rất đặc sắc là Tết nguyên tiêu của cộng đồng người Hoa. Các nghề truyền thống tại Trà Cú hấp dẫn du khách trải nghiệm và tham quan như nghề dệt chiếu (Cà Hom), nghề đan lát (Đại An).. về du lịch tâm linh; du lịch văn hóa thu hút du khách trong và ngoài tỉnh đến tham quan và du lịch.

1.1.6. Đánh giá thực trạng môi trường, biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn.

a) Đánh giá thực trạng môi trường trên địa bàn huyện

Môi trường sinh thái của huyện cơ bản mang sắc thái tự nhiên của vùng nông thôn ven biển. Những nét đặc trưng của điều kiện tự nhiên chi phối mạnh mẽ tới vấn đề môi trường của huyện là hiện tượng xâm mặn nước mặt vào mùa khô ở khu gần cửa sông với mức độ khác nhau đối với từng tiểu vùng. Ngoài ra, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cùng các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội như: hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, và các khu xử lý chất thải... đã gây tác động nhiều đến môi trường đất. Tuy nhiên chất lượng môi trường đất trên địa bàn còn khá tốt, không có sự biến động lớn giữa các năm.

Trong đó, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ngày càng hoàn thiện phục vụ hiệu quả cho quá trình phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường. Trong năm 2020, có 01 Nghị Quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban

hành; 140 chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án bảo vệ môi trường được ban hành; 01 quy chế về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành và 03 hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong quản lý môi trường; nhận thức về bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành và cộng đồng dân cư đã được nâng lên đáng kể; mức độ ô nhiễm, khả năng suy thoái môi trường đã dần được kiểm soát và giảm thiểu

- Về môi trường nước mặt:

* Đối với chất lượng nguồn nước mặt: Môi trường nước mặt trên địa bàn đang chịu nhiều áp lực từ các nguồn: công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề, y tế và sinh hoạt của các khu dân cư với lượng nước thải ngày càng gia tăng cả về lưu lượng thải và phức tạp về thành phần chất thải. Qua kết quả đánh giá hiện trạng môi trường cho thấy, chất lượng nước mặt được đánh giá khá tốt, song đã xảy ra hiện tượng ô nhiễm cục bộ tại một số điểm với chất lơ lửng, chất hữu cơ và vi sinh vật. Các đoạn sông chảy qua các khu đô thị, khu sản xuất công nghiệp, có chất lượng nước bị suy giảm sau khi tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý đạt yêu cầu. Một số kênh rạch tiếp nhận nước thải sinh hoạt các khu đô thị, khu dân cư bị ảnh hưởng bởi các chất hữu cơ và vi sinh. Đến năm 2020, tuy hàm lượng ô nhiễm các chất hữu cơ, vi sinh... đã giảm nhưng bên cạnh đó vẫn tồn tại một số điểm ô nhiễm cục bộ như các kênh rạch, một số các nhà máy do đây là những điểm nằm gần khu vực xả thải của các làng nghề, cụm công nghiệp, khu vực tiếp nhận nước thải sinh hoạt tập trung. Vì vậy, cần có những biện pháp kiểm soát và cải thiện chất lượng tại các khu vực này.

- Về môi trường nước dưới đất: Hầu hết các tầng chứa nước có chất lượng khá tốt, nước trong không màu mùi. Chất lượng môi trường nước dưới đất được đánh giá là chưa bị ô nhiễm bởi các kim loại nặng, các hợp chất hữu cơ.

- Về môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí trên địa bàn cơ bản được đảm bảo. Tuy nhiên do hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp diễn ra mạnh mẽ, các hoạt động xây dựng trong những năm gần đây phát triển mạnh nhất là vào mùa khô hanh còn chịu tác động của bụi của các phương tiện tham gia giao thông. điểm quan trắc hàng năm tại huyện đều có hàm lượng bụi TSP thấp hơn quy chuẩn cho phép. Môi trường không khí chưa bị ô nhiễm bởi các khí SO₂, NO₂, CO và O₃.... đều thấp hơn rất nhiều so với QCVN 05:2013/BTNMT. Tuy nhiên mức độ ô nhiễm không khí có sự gia tăng tại các vị trí tập trung đông dân cư, ngã tư, thị trấn với hoạt động giao thông vận tải phát triển và tại các khu sản xuất trong năm 2020.

Việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật của người dân về lâu dài nếu không có biện pháp bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất nông nghiệp sẽ ảnh hưởng đến chất lượng các thành phần môi trường và sức khỏe của người dân.

- Về công tác bảo vệ và cải thiện môi trường đô thị:

Công tác bảo vệ và cải thiện môi trường đô thị khu vực nội ô thị trấn Trà Cú, thị trấn Định An rất được quan tâm, các cơ quan ban ngành thường xuyên tiến hành kiểm tra việc nạo vét hố ga, thu gom, xử lý rác thải ở các tuyến đường, công viên, khu vui chơi, giải trí tại trung tâm huyện nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị, bảo vệ môi trường, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội địa phương.

- Về công tác bảo vệ và cải thiện môi trường nông thôn:

Hiện nay trên địa bàn huyện đang thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đặc biệt tập trung vào công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đối với người dân địa phương, khắc phục tình trạng vứt rác xuống sông, kênh, rạch. Ngoài ra, các cơ quan ban ngành thường xuyên tổ chức kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường tập trung trên các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dịch vụ xăng dầu, vật tư nông nghiệp, chế biến lương thực...nhằm ngăn ngừa, phát hiện, đồng thời xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Tóm lại, công tác bảo vệ môi trường trong thời gian qua của tỉnh Trà Vinh nói chung, huyện Trà Cú nói riêng đã có nhiều bước tiến rõ rệt, chất lượng môi trường được cải thiện: Tổ chức, bộ máy, kinh phí đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường, các hoạt động giám sát, quan trắc môi trường và nguồn lực, sự tham gia của cộng đồng được tăng cường và đẩy mạnh. Tuy nhiên vẫn còn những vấn đề đáng quan tâm như chưa quản lý chặt chẽ việc khai thác hợp lý nguồn nước dưới đất, cơ sở hạ tầng và kỹ thuật bảo vệ môi trường chưa được đầu tư tương ứng với khối lượng chất thải phát sinh, chưa có hệ thống xử lý nước thải đô thị.

b) Đánh giá biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn

Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ XXI. Biến đổi khí hậu sẽ tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn thế giới. Nhiệt độ tăng, mực nước biển dâng gây ngập lụt, gây nhiễm mặn nguồn nước, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, gây rủi ro lớn đối với công nghiệp và các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội trong tương lai.

Nhận thức rõ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, Chính phủ đã phê duyệt

Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu. Chính phủ đã giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu các kịch bản biến đổi khí hậu mà đặc biệt là nước biển dâng cho các giai đoạn đến năm 2100.

Theo kết quả nghiên cứu các kịch bản nước biển dâng do biến đổi khí hậu, mà Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố vào năm 2016, thì: Kịch bản nước biển dâng khu vực ven biển và hải đảo của Việt Nam (RCP2.6) thì đến năm 2030 tăng thêm 13 cm, đến năm 2050 mực nước tăng thêm 21 cm, đến năm 2100 tăng thêm 44 cm).

Như vậy trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng là chưa rõ nét, nếu có theo kịch bản trên thì mực nước biển dâng trong phạm vi tăng thêm 13 cm, chúng ta hoàn toàn có thể ứng phó được với hệ thống bờ bao, đê bao gia cố, tác động của nước biển dâng đối với sản xuất và đời sống.

Tuy nhiên, nếu nhìn xa hơn đến năm 2050, 2100 Kịch bản nước biển dâng khu vực ven biển và hải đảo của Việt Nam (RCP2.6) nguy cơ ngập với mực nước biển có thể dâng 100 cm thì toàn bộ diện tích bị ngập của ĐBSCL là 38,9%; trong đó riêng Trà Vinh sẽ có (khoảng 21,3% diện tích) bị ngập.

Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp tục cập nhật các kịch bản biến đổi khí hậu, đặc biệt là nước biển dâng, nhằm cung cấp thông tin đầy đủ hơn để các bộ ngành và địa phương triển khai kế hoạch hành động và thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu. Chính vì vậy, ngay từ bây giờ cần có giải pháp căn bản về việc xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông thích hợp với mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Về ảnh hưởng của xâm nhập mặn: Trong bối cảnh tình hình thời tiết những năm qua có nhiều diễn biến phức tạp, nguồn nước thượng nguồn thiếu, đầu năm 2020 nước mặn xuất hiện sớm và lấn sâu vào trong nội đồng. Huyện Trà Cú chịu ảnh hưởng của xâm nhập mặn do nằm tiếp giáp với sông Hậu.

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện hiện nay tương đối cơ bản được khép kín, đảm bảo việc tích nước ngọt phục vụ sản xuất trong ngắn hạn và lâu dài.

Tình hình thiếu nước sinh hoạt trong dân cũng được khắc phục tốt, do nhiều trạm cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn huyện đã được xây dựng mới và nâng cấp công suất so thiết kế, chương trình nước sạch vệ sinh môi trường do Ngân hàng Chính sách xã hội huyện hỗ trợ cho hộ dân các xã vay để làm lu, bể

chứa nước đã góp phần làm giảm tỷ lệ hộ dân thiếu nước ngọt sinh hoạt trong mùa khô.

1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Về kinh tế:

Tổng giá trị sản xuất thực hiện đạt 8.894,74 tỷ đồng, đạt 74,15% kế hoạch (tăng 18,5% so cùng kỳ), trong đó, khu vực I: 3.670,7 tỷ đồng, đạt 63,32% kế hoạch; khu vực II: 2.266 tỷ đồng, đạt 74,17% kế hoạch; khu vực III: 2.958 tỷ đồng, đạt 94% kế hoạch. Huy động vốn đầu tư toàn xã hội 2.645 tỷ đồng, đạt 74,09% kế hoạch (tăng 60,3%).

Nguồn: Báo cáo kinh tế xã hội ước thực hiện năm 2022 của UBND huyện Trà Cú

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

1.2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.

a. Sản xuất nông nghiệp.

a) *Sản xuất nông nghiệp*: Thường xuyên triển khai thực hiện các giải pháp tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó tập trung tổ chức lại sản xuất, cơ cấu lại mùa vụ, bố trí lại cây trồng, vật nuôi phù hợp với từng vùng sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu. Chỉ đạo chuyển đổi 350,7 ha đất sản xuất kém hiệu quả sang các hình thức sản xuất hiệu quả; qua chuyển đổi đạt được hiệu quả cao một số mô hình, góp phần cải thiện đời sống cho bà con nông dân; quan tâm xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất lúa chất lượng cao và cánh đồng lớn sản xuất lúa trên địa bàn các xã.

* *Trồng trọt*: Tổng diện tích gieo trồng 41.537,89 ha, đạt 86,69% kế hoạch (32.991,67 ha lúa, năng suất bình quân 5,8 tấn/ha (tăng 0,3 tấn/ha); sản lượng 159.778,81 tấn (tăng 6.918,61 tấn); 6.023,28 ha màu, đạt 92,67% kế hoạch; 2.522,94 ha cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm, đạt 102,27% kế hoạch; thu hoạch 1.093 ha mía (đạt 100% diện tích xuống giống), năng suất đạt 95,03 tấn/ha, sản lượng 98.878,72 tấn. Kịp thời giải ngân hỗ trợ sản xuất cho 785 hộ, diện tích chuyển đổi 155,74 ha bị thiệt hại do nắng nóng, thiếu nước cục bộ, xâm nhập mặn, số tiền 532,87 triệu đồng, 54 hộ chăn nuôi, số tiền 270 triệu đồng và hỗ trợ phát triển nông nghiệp theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ và chương trình OCOP... cho 842 hộ, tổng số tiền 7,063 tỷ đồng.

- Phối hợp Ban Dân tộc tỉnh thu thập dữ liệu, khảo sát thực hiện dự án đầu tư trồng dược liệu; trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương lập Đề án xây dựng vùng trồng cây dược liệu quý trên địa bàn huyện Trà Cú đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Tăng cường chỉ đạo thực hiện tốt công tác khuyến nông và

chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất. Phối hợp tổ chức 97 lớp tập huấn, hội thảo, tổng kết mô hình và 03 lớp dạy nghề nông thôn; tư vấn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và nuôi thủy sản cho 1.231 lượt hộ dân. Chỉ đạo thực hiện mô hình lúa - tôm tại xã Kim Sơn và Lưu Nghiệp Anh; lúa chất lượng cao ST25 gắn với liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị tại xã Ngọc Biên và Hàm Giang; bắt giống tại xã Long Hiệp và Ngọc Biên...

* *Chăn nuôi, thú y*: Chăn nuôi tiếp tục phát triển, tổng đàn bò 46.334 con, đàn heo 31.673 con, đàn gia cầm 1.005.320 con; sản lượng thịt xuất chuồng 6.480,23 tấn (tăng 1.257,73 tấn). Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển, giết mổ gia súc, gia cầm; kiểm soát và công bố hết dịch tả heo châu Phi trên địa bàn 05/05 xã; giải ngân kinh phí hỗ trợ cho 123 hộ dân bị thiệt hại do bệnh viêm da nổi cục ở đàn bò và bệnh dịch tả heo châu Phi, tổng số tiền 2,32 tỷ đồng. Chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh theo hướng dẫn của Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh; hướng dẫn hộ nuôi có gia súc bệnh phun xịt tiêu độc sát trùng chuồng trại; khuyến khích và yêu cầu hộ chăn nuôi chấp hành tốt việc tự tiêm phòng. Đồng thời, theo dõi chặt chẽ diễn biến dịch bệnh xảy ra nhằm phát hiện sớm và hướng dẫn cách phòng bệnh cho đàn heo trên địa bàn huyện và đề ra các biện pháp dập dịch kịp thời.

* *Thủy lợi nội đồng*: Chỉ đạo các xã, thị trấn thường xuyên theo dõi, thông tin diễn biến tình hình độ mặn cho Nhân dân, trực vớt lục bình trên kênh; chủ động vận hành tốt các cống đầu mối và các công trình thủy lợi, ngăn mặn xâm nhập, trữ nước ngọt phục vụ sản xuất. Triển khai thực hiện 105 công trình, chiều dài 56.240m, khối lượng đào đắp 235.428m³ (diện tích phục vụ 1.588 ha), đạt 100,38% kế hoạch; tổng kinh phí thực hiện 9,2 tỷ đồng. Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiệm thu hoàn thành, đưa vào sử dụng 08 kênh cấp II trên địa bàn các xã Phước Hưng, Tân Hiệp, Đại An, Định An và Trạm bơm kênh 3 tháng 2; phối hợp Chi cục Thủy lợi tỉnh Trà Vinh nghiệm thu kênh Trà Kha, xã Đại An; kênh cấp II trên địa bàn xã An Quảng Hữu và Thanh Sơn; khảo sát đê bao bị sạt lở trên địa bàn xã Hàm Tân và gia cố đập Trà Cú C, xã Kim Sơn; khảo sát tình hình sạt lở ven sông Hậu thuộc xã Lưu Nghiệp Anh và An Quảng Hữu.

b) *Thủy sản*: Thủy sản tiếp tục được duy trì, giá trị sản xuất thực hiện đạt 1.790 tỷ đồng (giảm 522,3 tỷ đồng), đạt 60,2% kế hoạch. Tổng sản lượng nuôi và khai thác thủy, hải sản 56.907,06 tấn, đạt 71,13% kế hoạch (giảm 9.432,94 tấn). Quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho 6.459 hộ thả nuôi 381,4 triệu con thủy sản, tổng diện tích mặt nước 1.244,62 ha.

Nguồn: Báo cáo kinh tế xã hội ước thực hiện năm 2022 của UBND huyện Trà Cú

1.2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp-thương mại dịch vụ.

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp từng bước khôi phục sản xuất, giá trị thực hiện đạt 581,04 tỷ đồng, đạt 83,98% kế hoạch (tăng 32,5% so cùng kỳ). Chỉ đạo phát triển mới 462 hộ kinh doanh cá thể và 39 doanh nghiệp (đạt 130% kế hoạch). Tiếp tục duy trì phát triển 03 làng nghề truyền thống, góp phần giải quyết việc làm cho 2.956 lao động. Hiện toàn huyện có 1.471 cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, với 3.336 lao động (giảm 09 cơ sở so cùng kỳ); rà soát nhu cầu hạ thế điện phục vụ nuôi thủy sản trong khu vực quy hoạch của xã Kim Sơn, Lưu Nghiệp Anh và sửa chữa hệ thống đèn chiếu sáng công cộng tại 05 xã, thị trấn, đến nay đã thực hiện lắp đặt bổ sung 01 trạm biến áp áp Bảy Xào Chót, xã Kim Sơn; kiểm tra giá bán điện tại các nhà trọ trên địa bàn xã Phước Hưng, Thanh Sơn và Ngãi Xuyên; bàn giao mặt bằng thi công công trình Sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị trấn Trà Cú và thị trấn Định An; làm việc với Sở Công thương rà soát và thẩm định hồ sơ tiêu chí 4 của các xã; phối hợp Công ty Điện lực Trà Vinh bàn giao cột mốc và hướng tuyến công trình Cấp điện huyện Trà Cú và Lộ ra 22kV trạm 110/22kV Trà Cú; rà soát hộ sử dụng điện để đánh giá mức độ đạt tiêu chí 4 về điện theo Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn các xã Ngãi Xuyên, Kim Sơn, Tập Sơn Hàm Giang; Phối hợp Sở Công thương, công ty Điện lực Trà Vinh tổ chức tập huấn an toàn điện và phương pháp thực hiện tiêu chí 4 về điện nông thôn cho các xã, thị trấn; hỗ trợ kiểm tra kỹ thuật 03 tuyến đèn chiếu sáng nông thôn trên địa bàn xã Tập Sơn; kiểm tra và vận động hộ dân phát hoang cây xanh chuẩn bị đóng điện đưa vào sử dụng đường dây trung, hạ thế cấp điện các hộ dân ấp Sóc Tro Giữa, xã An Quảng Hữu. Phát triển 266 hộ sử dụng điện (253 hộ sử dụng điện nối đui, 13 hộ không có điện), nâng lên 41.131 hộ, chiếm 99,59% so tổng số hộ toàn huyện (đạt 100,02% kế hoạch). Thông báo mời nhà thầu tham gia làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Lưu Nghiệp Anh; bàn giao mặt bằng thi công duy tu, sửa chữa các công trình trên địa bàn huyện; mời gọi, làm việc với 04 nhà đầu tư. Tổ chức làm việc với các ngành và doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn vướng mắc về mặt bằng liên quan đến doanh nghiệp đầu tư xây dựng chợ Tập Sơn. Tham gia trưng bày triển lãm, giới thiệu các thành tựu kinh tế, văn hóa, xã hội và các sản phẩm của địa phương tại Hội chợ Triển lãm Thương mại sản phẩm công nghiệp nông thôn - OCOP Trà Vinh; chỉ đạo các xã, thị trấn gửi hồ sơ và tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (đợt 2) năm 2022; hướng dẫn hộ kinh doanh Trì Cảnh và hợp tác xã nông nghiệp Long Hiệp xây dựng hồ sơ, thủ tục đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực. Thực

hiện phân luồng, đảm bảo an toàn giao thông, kiểm tra hoạt động bến thủy nội địa, bến đò ngang sông; khảo sát, công bố bến thủy nội địa trên địa bàn huyện; kiểm tra các bến đò khách ngang sông trên địa bàn huyện nhằm đảm bảo an toàn giao thông trong mùa mưa. Phối hợp Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ tỉnh kiểm tra bến thủy nội địa chưa được công bố hoạt động tại bến vật liệu xây dựng thuộc Công ty TNHH Xây dựng Tấn Đạt và bến đò Xẻo Lá thuộc ấp Xoài Lơ, xã Lưu Nghiệp Anh. Chỉ đạo Ban quản lý Bến xe sắp xếp các phương tiện vận tải hành khách hoạt động đảm bảo an toàn giao thông. Nhìn chung, các phương tiện xe khách chấp hành tốt hành trình theo quy định.

- Xử phạt 01 trường hợp xây dựng nhà ở vi phạm chỉ giới. Thực hiện giải tỏa hành lang giải tỏa hành lang an toàn giao thông đường bộ trên tuyến Quốc lộ 53, 54 tại các xã Phước Hưng, Tập Sơn và thị trấn Trà Cú, qua đó nhắc nhở 41 hộ cam kết di dời bảng hiệu, mái che và lập biên bản 09 trường hợp; khảo sát và lắp bổ sung 102 biển báo hiệu giao thông đường bộ tại các tuyến đường giao thông nông thôn đầu nối tuyến Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường huyện trên địa bàn; kiểm tra việc khắc phục xây dựng nhà yếm đối với hộ Huỳnh Văn Thành, ngụ khóm 4, thị trấn Trà Cú. Cấp Giấy phép xây dựng nhà ở cho 05 hộ dân trên địa bàn thị trấn Trà Cú; Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai cho 07 cơ sở và cấp 04 giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá; tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm về xây dựng cơ sở hạ tầng và tình hình hoạt động quản lý kinh doanh tại chợ Lò Ngò, huyện Tiểu Cần; kiểm tra công tác sắp xếp chợ, đảm bảo an toàn điện, công tác phòng cháy chữa cháy tại các chợ trên địa bàn huyện; rà soát, đánh giá tiêu chí 7 trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới ở các xã Kim Sơn, Ngãi Xuyên, Hàm Giang; phối hợp Sở Công thương kiểm tra, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 6.2 trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 đối với chợ Trà Cú; phối hợp Đoàn kiểm tra liên ngành ATTP tỉnh kiểm tra 05 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm chay trên địa bàn huyện; giám sát chặt chẽ hoạt động mua, bán xăng dầu bảo đảm việc bán hàng của các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu không bị gián đoạn hoặc găm hàng tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn huyện.

- Phối hợp Viện quy hoạch xây dựng phát triển nông thôn hoàn chỉnh Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040. Đồng thời, thực hiện hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 gửi Sở Xây dựng thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà ở cho người có công với cách mạng khó khăn về nhà ở theo Quyết định số 2100/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh; xây

dựng hoàn thành và giải ngân vốn cải thiện nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh (đợt 1 với 2).

Nguồn: Báo cáo kinh tế xã hội ước thực hiện năm 2022 của UBND huyện Trà Cú

1.2.3. Xây dựng nông thôn mới.

Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia, các bộ phận giúp việc, Văn phòng Điều phối nông thôn mới huyện. Tổ chức lễ công bố Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận xã An Quảng Hữu, Thanh Sơn, Tân Hiệp đạt chuẩn nông thôn mới và xã Ngọc Biên, Đại An đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; kiểm tra, công nhận 115/115 ấp đạt danh hiệu ấp nông thôn mới (04 ấp nông thôn mới kiểu mẫu); 35.972/38.791 hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới (đạt 92,73% so tổng số hộ đăng ký).

- Kết quả rà soát, đánh giá theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021 - 2025:

+ Xã nông thôn mới: Có 12/15 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Đối với 03 xã Ngãi Xuyên, Kim Sơn, Hàm Giang đang thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (xã Ngãi Xuyên đạt 16/19 tiêu chí, còn lại 03 tiêu chí chưa đạt gồm tiêu chí 13, 15, 17; xã Kim Sơn đạt 15/19 tiêu chí, còn lại 04 tiêu chí chưa đạt gồm tiêu chí 10, 13, 15, 17; xã Hàm Giang đạt 14/19 tiêu chí, còn lại 05 tiêu chí chưa đạt gồm tiêu chí 9, 10, 13, 15, 17).

1.2.4. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

1.2.4.1. Dân số.

a) *Dân số*: Năm 2022, dân số toàn huyện là 146.399 người; Về cơ cấu dân số phân theo khu vực như sau: Khu vực thành thị 11.405 người (7,79%), khu vực nông thôn 134.994 người (chiếm 92,21%).

Bảng 02: Thực trạng phân bố dân cư theo đơn vị hành chính, năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích tự nhiên (Km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
	TỔNG SỐ	317,53	146.399	461
1	Thị trấn Trà Cú	2,98	7.211	2.422
2	Thị trấn Định An	5,04	4.194	832
3	Phước Hưng	32,30	15.334	475

STT	Hạng mục	Diện tích tự nhiên (Km2)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
4	Tập Sơn	19,66	9.154	466
5	Tân Sơn	15,48	6.387	413
6	An Quảng Hữu	25,48	9.618	378
7	Lưu Nghiệp Anh	29,14	12.920	443
8	Ngãi Xuyên	20,12	9.499	472
9	Kim Sơn	23,12	8075	384
10	Thanh Sơn	14,24	8.887	531
11	Hàm Giang	16,04	7.554	471
12	Hàm Tân	21,50	7.184	334
13	Đại An	12,85	9.983	777
14	Định An	14,42	4.414	306
15	Ngọc Biên	24,54	8.312	339
16	Long Hiệp	15,91	7.005	440
17	Tân Hiệp	24,72	10.668	432

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Trà Cú năm 2021.

1.2.4.2. Lao động.

Tổng lao động trong độ tuổi toàn huyện là 115.176 người. Số người đang làm việc trong các ngành kinh tế là 107.284 người, trong đó: Lao động nông lâm nghiệp, thủy sản 69.687 người (chiếm 64,95%); lao động công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp, xây dựng là 17.487 người (chiếm 16,30%); lao động thương mại - dịch vụ 15.621 người (chiếm 14,56%); lao động khác 4.489 người (chiếm 4,19%). Như vậy, nguồn nhân lực tập trung chủ yếu khu vực nông lâm nghiệp - thủy sản, việc chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra chậm.

1.2.4.3. Thu nhập.

Ước tính thu nhập bình quân đầu người 53 triệu đồng người/năm. Trà Cú là huyện nghèo vùng sâu của tỉnh Trà Vinh do đó tỷ lệ hộ nghèo chiếm tỷ lệ cao so với tỷ lệ toàn tỉnh, năm 2022 huyện thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ

tương: kết quả trên địa bàn huyện nâng lên tổng số 4.194 hộ nghèo, chiếm 9,68%, 4.068 hộ cận nghèo, chiếm 9,39%, 3.110 hộ nghèo dân tộc Khmer chiếm 74,15% so với tổng số hộ nghèo, 3.015 hộ cận nghèo dân tộc Khmer, chiếm 74,12% so với tổng số hộ cận nghèo, 771 hộ nghèo không có khả năng lao động, chiếm 18,38% so với tổng số hộ nghèo; 504 hộ nghèo, 530 hộ cận nghèo hưởng trợ cấp xã hội. Nguồn thu nhập chính trên địa bàn huyện vẫn từ sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên do giá cả nông sản không ổn định, vật tư phân bón có chiều hướng gia tăng đã ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập của các hộ dân, do đó nhằm nâng cao thu nhập, ổn định đời sống của nông dân, huyện cần có chính sách phát triển công nghiệp, TTCN, thương mại, dịch vụ để thu hút lao động nhàn rỗi của nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp, chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn, thực hiện chuyển dịch lao động nông nghiệp - nông thôn trên địa bàn huyện.

1.2.5. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

1.2.5.1. Thực trạng phát triển đô thị

Huyện Trà Cú có 2 thị trấn là thị trấn Trà Cú và thị trấn Định An. Thị trấn Trà Cú nằm trên trục quốc lộ 53, có khả năng đô thị hóa nhanh và có điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế, xã hội. Thị trấn Trà Cú là trung tâm hành chính, chính trị của huyện. Thị trấn Định An nằm trong khu kinh tế Định An. Diện tích đất đô thị (theo địa giới hành chính) là 802,03 ha chiếm 2,53% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Diện tích đất ở đô thị là 27,09 ha chiếm 3,38% diện tích đất đô thị.

Trong những năm gần đây, hệ thống cơ sở hạ tầng của các thị trấn đã hình thành và dần hoàn thiện, đáng vẻ hiện đại tập trung tại một số khu vực nội thị trấn, nhất là dọc theo quốc lộ 53 và thường phát triển theo ven đường chính từ trung tâm lan rộng ra xa.

Hạ tầng cấp, thoát nước đô thị: hệ thống thoát nước ở đô thị còn nhiều hạn chế, hầu hết còn ở dạng tự chảy, chưa đảm bảo yêu cầu về thoát và xử lý nước thải đô thị.

Hạ tầng cấp điện và viễn thông đô thị: cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt cũng như sản xuất kinh doanh, bảo đảm cung cấp ổn định.

1.2.5.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực. Các khu dân được hình thành tập trung các trục giao thông thuận tiện cho sản xuất và lưu thông hàng hoá và các kênh rạch thuận tiện phát triển nông nghiệp. Nhìn chung đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các lĩnh vực y tế, giáo dục.

Hệ thống cơ sở hạ tầng còn yếu kém, mặc dù đã được quan tâm đầu tư, so với những năm về trước có nhiều thay đổi tích cực song vẫn còn nhiều hạn chế do

nguồn kinh phí hạn hẹp. Các tuyến đường giao thông do địa phương quản lý hiện tại có nhiều đoạn đã xuống cấp, kích thước chưa đảm bảo tiêu chuẩn, phần lớn chỉ đạt tiêu chuẩn cấp IV, V, đường giao thông nông thôn với 1 làn xe, nhiều đoạn đường chưa được nhựa hoặc bê tông hóa. Toàn huyện hiện chưa hoàn thiện hệ thống thu gom và xử lý rác thải, thoát nước thải sinh hoạt... chủ yếu là chảy tự do xuống các kênh, rạch và thấm vào đất, đã phần nào gây ô nhiễm môi trường sống và đặc biệt gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng nguồn nước.

Trong tương lai việc phát triển thêm đất ở để đáp ứng nhu cầu là thực tế khách quan không thể tránh khỏi, nhưng cần phải có sự điều chỉnh hợp lý các khu dân cư hiện có cũng như phải hạn chế tối đa việc lấy đất trồng lúa vào làm nhà ở nhất là những khu vực cho năng suất cao. Đây là những vấn đề cần được quan tâm trong chiến lược phát triển kinh tế lâu dài của huyện.

Diện tích đất khu dân cư nông thôn năm 2022 của huyện là 10.256,36 ha

1.2.6. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

1.2.6.1. Hạ tầng kỹ thuật

a. Giao thông

**Giao thông bộ:* Đến nay toàn huyện có trên 144,8 km đường nhựa, trong đó có 16,6 km đường Quốc lộ 54 (đi qua các xã Phước Hưng, Tập Sơn, Tân Sơn) và có 13,1 km đường Quốc lộ 53 (đi qua các xã Định An, Đại An, Kim Sơn, Hàm Giang, thị trấn Trà Cú, Ngãi Xuyên, Tập Sơn). Tuyến tỉnh lộ có Tỉnh lộ 914 (đi qua các xã Đại An), Tỉnh lộ 915 dài 22,4 km (đi qua các xã An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Kim Sơn, Hàm Tân, Định An, Đại An). Tuyến hương lộ có Hương lộ 25 (Phước Hưng, Tân Hiệp, Long Hiệp, Ngọc Biên), Hương lộ 17 (Phước Hưng), Hương lộ 27, 28 (Ngãi Xuyên, Lưu Nghiệp Anh, An Quảng Hữu) với tổng chiều dài khoảng 32,70 km.

**Giao thông thủy:* Cũng như các huyện khác trong tỉnh, hệ thống sông rạch của huyện Trà Cú khá phong phú, kết hợp với kênh mương thủy lợi tạo nên hệ thống giao thông thủy rất thuận lợi trong huyện. Tuyến giao thông chính:

- Sông Hậu: Là tuyến đường thủy quan trọng nhất từ biển Đông vào đồng bằng sông Cửu Long, đoạn qua huyện dài 18 km, rộng 2 km. Trung ương đã đầu tư dự án Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu thông ra biển qua địa bàn huyện Trà Cú (cảng Định An) để đảm bảo cho tàu có tải trọng trên 20.000 tấn vào cảng Cái Cui - Cần Thơ.

- Sông Nguyễn Văn Phô: Nối sông Tiền với sông Hậu, đoạn qua huyện dài 8 km, có khả năng cho phương tiện có trọng tải 250 tấn lưu thông dễ dàng.

- Rạch Trà Cú: Nối trung tâm huyện lỵ ra sông Hậu với chiều dài 11 km, rộng 50 m, có khả năng cho phương tiện có trọng tải 250 tấn lưu thông dễ dàng.

Nhìn chung, huyện Trà Cú có điều kiện rất thuận lợi để phát triển giao thông nhất là giao thủy, khi khu kinh tế Định An đi vào hoạt động đây sẽ là cửa ngõ giao thương hàng hải quốc tế và đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh, đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải Nam Trung Bộ.

b. Thủy lợi.

Công tác thủy lợi được Thực hiện được 158 công trình, với chiều dài 96.725 m, khối lượng đào đắp 326.991 m³; đạt 104,8% so KH (312.000 m³) diện tích phục vụ 2.714 ha, diện tích mất đất 225.926 m²; Tổng kinh phí thực hiện 11 tỷ đồng.

c. Điện.

Toàn huyện có 17/17 xã, thị trấn sử dụng điện lưới quốc gia, số hộ sử dụng điện ngày càng tăng (có 37.703 hộ sử dụng điện, chiếm 95% hộ dân toàn huyện). Huyện đã hoàn thành bàn giao mặt bằng dự án cung cấp điện 20.000 hộ của tỉnh Trà Vinh trên địa bàn huyện; phát triển thêm 21,6 km đường dây trung thế, 30,25 km đường dây hạ thế, 38 trạm biến thế và 5.482 hộ sử dụng điện. Đến nay, có 302,3 km đường dây trung thế, 445,6 km đường dây hạ thế và 453 trạm biến thế.

Nhìn chung, mạng lưới điện đã đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân, tuy nhiên trong thời gian tới cần được đầu tư thêm nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển của nền kinh tế.

d. Cấp nước.

Toàn huyện có 25 trạm cung cấp nước sạch. Trong đó: 24 trạm xây dựng từ vốn Ngân hàng thế giới (WB); 01 trạm từ vốn của Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh.

* Tình hình hộ sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn huyện, đến nay có 39.695hộ/39.860; đạt 99,59% so tổng số hộ trong toàn huyện (hộ sử dụng nước sạch: 29.483 hộ, đạt 73,97%.

đ. Bưu chính, viễn thông.

Mạng lưới bưu chính viễn thông phát triển rất nhanh, toàn huyện hiện có 14.858 máy thuê bao cố định, bình quân 8,8 máy/100 dân. Hiện nay mạng điện thoại di động Vinaphone, Mobiphone, Viettel, Sphone, Evn telecom đã phủ sóng trong toàn huyện; Internet có bước phát triển mới trong cộng đồng, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và giải trí của nhân dân (hiện có 511 thuê bao internet). Tuy nhiên với

nền kinh tế đang phát triển hiện nay thì vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội, cần đầu tư phát triển lĩnh vực này nhiều hơn nữa trong thời gian tới

1.2.6.2. Hạ tầng xã hội.

a. Giáo dục và đào tạo.

Chỉ đạo chuẩn bị tốt công tác nhằm đảm bảo cơ sở vật chất, an ninh trật tự, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm và phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 tại 04 điểm thi với 1.429 học sinh dự thi tốt nghiệp THPT năm 2022, kết quả đỗ 1.407 học sinh, chiếm 98,46% so tổng học sinh dự thi. Triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ năm học 2022 - 2023 gắn với huy động học sinh đến trường. Kiểm tra, công nhận và tái công nhận 03 trường đạt chuẩn quốc gia; tiếp tục kiểm tra 02 đơn vị trường trong thực hiện các tiêu chí xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục, tuyển sinh theo chế độ cử tuyển năm 2022; triển khai, thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, trung học cơ sở; chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 đối với lớp 1, lớp 2 và lớp 6; thẩm định và chọn 10 sản phẩm dự thi khoa học - kỹ thuật cấp tỉnh. Kiểm tra và công nhận kết quả đánh giá xếp loại Cộng đồng học tập cấp xã năm 2021. Công nhận các xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi năm 2022 và các Trường Mầm non và Mẫu giáo trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn trường học an toàn, phòng, chống tai nạn, thương tích năm học 2021 - 2022. Phối hợp với Ban tuyên giáo Huyện ủy tổ chức 32 lớp sinh hoạt chính trị hè cho 1.856 cán bộ, giáo viên; Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức trao tặng sách giáo khoa cho 82 học sinh nghèo, có hoàn cảnh khó khăn. Phối hợp với Công ty sách Phương Nam tặng 100 bộ sách cho học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn trong huyện. Tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hiệu trưởng, giáo viên phụ trách công nghệ thông tin các trường trên địa bàn huyện. Xây dựng 01 phòng chức năng cho trường tiểu học Long Hiệp A để xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập.

b. Y tế.

- Chỉ đạo triển khai thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo chỉ đạo, hướng dẫn của cấp có thẩm quyền; ban hành Công văn số 966/UBND-VP, ngày 31/8/2021 về việc tiếp tục thực hiện giãn cách xã hội phòng, chống dịch bệnh Covid-19; Công văn số 974/UBND-VP ngày 01/9/2021 về việc tăng cường thực hiện phòng, chống dịch bệnh Covid - 19 trong kỳ nghỉ lễ Quốc khánh 02/9; Công văn số 978/UBND-VP ngày 03/9/2021 về việc xây dựng “pháo đài” phòng, chống dịch bệnh Covid - 19 ở xã, thị trấn; Thông báo số 84/TB-UBND ngày 01/9/2021 thông báo đường dây nóng tiếp nhận phản ánh và giải quyết những

khó khăn, bức xúc của Nhân dân trong thời gian phòng, chống dịch bệnh Covid-19; Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 06/9/2021 về việc tổ chức trở lại hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trên địa bàn huyện; Công văn số 995/UBND-VX về việc thu dung, thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với người “lang thang, cơ nhỡ” trên địa bàn huyện; Công văn số 1007/CV-TH ngày 08/9/2021 về việc triển khai thực hiện Công văn số 3957/UBND-CNXD ngày 08/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Công văn số 1026/UBND-VP ngày 09/9/2021 về việc tăng cường thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19; chỉ đạo Trung tâm Chỉ huy phòng, chống dịch bệnh Covid-19 huyện thành lập Tổ giúp việc Trung tâm Chỉ huy phòng, chống dịch bệnh Covid-19 huyện.

Công tác chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân được quan tâm chỉ đạo. Tổ chức khám và điều trị cho 9.583 lượt người, nâng tổng số 166.182 lượt người. Các bệnh đáng quan tâm: 02 ca số xuất huyết, nâng tổng số 34 ca; 01 ca ta chân miệng, nâng tổng số 68 ca; tiêu chảy 16 ca, nâng tổng số 540 ca. Tổng số trẻ dưới 1 tuổi d]ọcj tiêm chủng đủ liều trong 9 tháng đầu năm là 1.343 trẻ, trẻ sơ sinh tiêm VacXin viêm gan B là 1.274 liều, tiêm ngừa uốn ván sơ sinh cho phụ nữ có thai là 1.332 liều, tiêm sởi – Rubella là 1.293 liều, viêm não Nhật Bản –B mũi 2 là 1.267 liều, mũi 3 là 1.312 liều.

c. Văn hóa – Thông tin, Thể dục – Thể thao.

- Chỉ đạo thực hiện tốt công tác tuyên truyền về phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Thực hiện 30 chương trình thời sự về xây dựng đời sống văn hóa, nông thôn mới, công tác xây dựng Đảng, việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, nâng tổng số thực hiện 230 chương trình.... Truyền thanh 304 giờ 20 phút, nâng lên 1.440 giờ phát thanh về chương trình thời sự địa phương, hoạt động phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và tiếp âm Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh. Ban Biên tập Trang thông tin điện tử huyện đăng 100 tin, bài, nâng lên 424 tin, bài về các hoạt động chỉ đạo, điều hành của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện về phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Tuyên truyền bằng xe lưu động 03 lượt/tuần, nâng lên 53 lượt về các hoạt động phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và dịch bệnh Viêm da nổi cục trên đàn bò.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện xây dựng gia đình văn hóa, nông thôn mới, xóm văn hóa, ấp văn hóa nông thôn mới và xã văn hóa nông thôn mới năm 2021 theo kế hoạch; đến nay có 100% xã, thị trấn và ấp, xóm đăng ký xây dựng đạt danh hiệu văn hóa theo quy định, có 39.906/42.665 hộ đăng ký gia đình văn hóa nông thôn mới, đạt 93,53%; kiểm tra, tái công nhận xã Lưu Nghiệp Anh đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2021. Công nhận xã Ngãi Xuyên, Thanh Sơn, Tân Hiệp, An Quảng Hữu đạt chuẩn “Văn hóa nông thôn mới”, nâng

tổng số toàn huyện có 14 xã văn hóa nông thôn mới, 01 thị trấn văn minh đô thị, 121/124 ấp khóm văn hóa (03 ấp chưa đạt: Bảy Xào Dơi A, Bảy Xào Dơi B, Xoài Rùm, xã Kim Sơn), 17/17 xã, thị trấn có nhà văn hóa xã, 121/124 nhà văn hóa ấp, khóm; 67/68 cơ quan văn hóa; 66/66 trường học văn hóa; 16/16 trạm y tế văn hóa; 09/13 doanh nghiệp văn hóa. Xây dựng thị trấn Định An văn minh đô thị.

d. Quốc phòng an ninh.

- Chỉ đạo xây dựng hoàn thành và gửi Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh thẩm định Văn kiện tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ năm 2021; hoàn thành xác định, định vị xây dựng các khu căn cứ chiến đấu, khu thực binh,... chuẩn bị tốt việc lập phương án đền bù thiệt hại cho Nhân dân (nếu có) phục vụ diễn tập.

- Duy trì và thực hiện nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Luyện tập các phương án sẵn sàng chiến đấu như khẩu đội 12,7mm, phương án chiến đấu tại chỗ, phòng chống cháy nổ được 03 cuộc, có 45 lượt người tham gia, nâng lên 40 cuộc, có 640 lượt người tham gia. Tổ chức huấn luyện dân quân cơ động, dân quân năm thứ nhất và dân quân tại chỗ đảm bảo theo kế hoạch. Chỉ đạo tổ chức xét duyệt nghĩa vụ quân sự các xã, thị trấn. Rà soát và ban hành Kế hoạch bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng giai đoạn 2021-2025. Điều động 08 cán bộ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp và 10 Dân quân thường trực bảo vệ các khu cách ly tập trung dịch bệnh Covid-19 của huyện. Tiếp nhận và đăng ký 17 hồ sơ tuyển sinh quân sự; tổ chức đăng ký nghĩa vụ quân sự độ tuổi 17 được 864 thanh niên; thực hiện tốt công tác bảo quản vũ khí theo quy định. Tổ chức bắn đạt thật cho đối tượng năm thứ nhất, quân số 479 đồng chí. Chỉ đạo Ban Chỉ huy Quân sự các xã, thị trấn sưu tầm hình ảnh, video clip trong quá trình tham gia công tác phòng, chống dịch Covid -19 của lực lượng dân quân tự vệ tại địa phương. Phê duyệt Kế hoạch bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh đối tượng 4 năm 2022 cho 17/17 xã, thị trấn. Tiếp tục chỉ đạo xã An Quảng Hữu triển khai các nhiệm vụ tổ chức tết Quân - Dân năm 2022 theo kế hoạch.

- Tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật hành chính: Xảy ra 03 vụ (02 vụ xâm phạm trật tự xã hội, 01 vụ mua bán hàng cấm), nâng lên 49 vụ, giảm 03 vụ so với cùng kỳ. Mời xét nghiệm 05 đối tượng nghi vấn sử dụng trái phép chất ma túy (04 dương tính), nâng lên 537 lượt đối tượng (có 181 trường hợp dương tính), xử phạt vi phạm hành chính 140 trường hợp, số tiền 101,75 triệu đồng. Đưa 24 đối tượng vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Thực hiện đợt cao điểm tấn công trấn áp các loại tội phạm, kết quả triệt xóa 78 tụ điểm đánh bạc ăn thua bằng tiền.

- Tình hình tai nạn giao thông: Trong tháng toàn huyện không xảy ra tai nạn giao thông. Trong 9 tháng đầu năm, trên địa bàn huyện xảy ra 02 vụ, làm 02 người

chết, 01 người bị thương, thiệt hại tài sản 04 triệu đồng; điều tra làm rõ 02/02 vụ (giảm 02 vụ, 03 người chết, 01 người bị thương so cùng kỳ).

- Tăng cường chỉ đạo siết chặt các tổ chốt chặn, kiểm tra, kiểm soát chặt địa bàn quản lý, đảm bảo thực hiện nghiêm, đúng thực chất việc giãn cách xã hội, cách ly y tế theo chỉ đạo; lực lượng công an các cấp tổ chức tuần tra công tác phòng, chống dịch Covid-19 được 1.212 cuộc, nâng lên 1.752 cuộc, phát hiện xử lý 443 trường hợp vi phạm, số tiền 2.627,95 triệu đồng, giáo dục 1.251 trường hợp. Chỉ đạo tuần tra kiểm soát giao thông đường bộ 232 cuộc, nâng lên 2.466 cuộc, phát hiện 1.649 trường hợp vi phạm, xử phạt 1.132 trường hợp vi phạm, số tiền 1.425,52 triệu đồng.

1.2.7. Đánh giá chung.

1.2.7.1. Những lợi thế chính.

- Với vị trí địa lý thuận lợi, có tuyến đường QL53,54 và các tuyến tỉnh lộ chạy qua sẽ tạo điều kiện cho Trà Cú phát triển kinh tế toàn diện, dễ dàng giao lưu với bên ngoài, tiếp thu nhanh tiến bộ xã hội, nâng cao dân trí, phát triển kinh tế theo xu hướng mở rộng, đa dạng

- Có vị trí địa lý rất thuận lợi để phát triển giao thông thủy, là nơi hội tụ của nhiều tuyến giao thông thủy trọng điểm của tỉnh và của vùng thông qua cửa Định An và Luồng cho tàu biển vào sông Hậu, là điểm nối giữa tỉnh Trà Vinh với trung tâm kinh tế - xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long bằng đường giao thông thủy (cảng Trà Cú - cảng Cái Cui thành phố Cần Thơ).

- Cở sở hạ tầng có bước chuyển biến mới cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế tỉnh Trà Vinh và cả nước. Thông qua các dự án đang được đầu tư như mở rộng quốc lộ 53, 54, xây dựng cảng Trà Cú, kênh Quan Chánh Bó và các dự án đã được tỉnh, trung ương phê duyệt bao gồm dự án quy hoạch các công trình trọng điểm của tỉnh, Khu kinh tế mở Định An sẽ là điều kiện và cơ hội cho huyện phát triển trong thời gian tới.

- Với dân số trên 146 ngàn dân, nguồn lao động trẻ, dồi dào là nguồn nhân lực cung cấp cho xây dựng, các khu, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ đang được triển khai và chuẩn bị thực hiện.

- Nền kinh tế của huyện trong những năm gần đây đã có sự tăng trưởng khá, cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, tỉ trọng ngành nông

nghiệp vẫn còn cao nhưng đã giảm đáng kể, tăng tỷ trọng ngành tiểu thủ công nghiệp - xây dựng, thương mại dịch vụ. Đây là điều kiện thuận lợi để huyện thực công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

- Hiện nay môi trường trên địa bàn huyện còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm vượt mức cho phép gây ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống, sinh hoạt của người dân trong huyện.

1.2.7.2. Những hạn chế, khó khăn.

- Với điều kiện tự nhiên như vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, nhiệt độ có sự ổn định cao trên địa bàn huyện. Tuy nhiên trong những năm gần đây biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn cũng đã gây ra không ít khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân địa phương.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện chưa thật vững chắc nhất là chỉ tiêu công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp có mặt còn thấp so với tiềm năng của địa phương, chuyên dịch cơ cấu kinh tế chưa mạnh, chưa đồng đều giữa các vùng, ngành nghề phát triển chậm. Thiếu thị trường tiêu thụ, sản phẩm làm ra có chất lượng chưa cao, chưa được nhiều doanh nghiệp biết đến nên chưa nâng cao được giá trị về kinh tế cho các sản phẩm.

- Hoạt động văn hoá thông tin chưa đồng đều giữa các vùng, hình thức nội dung chưa phong phú và hấp dẫn, cơ sở vật chất giáo dục ở một số xã đã xuống cấp. Môi trường sinh thái ở một số xã, thị trấn có sự tác động của các chất thải, bãi thải trong khu dân cư. Một số các doanh nghiệp, chưa có cam kết bảo vệ môi trường nên làm ảnh hưởng tới không khí gần khu sản xuất. Trong thời gian tới khi đô thị hoá, công nghiệp hoá cũng phải chú ý để hạn chế những tác hại, ảnh hưởng đến môi trường, vệ sinh môi trường một số nơi trong khu dân cư bị ô nhiễm.

- Một trong những khó khăn và thách thức lớn đối với huyện hiện nay đó chính là về vấn đề môi trường. Đặc biệt là môi trường tại các khu dân cư, làng nghề; nước thải sinh hoạt của người dân phần lớn được thải ra hệ thống kênh, rạch đã và đang gây nhiều khó khăn đối với vấn đề sức khỏe và đời sống người dân địa phương. Bên cạnh đó, vấn đề xử lý môi trường nước thải, chất thải tại các khu sản xuất kinh doanh, khu làng nghề cũng là vấn đề đáng lo ngại và gây áp lực lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội của huyện trong thời gian tới

- Nguồn lao động về chất lượng chưa cao, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cũng còn hạn chế, chưa đủ đáp ứng yêu cầu của sản xuất công nghiệp qui mô lớn và hiện đại.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không ổn định, thiếu đầu tư cơ sở hạ tầng cho sản xuất. Gây hạn chế trong thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

- Nền kinh tế của huyện vẫn chủ yếu là nông nghiệp, ngành công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ có bước phát triển mới nhưng còn chậm so với mặt bằng chung.

- Quy mô nền kinh tế và tích lũy đầu tư nội bộ nền kinh tế còn nhỏ, bình quân thu nhập đầu người của huyện hiện nay vẫn còn thấp hơn so với mức bình quân của tỉnh, hạn chế đến khả năng tích lũy vốn đầu tư xã hội trên địa bàn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Căn cứ Quyết định 165/QĐ-UBND 20/1/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Trà Cú. Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú đã tổ chức triển khai thực hiện, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 như sau:

- Trên cơ sở tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất huyện Trà Cú trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt và rà soát, thu thập thông tin các Ban, ngành huyện và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Kết quả đã thực hiện được 23/81 công trình - dự án và 3 khu đấu giá.

Bảng 03: Danh mục công trình dự án đã thực hiện xong trong năm 2022

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Cty Cổ phần mía đường Trà Vinh	6,47	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh
2	Hợp tác xã Nông nghiệp Long Hiệp	0,12	CLN	Xã Tân Hiệp
3	Đường dẫn vào cầu đê kết nối dự án LRAMP (DA thành phần bổ sung)	0,62	HNK	Lưu Nghiệp Anh (HNK:0,62); Tân Sơn
4	Đường đaml chùa xoài Dột - lộ tế áp Chợ, Mộc Anh	0,21	CLN:0,10; HNK: 0,11	Xã Lưu Nghiệp Anh
5	Đường nhựa từ hương lộ 12 đến kênh Rạch Bàn	0,10	CLN	Xã Ngọc Biên
6	Cầu Trà Les-Sóc Trà B	0,01	HNK	Xã Thanh Sơn
7	Đường nhựa khóm 4 (đoạn từ giáp đường cấp Bến xe đến trường Tiểu học thị trấn Trà Cú A)	0,60	CLN	TT. Trà Cú
8	Đường kết nối từ Đường huyện 18 đến đường nhựa kênh 3/2, huyện Trà Cú	2,53	LUC:1,00; CLN:1,53	Xã Tân Hiệp

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
9	Dự án Đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển tải trọng lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2)	1,93	LUK: 1,25; LUC:0,24; HNK: 0,053; CLN: 0,17; NTS:0,22; ONT:0,004;	TT. Định An(LUK:1,25); xã Định An
10	Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm trên địa bàn tỉnh	0,22	HNK:0,01; CLN:0,05; LUC:0,16	huyện Trà Cú
11	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh	11,13	LUK:9,70; HNK:1,43	Hàm Giang, Thanh Sơn(LUK:2,00), Tân Sơn(LUK:1,0), Tập Sơn, Tân Hiệp, Long Hiệp(HNK:1,43), Ngọc Biên(LUK:6,00), Ngãi Xuyên(LUK:0,7)
12	Nhà quản lý trạm bơm	0,02	CLN	Xã Tân Sơn
13	Dự án XD kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas (cty cổ phần thương mại đầu tư dầu khí Nam sông Hậu)	4,93	LUC:1,59; HNK:3,04; CLN:0,30	Xã Kim Sơn
14	Công trình lưới điện 110kV trên địa bàn huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	0,01	LUC	Xã Ngọc Biên
15	Chùa Liên Thành	0,40	LUC	Xã Long Hiệp
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Xoài Rùm	0,01	HNK	Xã Kim Sơn
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bảy Xào Dơi A	0,01	CLN	Xã Kim Sơn
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bảy Xào Dơi B	0,01	CLN	Xã Kim Sơn
19	Cửa hàng xăng dầu Lưu Nghiệp Anh Petro	0,06	HNK	Xã Lưu Nghiệp Anh
20	Cửa hàng xăng dầu Tiến Phát 09	0,11	SKC	TT. Định An
21	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	0,04	SKC	Xã Tập Sơn

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
22	CHXD Petrol Life 12	0,01	HNK	Xã Lưu Nghiệp Anh
23	Rừng phòng hộ	19,85	SON	Xã Kim Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Định An
-	Đấu giá Thửa đất 293,295,296 tờ số 23	0,02	HNK	TT. Trà Cú
	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,20	HNK:0.05; CLN:0.15	TT. Trà Cú
	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,32	CLN	Xã Tập Sơn
	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,07	CLN	Xã Tân Sơn
	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,16	LUC:0.10; HNK: 0.05; CLN:0.01	Xã An Quảng Hữu
	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,18	LUK:0.05; HNK: 0.02; CLN:0.11	Xã Ngãi Xuyên
	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,07	HNK: 0.02; CLN:0.05	Xã Thanh Sơn
	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,03	CLN	Xã Hàm Giang
	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,14	CLN	Xã Tân Hiệp
	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,02	LUC:0.02	Xã Lưu Nghiệp Anh
	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,15	LUC:0.15	Xã Phước Hưng

Bảng 04: Danh mục công trình dự án đề nghị hủy bỏ không chuyển sang thực hiện trong năm kế hoạch 2023

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất	2,20	LUC	Xã Tập Sơn	Bỏ do chủ đầu tư không liên hệ
2	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước sạch xã Phước Hưng	0,06	DYT	Xã Phước Hưng	Bỏ do gộp thành Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng kháng hiểm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Trà Cú có 2 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Phước Hưng; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Hàm Tân, huyện Trà Cú
3	Xây mới công trình cấp nước tập trung xã Hàm Tân	0,22	CLN	xã Hàm Tân	Bỏ do gộp thành Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng kháng hiểm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Trà Cú có 2 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Phước Hưng; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Hàm Tân, huyện Trà Cú
4	Đường nhựa khóm 2, thị trấn Trà Cú	0,02	HNK	TT. Trà Cú	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
5	Nâng cấp đường nhựa cầu Hanh Xóm Chòi-Vàm Buôn	0,30	CLN	Xã Ngãi Xuyên	bỏ do trùng
6	Đường dal khóm 2 (từ đường đaml-hộ bà Kim Thị Trang)	0,1	CLN:0,02; HNK: 0,08	TT. Trà Cú	Bỏ do chưa sắp xếp vốn

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)		
7	Nâng cấp mở rộng tuyến đường nhựa nhóm 1 Công thoát nước đoạn còn lại đến giáp ranh xã Định An thuộc nhóm 1	0,16	CLN	TT. Định An	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
8	Đường đal nhóm 7 Quốc lộ 53 đến nhà ông Trần Văn Thuận	0,12	CLN	TT. Định An	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
9	Đường đal nhóm 1 (từ bờ kè đến nhà bà Trần Thị Hẹn)	0,30	CLN	TT. Định An	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
10	Đường đal nhóm 1 giáp ranh ấp Cá Lóc, xã Định An.	0,05	CLN	TT. Định An	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
11	Đường nhựa 3m nhóm 1 (đường vào xưởng khô)	0,10	CLN	TT. Định An	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
12	Đường nhựa từ nhà Kim Ngọc Y đến kênh Ngọc Biên	0,40	HNK	Xã Lưu Nghiệp Anh	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
13	Đường đaml từ trạm Y tế (HL 28 đến Mộc Anh)	0,21	CLN:0,10; HNK: 0,11	Xã Lưu Nghiệp Anh	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
14	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương dự án LRAMP	0,42	HNK	Xã An Quảng Hữu	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
15	Đường ra đồng Bảy Xảo Dơi B	0,45	CLN	Xã Kim Sơn	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
16	Đường nhựa trục chính ấp Giồng Cao đoạn còn lại	0,11	CLN	Xã Ngọc Biên	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
17	Đường nhựa ấpTha La đến ấp giồng cao	1,25	CLN	Xã Ngọc Biên	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
18	Đường nhựa ấp Rạch Bót đến kênh cấp II	0,18	CLN	Xã Ngọc Biên	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
19	Mở mới đường nhựa trục chính nội đồng ấp Tắc Hồ từ Hương lộ 12 đến kinh cấp II	0,10	CLN	Xã Ngọc Biên	Bỏ do chưa sắp xếp vốn

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)		
20	Đường GTNT nội đồng Đôn Chùm kênh N8, xã Tân Sơn	0,40	LUK:0,10; HNK:0,30	Xã Tân Sơn	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
21	Đường đaml áp Chợ(2 Đoạn)	0,06	CLN:0,02; HNK:0,04	Xã Tân Sơn	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
22	Mở rộng đường Giồng Ông Thìn (từ nhà Thanh Răng - HL.36)	0,08	HNK	Xã Thanh Sơn	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
23	NC, MR Đường nhựa áp Chông Bát	0,80	CLN	Xã Tân Hiệp	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
24	Đường Nguyễn Huệ nói dài	1,00	CLN	TT. Trà Cú	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
25	Đường nhựa liên ấp Cầu Hanh – Vàm Buôn, xã Ngãi Xuyên (Cầu Xóm Chòi, Kênh Chì Sáu, Vàm Buôn, Sông Xóm Chòi)	0,6	CLN	Xã Ngãi Xuyên	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
26	Đường GTNT Cầu Hanh – Giồng Tranh (đoạn còn lại)	0,6	LUC:0,06; CLN:0,54	Xã Ngãi Xuyên	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
27	Đường nhựa ấp Ba Tục A (từ nhà bà Nguyễn Thị Út đến nhà ông Nguyễn Văn Nam)	0,35	LUC	Xã Thanh Sơn	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
28	Đường dây 110KV đầu nối nhà máy điện sinh khối	0,1	LUC	xã Lưu Nghiệp Anh	BỎ do chưa có nhà máy điện sinh khối
29	Nhà máy điện năng lượng mặt trời kết hợp nông nghiệp công nghệ cao	169	HNK:147; CLN:10.00	Xã Kim Sơn	Bỏ do chưa có quyết định thực hiện
30	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm 110KV Trà Cú	0,06	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	
31	Nhà Văn hóa ấp Mé Rạch E	0,06	DGD	Xã Đại An	Bỏ do chưa sắp xếp vốn

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)		
32	Nhà Văn hóa ấp Chợ	0,02	CLN	Xã Long Hiệp	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
33	Nhà Văn hóa ấp Mé Rạch B	0,06	CLN	Xã Đại An	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
34	Nhà văn hóa ấp Bà Tây B	0,02	NTD	Xã Tập Sơn	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
35	Cây xăng ấp Chợ	0,1	LUK	Xã Tập Sơn	Bỏ do chưa sắp xếp vốn

Nguyên nhân đề nghị hủy bỏ:

- Một số công trình dự án mang tính định hướng, chưa có đủ căn cứ để đưa vào thực hiện năm 2023 ;
- Có nhiều công trình dự án đăng ký thực hiện nhưng đến nay chủ đầu tư không liên lạc lại để thực hiện các thủ tục tiếp theo;
- Nhiều công trình có nhu cầu nhưng năm 2023 nhưng chưa sắp xếp được nguồn vốn thực hiện.

Do các nguyên nhân trên UBND huyện cùng các phòng ban ngành thống nhất bỏ ra các 35 công trình.

Bảng 05: Danh mục 23 công trình dự án và 2 khu đấu giá chưa thực hiện đề nghị chuyển sang thực hiện trong năm kế hoạch 2023

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường nhựa khóm 7 (từ đường 3 tháng 2 - đường tránh QL 53)	0,68	LUC:0,38; CLN:0,30	TT. Trà Cú (CLN:0,30); Ngã Xuyên (LUC:0,38)
2	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	0,68	LUC	TT. Trà Cú (LUC:0,26); Xã Kim Sơn (0,42)
3	Đầu tư xây dựng hệ thống đê bao Nam rạch Trà Cú, huyện Trà Cú	5,17	LUC:0,15; HNK: 2,00;	Lưu Nghiệp Anh

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Cú

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
			CLN:3,02	
4	Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất (hạng mục 4 cống)	9,68	CLN	Tân Hiệp (3,00); Phước Hưng (3,00); Long Hiệp (3,68)
5	MR. huyện đội- Vị trí 5	1,13		Xã Kim Sơn
6	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 1	0,40	CLN	TT. Định An
7	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 2	0,55	LUK	TT. Định An
8	Khu cảng và dịch vụ cảng Trà Cú (khu KT Định An)	200,00	HNK:127; CLN: 73	Xã Hàm Tân
9	Đầu tư xây dựng mở rộng cảng cá Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Định An	11,50	HNK:9,39; NTS:2,11	Xã Đại An(HNK:7,00; NTS:2,11); Xã Định An(HNK:2,39); TT. Định An
10	Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng	25,87	LUC:14,84; HNK:3,62; CLN:2,65; NTS:0,005; DTL:0,69; NTD: 0,16; ONT:1,06; SON:2,84	Xã An Quảng Hữu
11	Xây dựng hệ thống thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi thủy sản, huyện Trà Cú	5,20	LUC:2,20; CLN:3,0	xã Định An(LUC:2,2), Đại An, Hàm Tân, Kim Sơn, An Quảng Hữu(CLN:3,0), Lưu Nghiệp Anh
12	Kè phía Đông kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	2,10	HNK	TT. Trà Cú
13	Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh (Trà Cú có 14 cống)	1,66	LUC:0,37; HNK: 0,21; CLN:1,08; DTL:0,07	xã Phước Hưng(HNK:0,21; CLN:1,08; DTL:0,07); Tân Hiệp; Long Hiệp; Ngọc Biên; Tập Sơn(LUC:0,37) (đính kèm danh sách cống theo báo cáo 996)
14	Trường tiểu học Kim Sơn	0,50	LUC	Xã Kim Sơn
15	Nhà thi đấu đa năng (San lấp mặt bằng sông Trà Cú giữa Ban Dân vận và Viện Kiểm sát)	0,70	SON	TT. Trà Cú
16	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải	0,10	LUK: 0,06; HNK: 0,04	Xã Ngãi Xuyên
17	Trạm 110 kV Khu kinh tế Định An	0,48	LUK	TT. Định An
18	Nghĩa trang nhân dân xã Thanh Sơn	0,30	LUK	Xã Thanh Sơn
19	Công viên khóm 7, thị trấn Định An (mũi tàu đường xuống Bến phà Láng Sắt)	0,85	HNK	TT. Định An
20	Trụ sở làm việc kho bạc nhà nước Trà Cú	0,16	SON	TT. Trà Cú
21	Nhà lưu trữ HSĐC và làm việc của Chi nhánh VPĐKĐĐ	0,08	SON	TT. Trà Cú

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
22	CTY. TNHH MTV may mặc MaiCa	0,37	LUC	Xã Phước hưng
23	Đầu tư xây dựng nhà xưởng ấp chợ (Công ty TNHH MTV HS VINA)	6,32	LUC:4,10; CLN:1,92; ONT: 0,13	Xã Tập Sơn
-	Đầu giá Thửa đất số 228 tờ bản đồ số 23 (công ty Dược cũ); Đầu giá Thửa đất số 190 tờ bản đồ số 23 và đường đất không sử dụng cấp thửa 190	0,06	HNK:0,03; DYT: 0,03	TT. Trà Cú
-	Đầu giá 4 thửa đất	0,04	DCH	Xã Phước Hưng

2.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và kết hợp điều tra, cập nhật hiện trạng sử dụng đất các công trình, dự án thực hiện được từ ngày 01/01/2022 dự kiến đến ngày 31/12/2022. Qua rà soát, đối chiếu kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất như sau

Bảng 06: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	⁽¹⁾ Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2022 theo quyết định 165/QĐ-UBND 20/1/2022	⁽²⁾ Kết quả thực hiện năm 2022		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		31.752,80	31.752,80	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.126,35	26.621,28	494,94	101,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.141,78	15.155,16	13,38	100,09
	<i>Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.420,07</i>	<i>14.432,16</i>	<i>12,09</i>	<i>100,08</i>
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>721,71</i>	<i>723,00</i>	<i>1,29</i>	<i>100,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.673,24	5.014,38	341,15	107,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.136,15	5.274,15	138,00	102,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	84,05	84,05	0,00	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.091,00	1.093,41	2,41	100,22

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Cú

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	⁽¹⁾ Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2022 theo quyết định 165/QĐ-UBND 20/1/2022	⁽²⁾ Kết quả thực hiện năm 2022		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1.8	Đất làm muối	LMU	-			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,13	0,13	0,00	100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.626,45	5.131,51	-494,94	91,20
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,49	1,46	-2,03	41,81
2.2	Đất an ninh	CAN	1,89	1,89	0,00	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	205,05	4,97	-200,08	2,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	229,35	219,04	-10,31	95,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.445,32	2.194,85	-250,47	89,76
	Trong đó:					
	- Đất giao thông	DGT	723,06	688,41	-34,65	95,21
	- Đất thủy lợi	DTL	1.216,85	1.203,18	-13,67	98,88
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,23	2,23	0,00	100,00
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,41	4,44	0,03	100,68
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,51	49,01	-0,50	98,99
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,61	8,91	-0,70	92,71
	- Đất công trình năng lượng	DNL	211,30	10,56	-200,74	5,00
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,31	1,31	0,00	100,00
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	DKG	-			
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-			
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,98	3,98	0,00	100,00
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	119,41	119,41	0,00	100,00
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91,93	91,65	-0,28	99,70
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	⁽¹⁾ Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2022 theo quyết định 165/QĐ-UBND 20/1/2022	⁽²⁾ Kết quả thực hiện năm 2022		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-			
	- Đất chợ	DCH	11,71	11,75	0,04	100,34
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,50	1,36	-0,14	90,67
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,96	0,11	-0,85	11,46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	460,81	432,91	-27,90	93,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	32,32	28,46	-3,86	88,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,20	12,00	-0,20	98,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,19	0,11	-0,08	57,33
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,71	1,71	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.230,49	2.231,47	0,98	100,04
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,07	1,07		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,11	0,11		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-			

Ghi chú:

⁽¹⁾ Theo Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Trà Vinh.

⁽²⁾ Theo kết quả tổng hợp các trường hợp biến động đất đai năm 2022, Phòng Tài nguyên và Môi trường Trà Cú.

* **Nhóm đất nông nghiệp:** Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt, diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 26.632,19 ha, diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 26.126,35ha, định hướng giảm 505,84 ha so với hiện trạng sử dụng.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2022 diện tích đất nông nghiệp cao hơn 494,94 ha.

Nguyên nhân do nhiều công trình, dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp nhưng chưa triển khai thực hiện theo kế hoạch đề ra. Cụ thể:

- **Đất trồng lúa:** Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt, diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 15.169,83 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất trồng lúa là 15.141,78ha, định hướng giảm 28,05 ha so với hiện trạng đầu kỳ

Kết quả thực hiện đất trồng lúa là 15.155,16 ha, cao hơn 13,38ha so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt

Nguyên nhân: Do nhiều công trình dự án và diện tích chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân lấy từ đất trồng lúa trong năm 2022 nhưng chưa thực hiện.

Trong năm 2022, diện tích đất trồng lúa đã giảm theo kế hoạch sử dụng đất là 14,67ha/28,05ha, đạt 52,30%. Diện tích giảm để chuyển sang đất giao thông 1,00 ha; đất thủy lợi 11,35 ha; đất công trình năng lượng 1,60 ha; đất tôn giáo 0,40 ha; đất ở nông thôn 0,32 ha,

Tuy nhiên, trong năm 2022 còn 13,38 ha chưa thực hiện do nhiều công trình dự án sử dụng đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện (đất Quốc phòng; các tuyến giao thông, các công trình thủy lợi, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất năng lượng...).

Diện tích đất trồng lúa đã thực hiện được là 14,67 ha do các công trình đã thực hiện xong như sau:

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường kết nối từ Đường huyện 18 đến đường nhựa kênh 3/2, huyện Trà Cú	2,53	LUC:1,00; CLN:1,53	Xã Tân Hiệp
2	Dự án Đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển tải trọng lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2)	1,93	LUK: 1,25; LUC:0,24; HNK: 0,053; CLN: 0,17; NTS:0,22; ONT:0,004;	TT. Định An; xã Định An
3	Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm trên địa bàn tỉnh	0,22	HNK:0,01; CLN:0,05; LUC:0,16	xã Ngọc Biên; Tân Hiệp; Ngãi Xuyên; Tân Sơn
4	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh	11,13	LUK:9,70; HNK:1,43	Hàm Giang, Thanh Sơn, Tân Sơn, Tập Sơn, Tân Hiệp, Long Hiệp, Ngọc Biên, Ngãi Xuyên
5	Dự án XD kho trung	4,93	LUC:1,59;	Xã Kim Sơn

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
	chuyên xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas (cty cổ phần thương mại đầu tư dầu khí Nam sông Hậu)		HNK:3,04; CLN:0,30	
6	Công trình lưới điện 110kV trên địa bàn huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	0,01	LUC	Xã Ngọc Biên
7	Chùa Liên Thành	0,40	LUC	Xã Long Hiệp
-	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,16	LUC:0.10; HNK: 0.05; CLN:0.01	Xã An Quảng Hữu
-	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,18	LUK:0.05; HNK: 0.02; CLN:0.11	Xã Ngãi Xuyên
-	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,02	LUC:0.02	Xã Lưu Nghiệp Anh
-	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,15	LUC:0.15	Xã Phước Hưng

Trong đó:

+ **Đất chuyên trồng lúa nước:** Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt, diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 14.435,83 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất trồng lúa nước là 14.420,07ha, định hướng giảm 15,76 ha so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

Kết quả thực hiện đất trồng lúa nước là 14.432,16 ha, cao hơn 12,09ha so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt

Nguyên nhân: Do nhiều công trình dự án và diện tích chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân lấy từ đất trồng lúa nước trong năm 2022 nhưng chưa thực hiện.

Trong năm 2022, diện tích đất trồng lúa nước giảm theo kế hoạch sử dụng đất là 3,67 ha/15,76 ha, đạt 23,29%. Diện tích giảm để chuyển sang đất giao thông 1,00 ha; đất thủy lợi 0,40 ha; đất công trình năng lượng 1,60 ha; đất tôn giáo 0,40 ha; đất ở nông thôn 0,27 ha.

Tuy nhiên, trong năm 2022 còn 12,09 ha chưa thực hiện do nhiều công trình dự án sử dụng đất trồng lúa nước nhưng chưa thực hiện (đất Quốc phòng; các tuyến giao thông, các công trình thủy lợi...).

Diện tích đã thực hiện được là 3,67 ha do các công trình đã thực hiện xong như sau:

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường kết nối từ Đường huyện 18 đến đường nhựa kênh 3/2, huyện Trà Cú	2,53	LUC:1,00; CLN:1,53	Xã Tân Hiệp
2	Dự án Đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển tải trọng lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2)	1,93	LUK: 1,25; LUC:0,24; HNK: 0,053; CLN: 0,17; NTS:0,22; ONT:0,004;	TT. Định An; xã Định An
3	Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm trên địa bàn tỉnh	0,22	HNK:0,01; CLN:0,05; LUC:0,16	xã Ngọc Biên; Tân Hiệp; Ngãi Xuyên; Tân Sơn
4	Dự án XD kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas (cty cổ phần thương mại đầu tư dầu khí Nam sông Hậu)	4,93	LUC:1,59; HNK:3,04; CLN:0,30	Xã Kim Sơn
5	Công trình lưới điện 110kV trên địa bàn huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	0,01	LUC	Xã Ngọc Biên
6	Chùa Liên Thành	0,40	LUC	Xã Long Hiệp
-	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,16	LUC:0.10; HNK: 0.05; CLN:0.01	Xã An Quảng Hữu
-	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,02	LUC:0.02	Xã Lưu Nghiệp Anh
-	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,15	LUC:0.15	Xã Phước Hưng

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 5.019,89 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất trồng cây hàng năm khác là 4.673,24ha, định hướng giảm 346,66 ha so với đầu kỳ;

Kết quả thực hiện đất trồng cây hàng năm là 5.014,38 ha, cao hơn 341,15ha so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt

Nguyên nhân: Do nhiều công trình dự án và diện tích chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân lấy từ đất trồng cây hàng năm khác trong năm 2022 nhưng chưa thực hiện.

Trong năm 2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm theo kế hoạch sử dụng đất là 5,51ha/346,66ha, đạt 1,59%. Diện tích giảm để chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,07 ha; giao thông 0,74 ha; đất thủy lợi 1,49 ha; đất công trình năng lượng 3,04 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; ở nông thôn 0,09 ha, đất ở đô thị 0,07 ha.

Tuy nhiên, trong năm 2022 còn 341,15 ha đất trồng cây hàng năm chưa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là do các dự án như: *Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 2 tại TT. Định An; Khu cảng và dịch vụ cảng Trà Cú (khu KT Định An) tại xã Hàm Tân; các đường giao thông; các công trình thủy lợi, công trình năng lượng trên địa bàn các xã...* chưa được thực hiện.

Diện tích đã thực hiện được là 5,51 ha do các công trình đã thực hiện xong như sau:

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường dẫn vào cầu để kết nối dự án LRAMP (DA thành phần bổ sung)	0,62	HNK	Lưu Nghiệp Anh; Tân Sơn
2	Đường đaml chùa xoài Dệt - lộ tế áp Chợ, Mộc Anh	0,21	CLN:0,10; HNK: 0,11	Xã Lưu Nghiệp Anh
3	Cầu Trà Les-Sóc Trà B	0,01	HNK	Xã Thanh Sơn
4	Dự án Đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển tải trọng lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2)	1,93	LUK: 1,25; LUC:0,24; HNK: 0,053; CLN: 0,17; NTS:0,22; ONT:0,004;	TT. Định An; xã Định An
5	Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm trên địa bàn tỉnh	0,22	HNK:0,01; CLN:0,05; LUC:0,16	xã Ngọc Biên; Tân Hiệp; Ngải Xuyên; Tân Sơn
6	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết	11,13	LUK:9,70; HNK:1,43	Hàm Giang, Thanh Sơn, Tân Sơn, Tập Sơn, Tân Hiệp, Long

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
	trên kênh			Hiệp, Ngọc Biên, Ngãi Xuyên
7	Dự án XD kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas (cty cổ phần thương mại đầu tư dầu khí Nam sông Hậu)	4,93	LUC:1,59; HNK:3,04; CLN:0,30	Xã Kim Sơn
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Xoài Rùm	0,01	HNK	Xã Kim Sơn
9	Cửa hàng xăng dầu Lưu Nghiệp Anh Petro	0,06	HNK	Xã Lưu Nghiệp Anh
10	CHXD Petrol Life 12	0,01	HNK	Xã Lưu Nghiệp Anh
-	Đầu giá Thừa đất 293,295,296 tờ số 23	0,02	HNK	TT. Trà Cú
	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,20	HNK:0.05; CLN:0.15	TT. Trà Cú
	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,16	LUC:0.10; HNK: 0.05; CLN:0.01	Xã An Quảng Hữu
	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,18	LUK:0.05; HNK: 0.02; CLN:0.11	Xã Ngãi Xuyên
	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,07	HNK: 0.02; CLN:0.05	Xã Thanh Sơn

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 5.284,51 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất trồng cây lâu năm là 5.136,15ha, định hướng giảm 148,36 ha so với đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất trồng cây lâu năm là 5.274,15 ha, cao hơn 138,00ha so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt

Nguyên nhân: Do nhiều công trình dự án và diện tích chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân lấy từ đất trồng cây hàng năm khác trong năm 2022 nhưng chưa thực hiện.

Trong năm 2022, diện tích đất trồng cây lâu năm đã giảm là 10,36ha/148,36ha, đạt 6,98%. Diện tích giảm để chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,59 ha; đất giao thông 2,33 ha; đất thủy lợi 0,24 ha; đất công trình năng lượng 0,30 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; ở nông thôn 0,73 ha, đất ở đô thị 0,15 ha.

Tuy nhiên, trong năm 2022 diện tích 138,00ha chưa chuyển mục đích là do các dự án phi nông nghiệp có sử dụng diện tích lớn từ đất trồng cây lâu năm như: *Khu cảng và dịch vụ cảng Trà Cú (khu KT Định An) tại xã Hàm Tân; các đường giao thông nông thôn trên địa bàn huyện; Đê biển bắc rạch Trà Cú, (giai đoạn 2) tại*

xã Lưu Nghiệp anh, xã Kim Sơn; Nhà máy điện năng lượng mặt trời kết hợp nông nghiệp công nghệ cao tại xã Kim Sơn;...chưa được triển khai thực hiện nên diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại cao hơn so với kế hoạch đặt ra

Diện tích đã thực hiện được là 10,36 ha do các công trình đã thực hiện xong như sau:

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Cty Cổ phần mía đường Trà Vinh	6,47	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh
2	Hợp tác xã Nông nghiệp Long Hiệp	0,12	CLN	Xã Tân Hiệp
3	Đường đaml chùa xoài Dột - lộ tế áp Chợ, Mộc Anh	0,21	CLN:0,10; HNK: 0,11	Xã Lưu Nghiệp Anh
4	Đường nhựa từ hương lộ 12 đến kênh Rạch Bần	0,10	CLN	Xã Ngọc Biên
5	Đường nhựa khóm 4 (đoạn từ giáp đường cặp Bến xe đến trường Tiểu học thị trấn Trà Cú A)	0,60	CLN	TT. Trà Cú
6	Đường kết nối từ Đường huyện 18 đến đường nhựa kênh 3/2, huyện Trà Cú	2,53	LUC:1,00; CLN:1,53	Xã Tân Hiệp
7	Dự án Đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển tải trọng lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2)	1,93	LUK: 1,25; LUC:0,24; HNK: 0,053; CLN: 0,17; NTS:0,22; ONT:0,004;	TT. Định An(LUK:1,25); xã Định An
8	Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm trên địa bàn tỉnh	0,22	HNK:0,01; CLN:0,05; LUC:0,16	xã Ngọc Biên; Tân Hiệp; Ngãi Xuyên; Tân Sơn
9	Nhà quản lý trạm bơm	0,02	CLN	Xã Tân Sơn
10	Dự án XD kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas (cty cổ phần thương mại đầu tư dầu khí Nam sông Hậu)	4,93	LUC:1,59; HNK:3,04; CLN:0,30	Xã Kim Sơn
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng áp	0,01	CLN	Xã Kim Sơn

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
	Bãi Xào Dơi A			
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bãi Xào Dơi B	0,01	CLN	Xã Kim Sơn
-	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,20	HNK:0.05; CLN:0.15	TT. Trà Cú
-	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,32	CLN	Xã Tập Sơn
-	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,07	CLN	Xã Tân Sơn
-	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,16	LUC:0.10; HNK: 0.05; CLN:0.01	Xã An Quảng Hữu
-	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,18	LUK:0.05; HNK: 0.02; CLN:0.11	Xã Ngãi Xuyên
-	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,07	HNK: 0.02; CLN:0.05	Xã Thanh Sơn
-	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,03	CLN	Xã Hàm Giang
-	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,14	CLN	Xã Tân Hiệp

- **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 64,20 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất rừng phòng hộ là 84,05ha, định hướng tăng 19,85 ha.

Kết quả thực hiện đất rừng phòng hộ là 84,05ha đạt so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt

Trong năm 2022, diện tích đất rừng phòng hộ tăng theo kế hoạch sử dụng đất là 19,85ha Do chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 1.093,63 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất nuôi trồng thủy sản là 1.091,00ha, định hướng giảm 2,63 ha.

Kết quả thực hiện đất nuôi trồng thủy sản là 1.093,41 ha, cao hơn 2,41ha so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt

Trong năm 2022, diện tích đất nuôi trồng thủy sản đã giảm là 0,22ha/2,63ha, đạt 8,37%. Diện tích giảm để chuyển sang đất thủy lợi.

Tuy nhiên còn lại 2,41 ha chưa chuyển mục đích là do các dự án phi nông nghiệp có sử dụng diện tích lớn từ đất nuôi trồng thủy sản như: Đầu tư xây dựng mở rộng cảng cá Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Đình An; Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng chưa được thực hiện.

Diện tích 0,22 ha đã thực hiện được do công trình Dự án Đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển tải trọng lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2) đã thực hiện xong.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 0,13 ha Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không thay đổi so với đầu kỳ.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 5.120,60 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất phi nông nghiệp là 5.626,45ha, định hướng tăng 505,85 ha so với đầu kỳ. Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp là 5.131,51 ha thấp hơn 494,94 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do số lượng công trình dự án đã chưa thực hiện xong năm 2022 thấp (23/81 công trình). Do đó diện tích đất phi nông nghiệp chưa tăng như dự kiến. Chi tiết kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 từng loại đất phi nông nghiệp như sau:

- **Đất quốc phòng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 1,46 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất quốc phòng là 3,49ha, dự kiến tăng 2,03 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất quốc phòng là 1,46 ha, thấp hơn 2,03 ha so với diện tích kế hoạch được duyệt.

Trong năm 2022 theo kế hoạch được duyệt đất quốc phòng không biến động do Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 1 tại TT. Đình An và MR. huyện đội- Vị trí 5 tại xã Kim Sơn chưa thực hiện.

- **Đất an ninh:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 1,89 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất an ninh là 1,89 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 4,75 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất thương mại, dịch vụ là 205,05ha kiến tăng 200,30ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất thương mại, dịch vụ là 4,97 ha, thấp hơn 200,08 ha so với kế hoạch được duyệt.

Trong năm 2022 theo kế hoạch được duyệt đất thương mại, dịch vụ tăng 0,22 ha/200,30ha, đạt 0,11%. Diện tích tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 0,07 ha và chuyển từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,15 ha, đã thực

hiện được công trình Cửa hàng xăng dầu Lưu Nghiệp Anh Petro; Cửa hàng xăng dầu Tiến Phát 09 tại TT. Định An; Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tại xã Tập Sơn và Cửa hàng xăng dầu Petrol Life 12 tại xã Lưu Nghiệp Anh.

Tuy nhiên, trong năm 2022 diện tích 200,08 ha chưa thực hiện do nhiều công trình dự án chưa thực hiện (Khu cảng và dịch vụ cảng Trà Cú (khu KT Định An) tại xã Hàm Tân; Cây xăng áp Chợ tại xã Tập Sơn).

- **Đất cơ sở sản xuất kinh doanh:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 212,60 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 229,35ha, định hướng tăng 16,75 ha (trong đó: diện tích tăng 16,90 ha; diện tích giảm 0,15ha).

Kết quả thực hiện đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 219,04 ha thấp hơn 10,31ha so với kế hoạch được duyệt.

Trong năm 2022 theo kế hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,15 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ

Tuy nhiên phần diện tích tăng 16,90 ha chưa chuyển chuyển mục đích do trong năm 2022 nhiều công trình dự án chưa thực hiện (Đầu tư xây dựng nhà xưởng áp chợ tại xã Tập Sơn; Cty Cổ phần mía đường Trà Vinh tại Xã Lưu Nghiệp Anh và các nhà máy nước sạch,...).

- **Đất phát triển hạ tầng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 2.172,14 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm là 2.445,32ha, dự kiến tăng 273,18 ha so với hiện trạng đầu kỳ

Kết quả thực hiện đất phát triển hạ tầng có 2.194,85 ha, thấp hơn 250,47 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do nhu cầu chuyển sang đất phát triển hạ tầng năm 2022 khá cao, trong khi huyện chưa chủ động được nguồn vốn nên có nhiều công trình, dự án chưa được triển khai theo kế hoạch đề ra như: giáo dục, giao thông, thủy lợi,... Kết quả thực hiện từng chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng như sau:

+ **Đất giao thông:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 684,35 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 723,06ha, tăng 38,72 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất giao thông có 688,41 ha, thấp hơn 34,65 ha so với kế hoạch được duyệt.

Trong năm 2022, diện tích đất giao thông tăng là 4,07 ha/38,72ha, đạt 10,51%. Diện tích tăng do chuyển từ đất trồng lúa sang 1,00 ha; từ đất trồng cây

hàng năm khác sang 0,74 ha; từ đất trồng cây lâu năm sang 2,33 ha.

Diện tích 4,07 ha đã thực hiện được là do các công trình sau đã thực hiện xong.

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường dẫn vào cầu để kết nối dự án LRAMP (DA thành phần bổ sung)	0,62	HNK	Lưu Nghiệp Anh (HNK:0,62); Tân Sơn
2	Đường đaml chùa xoài Dọt - lộ tề áp Chợ, Mộc Anh	0,21	CLN:0,10; HNK: 0,11	Xã Lưu Nghiệp Anh
3	Đường nhựa từ hương lộ 12 đến kênh Rạch Bàn	0,10	CLN	Xã Ngọc Biên
4	Cầu Trà Les-Sóc Trà B	0,01	HNK	Xã Thanh Sơn
5	Đường nhựa khóm 4 (đoạn từ giáp đường cấp Bến xe đến trường Tiểu học thị trấn Trà Cú A)	0,60	CLN	TT. Trà Cú
6	Đường kết nối từ Đường huyện 18 đến đường nhựa kênh 3/2, huyện Trà Cú	2,53	LUC:1,00; CLN:1,53	Xã Tân Hiệp

+ **Đất thủy lợi:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 1.189,88 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 1.216,85ha, tăng 26,97 ha so với hiện trạng đầu kỳ

Kết quả thực hiện đất thủy lợi có 1.203,18 ha, thấp hơn 13,67 ha so với kế hoạch được duyệt.

Trong năm 2022, diện tích đất thủy lợi tăng là 13,30 ha/26,97ha, đạt 49,31%. Diện tích tăng do chuyển từ đất trồng lúa sang 11,35 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 1,49 ha; từ đất trồng cây lâu năm sang 0,24 ha; chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 0,22 ha.

Diện tích 13,30 ha đã thực hiện được là do các công trình sau đã thực hiện xong.

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Dự án Đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển tải trọng lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2)	1,93	LUK: 1,25; LUC:0,24; HNK: 0,053; CLN: 0,17; NTS:0,22; ONT:0,004;	TT. Định An(LUK:1,25); xã Định An
2	Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm trên địa bàn tỉnh	0,22	HNK:0,01; CLN:0,05; LUC:0,16	xã Ngọc Biên; Tân Hiệp; Ngãi Xuyên; Tân Sơn
3	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh	11,13	LUK:9,70; HNK:1,43	Hàm Giang, Thanh Sơn(LUK:2,00), Tân Sơn(LUK:1,0), Tập Sơn,

				Tân Hiệp, Long Hiệp(HNK;1,43), Ngọc Biên(LUK:6,00), Ngãi Xuyên(LUK;0,7)
4	Nhà quản lý trạm bơm	0,02	CLN	Xã Tân Sơn

Diện tích 13,67 ha chưa thực hiện là do các công trình như: Kè phía Đông kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú; Xây dựng hệ thống thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi thủy sản, huyện Trà Cú; Đê biển Nam rạch Trà Cú, (giai đoạn 2)... chưa được thực hiện.

+ **Đất cơ sở Văn hóa:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 2,23 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 2,23ha, không thay đổi so với hiện trạng.

+ **Đất cơ sở y tế:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 4,44 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 4,41ha, giảm 0,03 ha so với hiện trạng đầu kỳ

Kết quả thực hiện đất cơ sở y tế có 4,44 ha, cao hơn 0,03 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do đấu giá Thửa đất số 228 tờ bản đồ số 23 (công ty Dược cũ) 0,03 ha chưa được thực hiện.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 49,01 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 49,51ha, tăng 0,50 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất cơ sở giáo dục và đào tạo có 49,01 ha, không đạt so với kế hoạch được duyệt. Do Trường tiểu học Kim Sơn chưa được xây dựng.

+ **Đất đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 8,91 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 9,61ha, tăng 0,70 ha so với hiện trạng đầu kỳ

Kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 8,91 ha thấp hơn 0,70 ha. Diện tích thấp hơn do Nhà thi đấu đa năng (San lấp mặt bằng sông Trà Cú giữa Ban Dân vận và Viện Kiểm sát) chưa thực hiện

+ **Đất công trình năng lượng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 5,62 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 211,30ha, dự kiến tăng 205,68ha so với hiện trạng đầu kỳ

Kết quả thực hiện đất công trình năng lượng có 10,56 ha, thấp hơn 200,74ha so với kế hoạch được duyệt.

Trong năm 2022, diện tích đất công trình năng lượng tăng là 4,94 ha/205,68ha, đạt 2,40%. Diện tích tăng do chuyển từ đất trồng lúa sang 1,60 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 3,04 ha; từ đất trồng cây lâu năm sang 0,30 ha.

Diện tích 4,94 ha đã thực hiện được là do các công trình sau đã thực hiện xong.

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Dự án XD kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas (cty cổ phần thương mại đầu tư dầu khí Nam sông Hậu)	4,93	LUC:1,59; HNK:3,04; CLN:0,30	Xã Kim Sơn
2	Công trình lưới điện 110kV trên địa bàn huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	0,01	LUC	Xã Ngọc Biên

Tuy nhiên trong năm 2022 còn 200,74 ha đất công trình năng lượng chưa thực hiện do các công trình dự án sau:

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
(1)	(3)	(6)	(7)	(8)
1	Đường dây 110KV đầu nối nhà máy điện sinh khối	0,10	LUC	xã Lưu Nghiệp Anh
2	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải	0,10	LUK: 0,06; HNK: 0,04	Xã Ngãi Xuyên
3	Nhà máy điện năng lượng mặt trời kết hợp nông nghiệp công nghệ cao	200,00	HNK:190; CLN:10.00	Xã Kim Sơn
4	Trạm 110 kV Khu kinh tế Định An	0,48	LUK	TT. Định An
5	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm 110KV Trà Cú	0,06	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 1,31 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 1,31ha, không thay đổi so với hiện trạng đầu kỳ.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 3,98ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 3,98ha, không thay đổi so với hiện trạng đầu kỳ.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 119,01 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 119,41ha, tăng 0,40 ha so với hiện trạng đầu kỳ

Kết quả thực hiện đất cơ sở tôn giáo có 119,41 ha, đạt kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, do đã thực hiện xây dựng chùa Liên Thành.

- **Đất nghĩa trang, nghĩa địa:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 91,65

ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 91,93ha, tăng 0,28 ha so với hiện trạng đầu kỳ

Kết quả thực hiện đất nghĩa trang, nghĩa địa có 91,65 ha, thấp hơn 0,28 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn do Nghĩa địa xã Thanh Sơn chưa được thực hiện

- **Đất chợ:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 11,75 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 11,71ha, định hướng giảm 0,04 ha so với hiện trạng đầu kỳ

Kết quả thực hiện đất chợ có 11,75 ha, cao hơn 0,04 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do Đất giá 4 thửa đất chợ Phước Hưng chưa được thực hiện.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 1,33 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 1,50ha, dự kiến tăng 0,17 ha so với hiện trạng đầu kỳ

Kết quả thực hiện đất sinh hoạt cộng đồng có 1,36 ha, thấp hơn 0,14 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do các công trình dự án chưa thực hiện.

Trong năm 2022, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,03 ha/0,17 ha, đạt 17,65%. Diện tích tăng so với hiện trạng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang 0,01 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 0,02 ha sang. Diện tích tăng do đã xây dựng xong Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Xoài Rùm; Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bảy Xào Dơi A; Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bảy Xào Dơi B tại xã Kim Sơn.

Tuy nhiên Diện tích 0,14 ha chưa thực hiện là do trong năm kế hoạch chưa triển khai được 04 công trình nhà văn hóa như sau: Nhà Văn hóa ấp Mé Rạch E Xã Đại An; Nhà SHCD ấp Chợ xã Long Hiệp; Nhà Văn hóa ấp Mé Rạch B Xã Đại An; Nhà văn hóa ấp Bà Tây B xã Tập Sơn

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 0,11 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 0,96ha, dự kiến tăng 0,85 ha so với hiện trạng đầu kỳ

Kết quả thực hiện đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,11 ha, thấp hơn 0,85 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do các công trình dự án chưa thực hiện.

Trong năm 2022, theo kế hoạch được duyệt diện tích đất khu vui chơi, giải trí công không thay đổi so với hiện trạng do trong năm kế hoạch chưa triển khai được Công viên khóm 7, thị trấn Định An (mũi tàu đường xuống Bến phà Láng Sắt); Khu vui chơi giải trí xã Hàm Tân.

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 431,77 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 460,81ha, dự kiến tăng 29,04 ha so với hiện trạng đầu kỳ

Kết quả thực hiện đất ở tại nông thôn có 432,91 ha, thấp hơn 27,90 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do các công trình dự án chưa thực hiện và

diện tích đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện.

Trong năm 2022, theo kế hoạch được duyệt diện tích đất ở tại nông thôn tăng 1,14 ha/29,04 ha, đạt 3,93%. Diện tích tăng so với hiện trạng do chuyển từ đất trồng lúa sang 0,32 ha, chuyển từ cây hàng năm khác sang 0,09 ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 0,73 ha;. Diện tích tăng do chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân.

Tuy nhiên diện tích 27,90 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch đề ra là do trong năm kế hoạch chưa triển khai Đấu giá 4 thửa đất chợ Phước Hưng và do nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân thấp hơn so với dự kiến.

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 28,24 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 32,32ha, dự kiến tăng 4,08 ha so với hiện trạng đầu kỳ

Kết quả thực hiện đất ở tại đô thị có 28,46 ha, thấp hơn 3,86 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do các công trình dự án và chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện.

Trong năm 2022, theo kế hoạch được duyệt diện tích đất ở tại đô thị tăng 0,22 ha/4,08 ha, đạt 5,39%. Diện tích tăng 0,22 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 0,07 ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 0,15 ha. Diện tích tăng do thực hiện đấu giá xong Thửa đất 293,295,296 tờ số 23 và chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân.

Tuy nhiên diện tích chưa thực hiện được theo kế hoạch đề ra là do trong năm kế hoạch chưa triển khai các khu đất đấu giá và do nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân thấp hơn so với dự kiến.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 12,00ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 12,20ha, dự kiến tăng 0,20 ha so với hiện trạng đầu kỳ

Kết quả thực hiện đất xây dựng trụ sở cơ quan có 12,00 ha, thấp hơn 0,20 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do các công trình dự án chưa thực hiện.

Trong năm 2022, theo kế hoạch được duyệt diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi do Trụ sở làm việc kho bạc nhà nước Trà Cú chưa được thực hiện.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 0,11ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 0,19ha, dự kiến tăng 0,08 ha so với hiện trạng đầu kỳ

Kết quả thực hiện đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 0,11 ha, thấp hơn 0,08 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do các công trình dự án chưa thực hiện.

Trong năm 2022, theo kế hoạch được duyệt diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi do Nhà lưu trữ HSĐC và làm việc của Chi nhánh VPĐKĐĐ 0,08 ha chưa được thực hiện.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 1,71 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 1,71ha, không thay đổi so với hiện trạng đầu kỳ

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 2.251,32 ha. chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 2.230,49ha, dự kiến giảm 20,83 ha so với hiện trạng đầu kỳ

Kết quả thực hiện đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 2.231,47 ha, cao hơn 0,98 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do các công trình dự án chưa thực hiện.

Trong năm 2022, theo kế hoạch được duyệt diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 19,85 ha/20,83 ha, đạt 95,30%. Diện tích giảm do chuyển sang đất rừng phòng hộ.

Tuy nhiên còn 0,98 ha diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt do Nhà thi đấu đa năng (San lấp mặt bằng sông Trà Cú giữa Ban Dân vận và Viện Kiểm sát); Nhà lưu trữ HSĐC và làm việc của Chi nhánh VPĐKĐĐ; Trụ sở làm việc kho bạc nhà nước Trà Cú... chưa được thực hiện.

c. Đất chưa sử dụng: Huyện Trà Cú không còn đất chưa sử dụng.

2.1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022.

*** Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**

Kết quả năm 2022 đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 30,76 ha/525,7 ha, đạt 5,85% , trong đó:

- Kết quả chuyển mục đích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp trong năm 2022 là 14,67 ha/28,05 ha, đạt 52,30%;

- Kết quả chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 5,51ha/346,66 ha, đạt 1,56%;

- Kết quả chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 10,36ha/148,36ha, đạt 6,98%.

- Kết quả chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,22ha/2,63ha, đạt 8,37%.

2.1.3. Kết quả thu hồi đất năm 2022

Công trình, dự án cần thu hồi trong năm 2022: tổng số 73 công trình, dự án với diện tích 477,01ha. Trong đó đã thu hồi 14/73 công trình, đạt tỷ lệ 19,18%; với tổng diện tích đã thu hồi là 22,86ha/477,01 ha đạt tỷ lệ 4,79%.

a. Diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi:

Tổng diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi là 22,86ha/475,94ha, đạt 4,80%.
Cụ thể:

- Đất trồng lúa: 14,35 ha/21,02 ha, đạt 38,27%;
- Đất trồng cây hàng năm: 5,28ha/340,87ha, đạt 1,55%;
- Đất trồng cây lâu năm: 3,01ha/111,72ha, đạt 2,69%;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,22 ha/2,33ha, đạt 9,44%.

b. Diện tích đất phi nông nghiệp đã thu hồi:

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp đã thu hồi là 0,006ha/1,074ha, đạt 6,54%.
Cụ thể:

- Đất hạ tầng: 0,002ha/0,09ha, đạt 2,22%;
- Đất ở tại nông thôn; 0,004ha/0,004ha, đạt 100%;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,00ha/0,98 ha, không đạt

2.1.4. Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nội bộ đất nông nghiệp theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh

Tổng diện tích đất chuyển đổi từ lúa sang trồng các loại cây khác trên đất trồng lúa năm 2022 là 216,90 ha, Kết quả đã chuyển đổi cụ thể như sau:

- Kết quả chuyển đổi từ lúa sang trồng cây hàng năm khác trên đất lúa năm 2022 huyện Trà Cú là 174,25ha/176,50ha đạt 98,73%;
- Kết quả chuyển đổi từ lúa sang trồng cây lâu năm trên đất lúa năm 2022 huyện Trà Cú là 42,2ha/17,90ha đạt 235,75%;
- Kết quả chuyển đổi đất lúa sang kết hợp nuôi trồng thủy sản năm 2022 huyện Trà Cú là 19,90ha/22,50ha đạt 88,44%;

Qua rà soát kết quả thực hiện năm 2022, dựa theo các quyết định đầu tư, quyết định thu hồi đất,... của cơ quan cấp thẩm quyền đã phê duyệt.

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp thu hồi chưa đạt theo kế hoạch đề ra.

- Số lượng công trình, dự án thực hiện thấp so với tổng số công trình, dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của huyện rất lớn, tuy có xác định ưu tiên nhưng không đủ nguồn vốn cân đối để giải phóng mặt bằng nên một số công trình, dự án đã được Hội đồng thông qua nhưng chưa thể triển khai trong năm 2022; Nhiều công trình dự án chiếm diện tích

rất lớn trong kế hoạch năm 2022 nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện. Đối với những công trình chưa được thực hiện huyện đã tiến hành rà soát, đánh giá tính khả thi về nguồn vốn đầu tư, cũng như nhu cầu cấp thiết của dự án; qua đó đề nghị bỏ 35 công trình dự án, và chuyển sang kế hoạch năm 2023 là 23 công trình, dự án.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện KHSDD năm trước

2.2.1. Các mặt tích cực

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Trà Cú đã bố trí đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, làm cơ sở để xây dựng quy hoạch ngành trên địa bàn.

- Chủ động quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu thương mại, khu dân cư,... và góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội, ổn định quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Kế hoạch sử dụng đất huyện Trà Cú là một trong những cơ sở pháp lý quan trọng để quản lý Nhà nước về đất đai, đã chỉ ra được vị trí, quy mô sử dụng đất cụ thể theo mục đích sử dụng; đồng thời là cơ sở rất quan trọng trong việc thu hút đầu tư, xây dựng công trình và nhất là giúp các cấp chính quyền trong công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, nhằm đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

2.2.2. Về mặt hạn chế, tồn tại

- Ý thức thực hiện sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch của người dân chưa cao. Nhiều trường hợp chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp trên địa bàn huyện (từ đất trồng lúa, trồng màu sang trồng cây lâu năm (cam, dứa, bưởi,..) còn tự phát chưa theo quy hoạch tổng thể.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện đăng ký nhiều công trình, dự án nhưng kết quả thực hiện đạt được chưa cao, đạt 19/84 công trình, dự án. Các công trình còn lại chưa thực hiện đạt được tập trung chủ yếu ở các công trình, dự án sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, các đường giao thông nông thôn,....

2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất và kế hoạch của các ngành vẫn còn nhiều điểm chưa thống nhất, mỗi ngành có những số liệu điều tra và chỉ tiêu sử dụng đất khác nhau,

hơn nữa thời điểm lập, phê duyệt khác nhau, do đó cũng ảnh hưởng đến kết quả trong quá trình lồng ghép.

Nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế, ý thức sử dụng đất còn kém cũng gây khó khăn trong quản lý cũng như bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Nhiều công trình đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất là cần thiết, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhưng do bị động về nguồn vốn đầu tư nên khi triển khai chưa đúng kế hoạch đề ra, nhất là đầu tư xây dựng các công trình thuộc nhóm phát triển hạ tầng.

- Quy mô diện tích, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án có thay đổi so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án nên phải thực hiện nhiều thủ tục xin điều chỉnh gây ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

- Một số công trình có quy mô lớn, mang tầm nhìn chiến lược trong thời gian dài thuộc quy hoạch của tỉnh như các dự án thương mại dịch vụ, dự án năng lượng qua nhiều giai đoạn vẫn chưa thực hiện.

- Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 của huyện được xây dựng dựa trên chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết chuyển tiếp năm 2023, kết hợp cân đối nhu cầu sử dụng đất đăng ký thực hiện trong năm 2023 của các ngành, lĩnh vực phù hợp với định hướng sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt theo Quyết định số 2930/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh; Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) của tỉnh tại Tờ trình số 5486/TTr-UBND ngày 21/10/2021. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Trà Cú đến năm 2030 như sau:

Bảng 07: Diện tích cấp trên phân bổ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 2930/QĐ-UBND ngày 17/12/2021
(1)	(2)	(3)	(4)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 2930/QĐ-UBND ngày 17/12/2021
I	LOẠI ĐẤT		
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.782,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.096,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.410,26</i>
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>686,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.457,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.005,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	84,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	943,63
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	195,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.969,86
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	44,19
2.2	Đất an ninh	CAN	4,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	597,4
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	272,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.000,35
	<i>- Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>941,09</i>
	<i>- Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.435,60</i>
	<i>- Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>71,24</i>
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,09</i>
	<i>- Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>64,01</i>
	<i>- Đất thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>19,41</i>
	<i>- Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>216,38</i>
	<i>- Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>6,2</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 2930/QĐ-UBND ngày 17/12/2021
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,32
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	119,41
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	92,9
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	
	- Đất chợ	DCH	24,7
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,97
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,38
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	665,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	97,65
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,71
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.227,74
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,07
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,11
3	Đất chưa sử dụng	CSD	
II	Khu chức năng		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	
2	Đất khu kinh tế	KKT	3.242,90
3	Đất đô thị	KDT	802,03
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	19.018,00
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	84,04
6	Khu du lịch	KDL	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	40
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	590,65
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.392,68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 2930/QĐ-UBND ngày 17/12/2021
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	11.218,00
13	Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	822,46

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

* Về kinh tế:

- Tổng giá trị sản xuất tăng bình quân 15,54%/năm, trong đó khu vực I tăng 14,12%, khu vực II tăng 16,81%, khu vực III tăng 17%.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, nâng dần tỷ trọng của ngành dịch vụ và công nghiệp. Đến năm 2023, tỷ trọng nông nghiệp - thủy sản, giảm còn 27,5%; công nghiệp - xây dựng tăng lên 33,2%; thương mại - dịch vụ tăng lên 39,3% tổng cơ cấu kinh tế huyện.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 60 triệu đồng/người/năm.

- Thu ngân sách tăng bình quân hàng năm 7%/năm.

* Về xã hội:

- Tiếp tục hoàn thành 05 tiêu chí gồm : Tiêu chí 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục; Tiêu chí 6 về Kinh tế); Tiêu chí 7 về Môi trường; Tiêu chí 8 về Chất lượng môi trường sống; Tiêu chí 9 về Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công

- Tiếp tục hoàn thành nông thôn nâng cao xã Tập Sơn

- Đăng ký nông thôn nâng cao xã Long Hiệp

- Hoàn thành 02 đô thị văn minh (thị trấn Trà Cú và thị trấn Định An)

- Tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt được; đồng thời tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện tiêu chí nông thôn mới theo kế hoạch.

* **Về môi trường:** Hộ sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn huyện 100% so tổng số hộ trong toàn huyện. Trong đó Hộ sử dụng nước sạch đạt 79,52 %.

* Chỉ tiêu Quốc phòng - An ninh

- Có 90% xã, thị trấn; 95% cơ quan, đơn vị doanh nghiệp đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.

- Có 100% xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh.

(Nguồn: Dự thảo báo cáo kinh tế xã hội huyện Trà Cú năm 2022 và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện Trà Cú năm 2023)

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được xác định nhu cầu đăng ký sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn huyện.

Qua tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và rà soát, xem xét tính khả thi các công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm 2023 trên địa bàn huyện. Xác định nhu cầu sử dụng đất gồm có 41 công trình, dự án và 4 khu đấu giá (23 công trình dự án và 2 khu đấu giá được chuyển từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chuyển sang năm 2023; 18 công trình, dự án và 02 khu đấu giá đăng ký mới). Trong đó:

- Có 03 công trình, dự án thuộc Điều 61 Luật đất đai năm 2013;
- Có 33 công trình, dự án thuộc Điều 62 Luật đất đai năm 2013;
- Có 5 công trình, dự án được cấp có thẩm quyền cho chủ trương đầu tư và những công trình, dự án có nhu cầu xin chuyển mục đích sử dụng đất của các doanh nghiệp, hộ gia đình cá nhân.

- Có 4 khu đất công xin đăng ký đưa vào đấu giá.

Chi tiết chỉ tiêu sử dụng đất của từng loại đất như sau:

- Đất Quốc phòng chỉ tiêu 03 công trình, diện tích 2,08 ha.
- Đất thương mại dịch vụ chỉ tiêu 03 công trình, diện tích 200,20 ha.
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp chỉ tiêu 06 công trình, diện tích 8,29 ha.
- Đất giao thông chỉ tiêu 05 công trình, diện tích 39,53 ha.
- Đất thủy lợi chỉ tiêu 05 công trình, diện tích 23,81 ha.
- Đất văn hóa chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,89 ha.
- Đất giáo dục chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,50 ha.
- Đất thể thao chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,70 ha.
- Đất công trình năng lượng chỉ tiêu 06 công trình, diện tích 36,81 ha.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 0,87 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,30 ha.
- Đất chợ chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,01 ha.

- Đất Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 0,95 ha.

- Đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị chỉ tiêu 01 công trình, dự án, 04 khu đấu giá và nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân tổng diện tích 28,44 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,16 ha

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 0,13 ha.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2023 trên địa bàn huyện Trà Cú bao gồm các công trình cấp thiết đầu tư để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như nhu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong đất nông nghiệp và nhu cầu chuyển mục đích của người dân trong năm 2023 cụ thể như sau:

*** Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp luôn giảm và đến năm 2023 dự kiến đất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp có 26.621,28 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khoảng 26.283,50 ha. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 26.268,50 ha, diện tích giảm 337,78ha để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện. Cụ thể như sau:

- *Đất trồng lúa:* Trong năm 2023, huyện thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa nhằm mang lại hiệu quả cao và bền vững, góp phần tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống cho người dân trên địa bàn huyện nhưng không làm thay đổi loại đất trên hồ sơ địa chính. Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa là 15.155,16 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất trồng lúa khoảng 15.111,82 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 15.096,82 ha; diện tích giảm 43,34ha để bố trí quốc phòng, an ninh, thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh, hạ tầng xã hội và đáp ứng nhu cầu đất ở cho người dân. Ngoài ra, trong năm 2023 huyện dự kiến thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa để trồng cây hàng năm khác là 141,90ha; chuyển đổi sang đất trồng cây lâu năm là 31,20 ha và chuyển đổi sang đất nuôi trồng thủy sản là 91,00 ha. Chỉ chuyển đổi cơ cấu sản xuất, về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Trong năm 2023 tiếp tục phát triển mạnh cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm khác khoảng 141,90ha trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện. Cùng với nhu cầu sử dụng đất để xây dựng các công trình, làm cho diện tích đất trồng cây hàng năm khác trong năm 2023 cũng có giảm so với năm 2022. Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác có 5.014,38 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất trồng cây hàng năm khác khoảng 4.843,05 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4.843,05 ha; diện tích giảm khoảng 171,34 ha để thực hiện xây bố trí thương mại dịch vụ, phát triển hạ tầng xã hội và đáp ứng nhu cầu đất ở cho người dân.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm là 5.274,15 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm còn khoảng 5.153,46 ha. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 5.153,46 ha, diện tích giảm khoảng 120,69 ha để đáp ứng nhu cầu đất ở, bố trí xây dựng các công trình, dự án như: thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh, phát triển hạ tầng xã hội. Ngoài ra, trong năm 2023 huyện dự kiến thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa để trồng cây lâu năm là 31,20ha.

- *Đất rừng phòng hộ*: Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ có 84,05 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất rừng phòng hộ là 84,05 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản là 1.093,41 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản có khoảng 1.090,99 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.090,99 ha, diện tích giảm 2,42 ha so với hiện trạng. Đồng thời trong năm 2023 kế hoạch sẽ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản là 91,00ha. .

- *Đất nông nghiệp khác*: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác là 0,13ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác có 0,13 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

*** Đất phi nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp có 5.131,51 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khoảng 5.469,29 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 5.121,63 ha; diện tích tăng khoảng 337,78 ha để bố trí các công trình, dự án trên địa bàn huyện. Trong đó,

diện tích các loại đất chính trong nhóm đất phi nông nghiệp trong năm 2023 có những biến động như sau:

- *Đất quốc phòng*: Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng là 1,46 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất quốc phòng khoảng 3,54 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,46 ha; diện tích tăng 2,08 ha để đáp ứng nhu cầu đất quốc phòng trên địa bàn huyện.

- *Đất an ninh*: Hiện trạng sử dụng đất an ninh là 1,89 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất an ninh bố trí khoảng 1,89 ha; diện tích đất không thay đổi so với hiện trạng.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Hiện trạng sử dụng đất thương mại, dịch vụ có 4,97 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ khoảng 205,14 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4,92 ha; diện tích tăng khoảng 200,22 ha để bố trí cửa hàng xăng dầu, các cơ sở thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 219,04 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khoảng 227,12 ha. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 218,83 ha; diện tích giảm khoảng 0,21 ha do thay đổi loại đất của các cửa hàng xăng dầu trước đây xếp vào đất sản xuất kinh doanh. Đồng thời, trong năm 2023 cũng tăng 8,29 ha để xây dựng các trụ sở hợp tác xã, nhà máy nước sạch, các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện. Cân đối diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm 2023 tăng khoảng 8,08 ha so với năm 2022.

- *Đất phát triển hạ tầng*: Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng là 2.194,85 ha. Trong năm 2023 diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.191,28 ha; diện tích dự kiến tăng khoảng 99,76 ha để thực hiện các công trình dự án phát triển hạ tầng xã hội của huyện. Diện tích đất hạ tầng đến cuối năm 2023 có khoảng 2.294,61 ha. Trong đó:

+ *Đất giao thông*: Hiện trạng sử dụng đất giao thông là 688,41 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đất giao thông khoảng 727,94 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 688,41 ha; diện tích tăng khoảng 39,53 ha để đáp ứng nhu cầu mở rộng, bố trí thêm các tuyến đường ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ *Đất thủy lợi*: Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi có 1.203,18 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất thủy lợi có khoảng 1.223,75 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.199,94 ha; diện tích tăng

23,81 ha do đáp ứng nhu cầu nạo vét một số tuyến kênh, xây dựng các bờ bao, các hồ chứa nước và các trạm bơm điện ở các xã trên địa bàn huyện.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa là 2,23 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế là 4,44 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo có 49,01 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng khoảng 49,51 ha. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 49,01 ha, diện tích tăng 0,50 ha để xây dựng trường tiểu học Kim Sơn.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao là 8,91 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng khoảng 9,61 ha, tăng 0,70 ha để xây dựng 09 sân thể thao tại các xã lên nông thôn mới trên địa bàn xã huyện.

+ *Đất công trình năng lượng*: Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng là 10,56 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng khoảng 47,37 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 10,56 ha; diện tích tăng khoảng 36,81 ha do đáp ứng nhu cầu xây dựng công trình năng lượng trên địa bàn huyện.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Hiện trạng sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,31 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 không thay đổi so với năm 2022.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải là 3,98 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải là 4,85 ha, tăng 0,87 ha để thực hiện xây dựng Mở rộng bãi rác xã Long Hiệp và Nhà máy xử lý nước thải.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tôn giáo là 119,41 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo là 119,41 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Hiện trạng sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 91,65 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng là 91,69 ha, tăng 0,30 ha để xây

dựng Nghĩa địa xã Thanh Sơn. Đồng thời giảm 0,26 ha để xây dựng Nhà văn hóa ấp Bà Tây B xã Tập Sơn.

+ *Đất chợ*: Hiện trạng sử dụng đất chợ là 11,75 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích không thay đổi so với năm 2023.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng có 1,36 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng là 1,36 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,36 ha, dự kiến tăng - ha để đáp ứng nhu cầu xây dựng 10 Nhà văn hóa ấp.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Hiện trạng đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,11 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 1,06 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,11 ha, diện tích tăng 0,95 ha do xây dựng Công viên khóm 7, thị trấn Định An (mũi tàu đường xuống Bến phà Láng Sắt) tại TT. Định An và Khu vui chơi giải trí tại xã Hàm Tân

- *Đất ở tại nông thôn*: Hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn là 432,91 ha. Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn trong năm 2023 khoảng 459,97 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 431,53 ha; diện tích tăng khoảng 27,06 ha do đáp ứng nhu cầu chuyển đổi mục đích sang đất ở của người dân.

- *Đất ở tại đô thị*: Hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị là 28,46 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 dự kiến đất ở tại đô thị có khoảng 32,44 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 28,38 ha; diện tích tăng khoảng 3,98 ha do đáp ứng nhu cầu chuyển đổi mục đích sang đất ở của người dân.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan là 12,00 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích không thay đổi so với năm 2022.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,11 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp dự kiến nhu cầu sử dụng khoảng 0,24 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,11 ha; diện tích tăng 0,13 ha do xây dựng Nhà lưu trữ HSDC và làm việc của Chi nhánh VPĐKĐĐ và Kho vật chứng.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng là 1,71 ha. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng trong năm 2023 sử dụng ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,71 ha.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng sử dụng đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 2.231,47 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đất sông ngòi, kênh, rạch, suối có khoảng 2.226,80 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.226,80 ha; diện tích giảm 4,67 ha xây dựng các đường giao thông; xây dựng Trụ sở làm việc kho bạc nhà nước Trà Cú...

*** Đất chưa sử dụng**

Huyện Trà Cú không còn đất chưa sử dụng.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện trạng năm 2022 huyện Trà Cú có tổng diện tích tự nhiên là 31.752,80 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích tự nhiên trên địa bàn huyện không biến động so với năm 2022.

3.3.1. Các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp có 26.621,28 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất nông nghiệp có 26.283,50 ha (Trong đó: TT. Trà Cú 204,84 ha; TT. Định An 227,77ha; xã Phước Hưng 2.957,94 ha; xã Tập Sơn 1.777,43 ha; xã Tân Sơn 1.402,40 ha; xã An Quảng Hữu 2.075,68 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 2.169,39 ha; xã Ngãi Xuyên 1.810,90 ha; xã Thanh Sơn 1.274,96 ha; xã Kim Sơn 1.773,29 ha; xã Hàm Giang 1.460,58 ha; xã Hàm Tân 1.246,77 ha; xã Đại An 1.105,82 ha; xã Định An 850,77 ha; xã Ngọc Biên 2.233,36 ha; xã Long Hiệp 1.441,10 ha; xã Tân Hiệp 2.270,50 ha.), chiếm 82,78 % diện tích tự nhiên, giảm 337,78ha so với hiện trạng năm 2022.

Trong năm 2023 diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 26.268,50 ha.

Diện tích đất nông nghiệp giảm là 337,78 ha do chuyển sang đất quốc phòng; 2,08 ha; đất thương mại dịch vụ 200,22 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,11 ha; đất phát triển hạ tầng 94,04 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,85 ha; đất ở tại nông thôn 28,40 ha; đất ở tại đô thị 4,03 ha và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha.

Bảng 08: Cân đối các chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2023 huyện Trà Cú

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)
I	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.621,28	26.283,50	-337,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.155,16	15.111,82	-43,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.432,16</i>	<i>14.416,65</i>	<i>-15,51</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Tăng (+); giảm (-)
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK	723,00	695,17	-27,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.014,38	4.843,05	-171,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.274,15	5.153,46	-120,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	84,05	84,05	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.093,41	1.090,99	-2,42
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,13	0,13	-

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp như sau:

* Đất trồng lúa

Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa có 15.155,16 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất trồng lúa là 15.111,82 ha (Trong đó: TT. Trà Cú 40,10 ha; TT. Định An 66,05 ha; xã Phước Hưng 2.426,17 ha; xã Tập Sơn 1.382,44 ha; xã Tân Sơn 1.072,96 ha; xã An Quảng Hữu 768,69 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 183,28 ha; xã Ngãi Xuyên 1.258,81ha; xã Thanh Sơn 860,96 ha; xã Kim Sơn 46,53 ha; xã Hàm Giang 1.142,89 ha; xã Hàm Tân 344,20 ha; xã Đại An 557,36 ha; xã Định An 247,09 ha; xã Ngọc Biên 1.674,72 ha; xã Long Hiệp 1.165,89 ha; xã Tân Hiệp 1.873,68 ha.), chiếm 47,59 % diện tích tự nhiên, giảm 43,34ha so với năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 15.096,82 ha.

Diện tích đất trồng lúa giảm 43,34ha do chuyển sang đất quốc phòng 1,49 ha; đất thương mại dịch vụ 0,22 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 5,10 ha; đất giao thông 15,90 ha; đất thủy lợi 2,72 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,50 ha; đất công trình năng lượng 12,52 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,79 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,30 ha; đất ở tại nông thôn 3,60 ha; đất ở tại đô thị 0,20 ha. Đồng thời, kế hoạch năm 2023 sẽ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa là 264,10 ha. Trong đó: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác là 141,90ha; tại các xã: Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Kim Sơn; Đại An; Ngọc Biên; Long Hiệp; Tân Hiệp; Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 31,20 ha: tại các xã: Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Ngãi Xuyên; Kim Sơn; Ngọc Biên; Long hiệp; Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 91,00ha tại các

xã: Kim Sơn; Hàm Tân; Đại An; Định An. Đối với diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng không làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất trồng lúa, chỉ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa không làm thay đổi diện tích đất trồng lúa.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác có 5.014,38 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 4.843,05 ha (Trong đó: TT. Trà Cú 38,17 ha; TT. Định An 16,02 ha; xã Phước Hưng 18,50 ha; xã Tập Sơn 23,41 ha; xã Tân Sơn 18,77 ha; xã An Quảng Hữu 734,86 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 1.348,58 ha; xã Ngãi Xuyên 118,46 ha; xã Thanh Sơn 155,05 ha; xã Kim Sơn 1.311,84 ha; xã Hàm Giang 82,18ha; xã Hàm Tân 611,92 ha; xã Đại An 35,23 ha; xã Định An 193,27 ha; xã Ngọc Biên 93,00 ha; xã Long Hiệp 23,77 ha; xã Tân Hiệp 20,00 ha.), chiếm 15,25 % diện tích tự nhiên, giảm 171,34 ha so với năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4.843,05 ha.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 171,34 ha do chuyển mục đích sử dụng sang đất quốc phòng 0,19 ha; đất thương mại dịch vụ 127,00 ha; đất giao thông 13,01 ha; đất thủy lợi 4,31 ha; đất công trình năng lượng 19,82 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,85 ha; đất ở tại nông thôn 5,43 ha và đất ở tại đô thị 0,73 ha. Đồng thời chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác là 141,90 ha tại các xã: Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Kim Sơn; Đại An; Ngọc Biên; Long Hiệp; Tân Hiệp.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm có 5.274,15 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất trồng cây lâu năm có 5.153,46 ha (Trong đó: TT. Trà Cú 116,57 ha; TT. Định An 96,21 ha; xã Phước Hưng 507,48 ha; xã Tập Sơn 366,97 ha; xã Tân Sơn 307,06 ha; xã An Quảng Hữu 541,93 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 466,05 ha; xã Ngãi Xuyên 403,61 ha; xã Thanh Sơn 247,71 ha; xã Kim Sơn 276,38 ha; xã Hàm Giang 223,51 ha; xã Hàm Tân 158,49ha; xã Đại An 273,27 ha; xã Định An 142,77 ha; xã Ngọc Biên 411,64 ha; xã Long Hiệp 246,12 ha; xã Tân Hiệp 367,69ha.), chiếm 16,23% diện tích tự nhiên, giảm 120,69 ha so với năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 5.153,46 ha.

Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 120,69 ha do chuyển mục đích sử dụng sang đất quốc phòng 0,40 ha; đất thương mại dịch vụ 73,00 ha; đất sản xuất kinh doanh 3,01 ha; đất giao thông 3,75 ha; đất thủy lợi 16,78 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,50 ha; đất công trình năng lượng 1,53 ha; đất ở tại nông thôn 19,07 ha và đất ở tại đô thị 3,10 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha.

Đồng thời chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm là 31,20ha tại các xã: *Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Ngãi Xuyên; Kim Sơn; Ngọc Biên; Long Hiệp.*

*** Đất rừng phòng hộ**

Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ có 84,05 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi so với năm 2022 (*Trong đó: xã An Quảng Hữu 20,45 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 21,98 ha; xã Kim Sơn 21,37 ha; xã Định An 20,26 ha*), chiếm 0,26% diện tích tự nhiên.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản có 1.093,41 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 1.090,99 ha (*Trong đó: TT. Trà Cú 9,88 ha; TT. Định An 49,49 ha; xã Phước Hưng 5,79 ha; xã Tập Sơn 4,60 ha; xã Tân Sơn 3,61 ha; xã An Quảng Hữu 9,75 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 149,50 ha; xã Ngãi Xuyên 30,01 ha; xã Thanh Sơn 11,23 ha; xã Kim Sơn 117,18 ha; xã Hàm Giang 12,01 ha; xã Hàm Tân 132,16 ha; xã Đại An 239,96 ha; xã Định An 247,38 ha; xã Ngọc Biên 54,00 ha; xã Long Hiệp 5,32 ha; xã Tân Hiệp 9,13 ha.*), chiếm 3,44% diện tích tự nhiên, giảm 2,42 ha so với năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.090,99 ha.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 2,42 ha do chuyển mục đích sang đất giao thông 2,12 ha; đất ở tại nông thôn 0,30 ha. Đồng thời, Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản là 91,00ha tại các xã: *Kim Sơn; Hàm Tân; Đại An; Định An.*

*** Đất nông nghiệp khác**

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác có 0,13 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi so với năm 2022.

3.3.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp là 5.131,51 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp 5.469,29 ha (Trong đó: TT. Trà Cú 92,91 ha; TT. Định An 276,50 ha; xã Phước Hưng 271,63 ha; xã Tập Sơn 188,85 ha; xã Tân Sơn 145,21 ha; xã An Quảng Hữu 472,13 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 744,53 ha; xã Ngãi Xuyên 200,80 ha; xã Thanh Sơn 148,88 ha; xã Kim Sơn 538,42 ha; xã Hàm Giang 143,26 ha; xã Hàm Tân 903,73 ha; xã Đại An 178,94 ha; xã Định An 591,69 ha; xã Ngọc Biên 220,81 ha; xã Long Hiệp 149,52 ha; xã Tân Hiệp 201,48 ha.), chiếm 17,22 % diện tích tự nhiên, tăng 337,78 ha so với năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 5.121,63 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp tăng 337,78 ha do nhận từ đất trồng lúa 43,34 ha; đất trồng cây hàng năm khác 171,34 ha và đất trồng cây lâu năm 120,69 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,42 ha.

Bảng 09: Cân đối các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp năm 2023 huyện Trà Cú

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Tăng (+); giảm (-)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.131,51	5.469,29	337,78
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,46	3,54	2,08
2.2	Đất an ninh	CAN	1,89	1,89	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,97	205,14	200,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	219,04	227,12	8,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.194,85	2.294,69	99,84
	<i>Trong đó:</i>				
	- Đất giao thông	DGT	688,41	727,94	39,53
	- Đất thủy lợi	DTL	1.203,18	1.223,75	20,57
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,23	3,12	0,89
	- Đất cơ sở y tế	DYT	4,44	4,41	-0,03
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	49,01	49,51	0,50
	- Đất thể dục thể thao	DTT	8,91	9,61	0,70
	- Đất công trình năng lượng	DNL	10,56	47,37	36,81

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Tăng (+); giảm (-)
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,31	1,31	-
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,98	4,85	0,87
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	119,41	119,41	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91,65	91,69	0,04
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	11,75	11,72	-0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,36	1,36	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,11	1,06	0,95
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	432,91	459,97	27,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,46	32,44	3,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,00	12,16	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11	0,24	0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,71	1,71	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.231,47	2.226,80	-4,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,07	1,07	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,11	0,11	-

* Đất quốc phòng

Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng có 1,46 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất quốc phòng có 3,54 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,46 ha.

Diện tích đất quốc phòng tăng 2,08 ha do nhận từ đất trồng lúa 1,49 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,19 ha; đất trồng cây lâu năm 0,40 ha để thực hiện các công trình dự án sau:

Danh mục các công trình, dự án đất Quốc phòng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	MR. huyện đội- Vị trí 5	1,13		1,13	LUC:0,94; CLN:0,19	Xã Kim Sơn

2	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 1	0,40		0,40	CLN	TT. Định An
3	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 2	0,50		0,50	LUC:0,26; HNK:0,24	TT. Định An

*** Đất an ninh**

Hiện trạng sử dụng đất an ninh là 1,89 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất an ninh không thay đổi so với hiện trạng năm 2022, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Hiện trạng sử dụng đất thương mại, dịch vụ có 4,97 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 có 205,14 ha (Trong đó: TT. Trà Cú 0,31 ha; TT. Định An 1,04 ha; xã Phước Hưng 0,62 ha; xã Tập Sơn 0,46 ha; xã Tân Sơn 0,65 ha; xã An Quảng Hữu 0,36 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 0,32 ha; xã Thanh Sơn 0,34 ha; xã Hàm Giang 0,08 ha; xã Hàm Tân 200,24 ha; xã Đại An 0,30 ha; xã Định An 0,17 ha; xã Ngọc Biên 0,02 ha; xã Long Hiệp 0,23 ha), chiếm 0,65% diện tích tự nhiên, diện tích tăng 200,17 ha so với năm 2022.

Trong năm 2023 diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4,92 ha.

Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 200,22 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,22 ha; đất trồng cây hàng năm khác 127,00 ha; đất trồng cây lâu năm 73,00 ha, để thực hiện các công trình sau:

Danh mục các công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Khu cảng và dịch vụ cảng Trà Cú (khu KT Định An)	200,00		200,00	HNK: 127; CLN: 73	Xã Hàm Tân
2	Cửa hàng xăng dầu CTY TNHH MTV xây dựng thương mại Vạn Hòa Hưng	0,07		0,07	LUK	Xã Thanh Sơn
3	Cửa hàng xăng dầu	0,15		0,15	LUK	Xã Hàm Tân

Đối với dự án 2 Cửa hàng xăng dầu chưa được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh, Khóa X, Kỳ họp thứ 7. Tuy nhiên do nhu cầu chuyên mục đích thực tế của Doanh nghiệp. Do đó huyện kiến nghị bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất

năm 2023 và sẽ đề xuất trình thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp tiếp theo.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 219,04 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 227,12 ha (Trong đó: TT. Trà Cú 3,07 ha; TT. Định An 107,45 ha; xã Phước Hưng 6,36 ha; xã Tập Sơn 9,25 ha; xã Tân Sơn 0,58 ha; xã An Quảng Hữu 0,84 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 33,34 ha; xã Ngãi Xuyên 2,70 ha; xã Thanh Sơn 13,92 ha; xã Kim Sơn 0,651ha; xã Hàm Giang 2,52 ha; xã Hàm Tân 39,37 ha; xã Đại An 0,93 ha; xã Ngọc Biên 5,17 ha; xã Long Hiệp 0,04 ha; xã Tân Hiệp 0,92 ha.), chiếm 0,72% diện tích tự nhiên, tăng 8,08 ha so với năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 218,83 ha.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 8,29 ha do nhận 5,10 ha từ đất trồng lúa; nhận 3,01 ha từ đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn 0,13 ha. Bên cạnh đó, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có giảm 0,21 ha do chuyển sang đất công trình năng lượng.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,21 ha do chuyển sang đất công trình năng lượng.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng để thực hiện công trình sau:

Danh mục các công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Càng Long có 2 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Phước Hưng; - Nâng cấp, mở rộng công	0,42		0,42	CLN	Xã Phước Hưng; Hàm Tân

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
	trình cấp nước tập trung xã Hàm Tân, huyện Trà Cú					
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú	0,50		0,50	CLN	Xã Thanh Sơn
3	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước sạch xã Kim Sơn	0,63		0,63	LUK	Xã Kim Sơn
4	CTY. TNHH MTV may mặc MaiCa	1,34	0,97	0,37	LUC	Xã Phước hưng
5	Đầu tư xây dựng nhà xưởng áp chợ (Công ty TNHH MTV HS VINA)	6,32		6,32	LUC:4,10; CLN:1,92; ONT: 0,13	Xã Tập Sơn
6	Cơ sở sản xuất nước đá	0,05		0,05	TMD	TT. Định An

Đối với 3 công trình gồm: Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước sạch xã Kim Sơn; CTY. TNHH MTV may mặc MaiCa chưa được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh, Khóa X, Kỳ họp thứ 7. Tuy nhiên do nhu cầu chuyển mục đích thực tế của Doanh nghiệp. Do đó huyện kiến nghị bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và sẽ đề xuất trình thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp tiếp theo.

*** Đất phát triển hạ tầng**

Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng có 2.194,85 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất phát triển hạ tầng có 2.294,69 ha (Trong đó: TT. Trà Cú 43,83 ha; TT. Định An 42,79 ha; xã Phước Hưng 221,41 ha; xã Tập Sơn 144,40 ha; xã Tân Sơn 118,19 ha; xã An Quảng Hữu 203,75 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 173,88 ha; xã Ngãi Xuyên 170,88 ha; xã Thanh Sơn 73,44 ha; xã Kim Sơn 183,86 ha; xã Hàm Giang 101,02 ha; xã Hàm Tân 128,85 ha; xã Đại An 129,67 ha; xã Định An 81,02 ha; xã Ngọc Biên 184,01 ha; xã Long Hiệp 120,99 ha; xã

Tân Hiệp 172,71 ha.), chiếm 7,23% diện tích tự nhiên, tăng 99,84 ha so với năm 2022.

Từng chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng được thể hiện như sau:

- **Đất giao thông:** Hiện trạng sử dụng đất giao thông có 688,41 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất giao thông là 727,94 ha (Trong đó: TT. Trà Cú 20,71 ha; TT. Định An 19,76 ha; xã Phước Hưng 63,81 ha; xã Tập Sơn 38,65 ha; xã Tân Sơn 30,83 ha; xã An Quảng Hữu 67,63 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 50,81 ha; xã Ngãi Xuyên 44,98 ha; xã Thanh Sơn 35,46 ha; xã Kim Sơn 29,59 ha; xã Hàm Giang 42,30 ha; xã Hàm Tân 45,30 ha; xã Đại An 49,12 ha; xã Định An 24,84 ha; xã Ngọc Biên 58,60 ha; xã Long Hiệp 47,12 ha; xã Tân Hiệp 58,43 ha.), chiếm 2,29% diện tích tự nhiên, tăng 39,53 ha so với năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 688,41 ha.

Diện tích đất giao thông tăng 39,53 ha do chuyển từ đất trồng lúa nhận 15,90 ha; đất trồng cây hàng năm khác 13,01 ha; đất trồng cây lâu năm 3,75 ha ;từ đất nuôi trồng thủy sản 2,12 ha; từ đất thủy lợi 0,69 ha; từ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,16 ha; từ đất ở tại nông thôn 1,06 ha; từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,84 ha.

Diện tích đất giao thông tăng thực hiện các công trình dự án sau:

Danh mục các công trình, dự án đất giao thông

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đường nhựa khóm 7 (từ đường 3 tháng 2 - đường tránh QL 53)	0,68		0,68	LUC:0,38; CLN:0,30	TT. Trà Cú (CLN:0,30); Ngãi Xuyên (LUC:0,38)
2	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	0,68		0,68	LUC	TT. Trà Cú (LUC:0,26); Xã Kim Sơn (0,42)
3	Đầu tư xây dựng mở rộng cảng cá Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Định An	11,50		11,50	HNK:9,39; NTS:2,11	Xã Đại An(HNK:7,00; NTS:2,11); Xã Định An(HNK:2,39); TT. Định An
4	Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng	25,87		25,87	LUC:14,84; HNK:3,62; CLN:2,65; NTS:0,005; DTL:0,69;	Xã An Quảng Hữu

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
					NTD: 0,16; ONT:1,06; SON:2,84	
5	Đường Nhựa từ cầu Lâm Vĩnh Giang đến giáp đường đal áp Trà Tro B	0,80		0,80	CLN	Xã Hàm Giang

Đối với dự án Đường Nhựa từ cầu Lâm Vĩnh Giang đến giáp đường đal áp Trà Tro B chưa được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh, Khóa X, Kỳ họp thứ 7, tuy nhiên do tính chất cấp thiết cho việc sử dụng đất của địa phương và thuộc đề án Nông thôn mới. Do đó, huyện kiến nghị bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và sẽ đề xuất trình thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp tiếp theo

- *Đất thủy lợi*: Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi có 1.203,11 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất thủy lợi có 1.212,23 ha (Trong đó: TT. Trà Cú 4,92 ha; TT. Định An 15,71 ha; xã Phước Hưng 130,51 ha; xã Tập Sơn 95,45 ha; xã Tân Sơn 71,25 ha; xã An Quảng Hữu 115,1 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 85,23 ha; xã Ngãi Xuyên 107,24 ha; xã Thanh Sơn 21,74 ha; xã Kim Sơn 108,59 ha; xã Hàm Giang 49,21 ha; xã Hàm Tân 69,29 ha; xã Đại An 59,80 ha; xã Định An 37,73 ha; xã Ngọc Biên 92,38 ha; xã Long Hiệp 53,43ha; xã Tân Hiệp 94,66 ha.), chiếm 3,82% diện tích tự nhiên, tăng 9,12 ha so với năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.199,81 ha.

Diện tích đất thủy lợi tăng 12,42 ha do chuyển từ đất trồng lúa 2,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,32 ha; đất trồng cây lâu năm nhận 4,90 ha.

Diện tích đất thủy lợi giảm 3,30 ha do chuyển sang đất giao thông 0,69 ha; đất công trình năng lượng 2,60 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha

Diện tích tăng để thực hiện các công trình sau:

Danh mục các công trình, dự án đất thủy lợi

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
1	Đầu tư xây dựng hệ thống đê bao Nam rạch Trà Cú, huyện Trà Cú	5,17		5,17	LUC:0,15; HNK: 2,00; CLN:3,02	Lưu Nghiệp Anh
2	Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất	9,68		9,68	CLN	Tân Hiệp (3,00); Phước Hưng (3,00); Long Hiệp (3,68)
3	Xây dựng hệ thống thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi thủy sản, huyện Trà Cú	5,20		5,20	LUC:2,20; CLN:3,0	xã Định An(LUC:2,2), Đại An, Hàm Tân, Kim Sơn, An Quảng Hữu(CLN:3,0), Lưu Nghiệp Anh
4	Kè phía Đông kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	2,10		2,10	HNK	TT. Trà Cú
5	Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh (Trà Cú có 14 cống)	1,73	0,07	1,66	LUC:0,37; HNK: 0,21; CLN:1,08; DTL:0,07	xã Phước Hưng(HNK:0,21; CLN:1,08; DTL:0,07); Tân Hiệp; Long Hiệp; Ngọc Biên; Tập Sơn(LUC:0,37) (đính kèm danh sách cống theo báo cáo 996)

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa có 2,23 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất văn hóa có 3,12 ha.(Trong đó: TT. Trà Cú 2,54 ha; TT. Định An 0,03 ha; xã Phước Hưng 0,03 ha; xã Tập Sơn 0,05 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 0,27 ha; xã Ngãi Xuyên 0,05 ha; xã Đại An 0,08 ha; xã Long Hiệp 0,03 ha; xã Tân Hiệp 0,04 ha.), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, diện tích tự nhiên, tăng 0,89 ha so với năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2,23 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 0,89 ha do chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối. Diện tích tawg để thực hiện Xây dựng Quảng Trường tại TT. Trà Cú.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế có 4,44 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 4,41 ha (Trong đó: TT. Trà Cú 1,25 ha; TT. Định An 0,37 ha; xã Phước Hưng 0,56 ha; xã Tập Sơn 0,19 ha; xã Tân Sơn 0,30 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 0,27 ha; xã Ngãi Xuyên 0,20 ha; xã Hàm Giang 0,30 ha; xã Đại An 0,23 ha; xã Định An 0,28 ha; xã Ngọc Biên 0,09 ha; xã Long Hiệp 0,17 ha; xã Tân Hiệp 0,21 ha.), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, giảm 0,03 ha so với năm 2022.

Trong năm 2022, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4,41 ha.

Diện tích đất cơ sở y tế giảm 0,03 ha do chuyển sang đất ở đô thị.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 49,01 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 49,51 ha (Trong đó: TT. Trà Cú 6,79 ha; TT. Định An 1,15 ha; xã Phước Hưng 3,74 ha; xã Tập Sơn 3,23 ha; xã Tân Sơn 2,88 ha; xã An Quảng Hữu 1,58 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 3,40 ha; xã Ngãi Xuyên 3,14 ha; xã Thanh Sơn 3,12 ha; xã Kim Sơn 2,05 ha; xã Hàm Giang 3,94 ha; xã Hàm Tân 0,78 ha; xã Đại An 3,37 ha; xã Định An 1,26 ha; xã Ngọc Biên 2,53 ha; xã Long Hiệp 3,64 ha; xã Tân Hiệp 2,89 ha.), chiếm 0,16% diện tích tự nhiên, tăng 0,50 ha so với năm 2022.

Trong năm 2022, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 49,01 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 0,50 ha do nhận 0,50 ha từ đất trồng lúa;

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng để thực hiện xây dựng trường tiểu học Kim Sơn

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có 8,91 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 9,61 ha (Trong đó: TT. Trà Cú 2,38 ha; xã Phước Hưng 1,03 ha; xã Tập Sơn 1,03 ha; xã Tân Sơn 1,20 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 1,04 ha; xã Hàm Giang 0,15 ha; xã Đại An 1,10 ha; xã Ngọc Biên 1,11 ha; xã Long Hiệp 0,58 ha.), chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, diện tích tăng 0,70 so với năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 8,91 ha.

Diện tích tăng 0,70 ha do nhận từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối. Diện tích tăng để thực hiện xây dựng Nhà thi đấu đa năng (San lấp mặt bằng sông Trà Cú giữa Ban Dân vận và Viện Kiểm sát)

- **Đất công trình năng lượng:** Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng có 10,56 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất công trình năng lượng có 47,37 ha (Trong đó: TT. Định An 0,48 ha; xã Tân Sơn 0,48 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 11,10 ha; xã Ngãi Xuyên 0,77 ha; xã Kim Sơn 34,22 ha; xã Ngọc Biên 0,16 ha; xã Long Hiệp 0,16 ha.), chiếm 0,15% diện tích tự nhiên, tăng 36,81 ha so với năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 10,56 ha.

Diện tích đất công trình năng lượng tăng 36,81 ha do nhận từ đất trồng lúa 12,52 ha; nhận 19,82 ha từ đất trồng cây hàng năm; nhận 1,53 ha từ đất trồng cây lâu năm; nhận 0,21 ha từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; nhận 2,55 ha từ đất thủy lợi; nhận 0,18 ha từ đất ở tại nông thôn.

Diện tích tăng để thực hiện các công trình như sau:

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Kho xăng dầu Tân Sơn	0,48		0,48	LUC:0,36; SKC:0,12	Xã Tân Sơn
2	Nhà máy điện sinh khối Trà Vinh	11,10		11,10	LUC:3,07; HNK:6,57; CLN:1,19; SKC: 0,09 ONT: 0,18	Xã Lưu Nghiệp Anh
3	Dự án kho xăng dầu và hóa dầu	24,60		24,60	LUK:8,50; HNK:13,21; CLN:0,34; DTL: 2,55	Xã Kim Sơn
4	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải	0,10		0,10	LUK: 0,06; HNK: 0,04	Xã Ngãi Xuyên
5	Trạm 110 kV Khu kinh tế Định An	0,48		0,48	LUK	TT. Định An
6	Móng trụ 97 thuộc công trình trạm biến áp 110kV Trà Cú và đường dây đầu nối Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải	0,05		0,05	LUK	Xã Ngãi Xuyên

Đối với dự án gồm: Dự án kho xăng dầu và hóa dầu; Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải; Trạm 110 kV Khu kinh tế Định An; Móng trụ 97 thuộc công trình trạm biến áp 110kV Trà Cú và đường dây đầu nối Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải chưa được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh, Khóa X, Kỳ họp thứ 7. Tuy nhiên do tính chất cấp thiết cho việc sử dụng đất của địa phương, ảnh hưởng đến lợi ích của người dân, do đó huyện kiến nghị bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và sẽ đề xuất trình thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp tiếp theo

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Hiện trạng sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông có 1,31 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông không thay đổi so với hiện trạng năm 2022 (Trong đó: TT. Trà Cú 0,35 ha; TT. Định An 0,02 ha; xã Phước Hưng 0,05ha; xã Tập Sơn 0,06 ha; xã Tân Sơn 0,12 ha; xã An Quảng Hữu 0,03 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 0,09 ha; xã Ngãi Xuyên 0,056 ha; xã Thanh Sơn 0,11 ha; xã Kim Sơn 0,05 ha; xã Hàm Giang 0,11 ha; xã Đại An 0,09 ha; xã Định An 0,02 ha; xã Ngọc Biên 0,05 ha; xã Long Hiệp 0,01 ha; xã Tân Hiệp 0,09ha.).

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải có 3,98 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 4,85 ha, (Trong đó: TT. Trà Cú 0,11 ha; TT. Định An 0,10 ha; xã Thanh Sơn 3,27 ha; xã Hàm Tân 0,34 ha; xã Long Hiệp 1,03 ha.), chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, tăng 0,87 ha so với năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3,98 ha.

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 0,87 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,79 ha; từ đất ở nông thôn 0,08 ha. Diện tích tăng để thực hiện Mở rộng bãi rác xã Long Hiệp, Nhà máy xử lý nước thải tại thị trấn Định An.

- *Đất cơ sở tôn giáo*

Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tôn giáo có 119,41 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 119,41 ha (Trong đó: TT. Trà Cú 2,07 ha; TT. Định An 2,80 ha; xã Phước Hưng 11,34 ha; xã Tập Sơn 1,65 ha; xã Tân Sơn 4,53 ha; xã An Quảng Hữu 7,03 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 9,70 ha; xã Ngãi Xuyên 6,22 ha; xã Thanh Sơn 7,69 ha; xã Kim Sơn 8,14 ha; xã Hàm Giang 2,97 ha; xã Hàm Tân 9,40 ha; xã Đại An 3,14 ha; xã Định An 1,34 ha; xã Ngọc Biên 23,81 ha; xã Long Hiệp 7,36 ha; xã Tân Hiệp 10,21 ha.), chiếm 0,38% diện tích tự nhiên.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Hiện trạng sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 91,65 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 91,69 ha (Trong đó: TT. Trà Cú 1,31 ha; TT. Định An 1,79 ha; xã Phước Hưng 5,07 ha; xã Tập Sơn 3,16 ha; xã Tân Sơn 6,34 ha; xã An Quảng Hữu 11,91 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 8,37 ha; xã Ngãi Xuyên 8,18 ha; xã Thanh Sơn 2,04 ha; xã Kim Sơn 1,16 ha; xã Hàm Giang 1,59 ha; xã Hàm Tân 3,74 ha; xã Đại An 11,84 ha; xã Định An 15,55 ha; xã Ngọc Biên 5,22 ha; xã Long Hiệp 2,12 ha; xã Tân Hiệp 2,29 ha.), chiếm 0,29% diện tích tự nhiên, tăng 0,04 ha so với năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 91,39 ha.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ tăng 0,30 ha do nhận từ đất trồng lúa. Diện tích tăng để xây dựng Nghĩa địa xã Thanh Sơn tại xã Thanh Sơn.

Đồng thời diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ giảm 0,26 ha để chuyển sang đất giao thông 0,16 ha; sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,10 ha.

- **Đất chợ:** Hiện trạng sử dụng đất chợ có 11,75 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất chợ là 11,72 ha (Trong đó: TT. Trà Cú 1,47 ha; TT. Định An 0,58 ha; xã Phước Hưng 1,06 ha; xã Tập Sơn 0,57 ha; xã Tân Sơn 0,26 ha; xã An Quảng Hữu 0,47 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 3,29 ha; xã Ngãi Xuyên 0,04 ha; xã Kim Sơn 0,02 ha; xã Hàm Giang 0,45 ha; xã Đại An 0,90 ha; xã Ngọc Biên 0,06 ha; xã Long Hiệp 1,66 ha; xã Tân Hiệp 0,89 ha.), chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

Trong năm 2023, diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 11,71 ha.

Diện tích đất chợ tăng 0,01 ha do nhận từ đất ở tại nông thôn để xây dựng Nhà Ban quản lý và nhà vệ sinh công cộng chợ Tập Sơn.

*** Đất sinh hoạt cộng đồng**

Hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng có 1,36 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 không thay đổi so với hiện trạng (Trong đó: TT. Trà Cú 0,02 ha; TT. Định An 0,07 ha; xã Phước Hưng 0,03 ha; xã Tập Sơn 0,08 ha; xã Tân Sơn 0,08 ha; xã An Quảng Hữu 0,19 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 0,05 ha; xã Ngãi Xuyên 0,06 ha; xã Thanh Sơn 0,14 ha; xã Kim Sơn 0,08 ha; xã Hàm Giang 0,07 ha; xã Hàm Tân 0,09 ha; xã Đại An 0,10 ha; xã Định An 0,05 ha; xã Ngọc Biên 0,07 ha; xã Long Hiệp 0,08 ha; xã Tân Hiệp 0,10 ha.).

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Hiện trạng sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,11 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 1,06 ha (Trong đó: TT. Định An 0,85 ha; xã Hàm Giang 0,02 ha; xã Hàm Tân 0,19 ha .), tăng 0,95 so với năm 2022.

Trong năm 2023 diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,11 ha.

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 0,95 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,85 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,10 ha chuyển sang để thực hiện các công trình sau:

Danh mục các công trình, dự án đất khu vui chơi giải trí công cộng

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Công viên khóm 7, thị trấn Định An (mũi tàu đường xuống Bến phà Láng Sắt)	0,85		0,85	HNK	TT. Định An
2	Khu vui chơi giải trí	0,10		0,10	NTD	Xã Hàm Tân

Trong 2 công trình trên có Khu vui chơi giải không có trong Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 và Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh. Tuy nhiên được làm trên phần diện tích đất công UBND xã quản lý.

*** Đất ở tại nông thôn**

Hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn có 432,91 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất ở tại nông thôn có 459,97 ha (Trong đó: xã Phước Hưng 42,64 ha; xã Tập Sơn 34,09 ha; xã Tân Sơn 17,64 ha; xã An Quảng Hữu 34,27 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 85,76 ha; xã Ngãi Xuyên 26,44 ha; xã Thanh Sơn 17,20 ha; xã Kim Sơn 22,59 ha; xã Hàm Giang 20,61ha; xã Hàm Tân 21,97 ha; xã Đại An 35,15 ha; xã Định An 18,82 ha; xã Ngọc Biên 31,07 ha; xã Long Hiệp 27,49 ha; xã Tân Hiệp 24,23 ha.), chiếm 1,45% diện tích tự nhiên, tăng 27,06 ha so với năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 431,53 ha.

Diện tích đất ở tại nông thôn tăng 28,44 ha do nhận từ đất trồng lúa 3,60 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển 5,43 ha; nhận từ đất trồng cây lâu năm 19,07 ha; nhận từ đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha.; nhận từ đất chợ 0,04 ha

Diện tích đất ở tại nông thôn giảm 1,38 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,13 ha; đất giao thông 1,06 ha; đất công trình năng lượng 0,18 ha; đất chợ 0,01 ha

*** Đất ở tại đô thị**

Hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị có 28,46 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất ở tại đô thị có 32,44 ha (Trong đó: TT. Trà Cú 20,97 ha; TT. Định An 11,47 ha), chiếm 0,10% diện tích tự nhiên, tăng 3,98 ha so với năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 28,38 ha.

Diện tích đất ở tại đô thị tăng 3,98 ha do nhận 0,73 ha từ đất trồng lúa sang 0,20 ha; đất cây hàng năm khác 0,73 ha; đất trồng cây lâu năm 3,10 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha.

Diện tích đất ở tại đô thị giảm 0,08 ha chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải

Danh mục các công trình, dự án và nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Đầu giá Thửa đất số 228 tờ bản đồ số 23 (công ty Dược cũ); Đầu giá Thửa đất số 190 tờ bản đồ số 23 và đường đất không sử dụng cấp thửa 190	0,06		0,06	HNK:0,03; DYT: 0,03	TT. Trà Cú
2	Đầu giá Thửa đất số 83 tờ bản đồ số 20	0,01	0,01		ODT	TT. Trà Cú
3	Nhu cầu đất ở	2,00		2,00	LUC: 0,05; LUK: 0,05; CLN: 1,9	TT. Định An
4	Nhu cầu đất ở	2,00		2,00	LUC: 0,10; HNK:0,70; CLN: 1,30	TT. Trà Cú

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan có 12,00 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 12,16 ha (Trong đó: TT. Trà Cú 3,73 ha; TT. Định An 0,39 ha; xã Phước Hưng 0,29 ha; xã Tập Sơn 0,54 ha; xã Tân Sơn 0,43 ha; xã An Quảng Hữu 0,35 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 0,86

ha; xã Ngãi Xuyên 0,35 ha; xã Thanh Sơn 0,65 ha; xã Kim Sơn 0,58 ha; xã Hàm Giang 0,50 ha; xã Hàm Tân 0,89 ha; xã Đại An 0,65 ha; xã Định An 0,51 ha; xã Ngọc Biên 0,47 ha; xã Long Hiệp 0,58 ha; xã Tân Hiệp 0,39 ha.), chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, tăng 0,16 ha so với năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 12,00 ha.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,16 ha do nhận sông, ngòi, kênh, rạch, suối để xây dựng Trụ sở làm việc kho bạc nhà nước Trà Cú.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 0,11 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,24 ha (Trong đó: TT. Trà Cú 0,13 ha; TT. Định An 0,11 ha.), tăng 0,13 ha so với năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,11 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,13 ha do nhận từ trồng cây lâu năm 0,05 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,08 ha. Diện tích tăng để thực hiện các công trình sau:

Danh mục các công trình, dự án đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Nhà lưu trữ HSĐC và làm việc của Chi nhánh VPDKĐĐ	0,08		0,08	SON	TT. Trà Cú
2	Kho vật chứng (hi cục thi hành án dân sự)	0,05		0,05	CLN	TT. Trà Cú

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng có 1,71 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi so với hiện trạng năm 2022 (Trong đó: xã Phước Hưng 0,27 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 0,12 ha; xã Ngãi Xuyên 0,35 ha; xã Thanh Sơn 0,51 ha; xã Định An 0,18 ha; xã Long Hiệp 0,11 ha; xã Tân Hiệp 0,17 ha.), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

*** Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối**

Hiện trạng sử dụng đất sông ngòi, kênh, rạch, suối có 2.226,80ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 2.226,80 ha (Trong đó: TT. Trà Cú 19,22 ha; TT. Định An 111,12 ha; xã Tân Sơn 7,63 ha; xã An Quảng Hữu 232,38 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 449,14 ha; xã Thanh Sơn 42,67 ha; xã Kim Sơn 328,10 ha; xã Hàm Giang 18,42 ha; xã Hàm Tân 512,13 ha; xã Đại An 12,07 ha; xã Định An 490,94 ha; xã Tân Hiệp 2,96961 ha.), chiếm 7,01% diện tích tự nhiên, giảm 4,67 ha so với năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.226,80ha.

Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối giảm 4,67 ha do chuyển sang đất giao thông 2,84 ha; đất cơ sở văn hóa 0,89 ha; đất thể dục thể thao 0,70 ha; đất trụ sở cơ quan 0,16 ha; xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,08 ha.

Ngoài ra theo Kế hoạch số 20/KH-STNMT ngày 16/3/2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh, thì trên địa bàn huyện Trà Cú có 01 Mỏ cát trên sông Hậu thuộc xã Hàm Tân và xã Định An theo Quyết định số 3706/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh, vị trí các mỏ cát được định vị theo tọa độ đã được khảo sát và được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Trà Cú, không làm thay đổi chỉ tiêu loại đất.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Hiện trạng sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng có 1,07 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 không thay đổi so với hiện trạng năm 2022

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp khác có 0,11 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi so với hiện trạng (Trong đó: TT. Định An 0,01 ha; xã Phước Hưng 0,01 ha; xã Tập Sơn 0,01 ha; xã Ngãi Xuyên 0,03 ha; xã Đại An 0,05ha).

3.3.3. Các chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng

Năm 2023 huyện Trà Cú không còn đất chưa sử dụng.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất đã được bố trí trong những năm qua thì cần phải chuyển đổi trong cơ cấu sử dụng đất để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, hộ gia đình, tổ chức và cá nhân. Đối với khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật

Đất đai thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 40 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sẽ chuyển 337,78 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp; chuyển đổi 0,07 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở. Cụ thể như sau:

3.4.1. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Trà Cú chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 337,78 ha để xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh, các công trình phát triển hạ tầng và nhu cầu đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn,...Cụ thể, các chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp như sau:

*** Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp trên toàn huyện là 43,34 ha. (Trong đó: TT. Trà Cú 0,36 ha; TT. Định An 1,13 ha; xã Phước Hưng 0,37 ha; xã Tập Sơn 4,57 ha; xã Tân Sơn 0,56 ha; xã An Quảng Hữu 14,84 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 3,22 ha; xã Ngãi Xuyên 0,79 ha; xã Thanh Sơn 0,47 ha; xã Kim Sơn 11,09 ha; xã Hàm Giang 0,1 ha; xã Hàm Tân 0,25 ha; xã Đại An 0,1 ha; xã Định An 4,4 ha; xã Ngọc Biên 0,1 ha; xã Long Hiệp 0,89 ha; xã Tân Hiệp 0,1 ha.).

*** Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển mục đích trên toàn huyện là 171,34 ha. (Trong đó: TT. Trà Cú 2,83 ha; TT. Định An 0,85 ha; xã Phước Hưng 0,91 ha; xã Tập Sơn 0,4 ha; xã Tân Sơn 0,3 ha; xã An Quảng Hữu 3,82 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 9,65 ha; xã Ngãi Xuyên 0,39 ha; xã Thanh Sơn 0,4 ha; xã Kim Sơn 13,8 ha; xã Hàm Giang 0,3 ha; xã Hàm Tân 127,1 ha; xã Đại An 7,1 ha; xã Định An 2,49 ha; xã Ngọc Biên 0,4 ha; xã Long Hiệp 0,2 ha; xã Tân Hiệp 0,4 ha.).

*** Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích trên toàn huyện là 120,69 ha. (Trong đó: TT. Trà Cú 1,55 ha; TT. Định An 2,3 ha; xã Phước Hưng 4,84 ha; xã Tập Sơn 3,29 ha; xã Tân Sơn 1,3 ha; xã An Quảng Hữu 6,95 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 5,63 ha; xã Ngãi Xuyên 0,85 ha; xã Thanh Sơn 2 ha; xã Kim Sơn

1,34 ha; xã Hàm Giang 2,4 ha; xã Hàm Tân 74,66 ha; xã Đại An 1,2 ha; xã Định An 1,6 ha; xã Ngọc Biên 1,5 ha; xã Long Hiệp 4,78 ha; xã Tân Hiệp 4,5 ha.).

*** Chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích trên toàn huyện là 2,42 ha. (Trong đó: xã Phước Hưng 0,2 ha; xã Tân Sơn 0,1 ha; xã An Quảng Hữu 0,006 ha; xã Đại An 2,11 ha).

3.4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Kế hoạch năm 2023 sẽ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa là 480,90ha. Trong đó: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chuyên sang đất trồng cây hàng năm khác là 141,90 ha tại các xã: Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Kim Sơn; Đại An; Ngọc Biên; Long Hiệp; Tân Hiệp; Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm là 31,20 ha tại các xã: Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Ngãi Xuyên; Kim Sơn; Ngọc Biên; Long hiệp; Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản là 91,00ha tại các xã: Kim Sơn; Hàm Tân; Đại An; Định An.

Trong năm 2023 huyện chỉ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa không làm thay đổi diện tích đất trồng lúa.

3.4.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Chuyển mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sẽ thực hiện chuyển đổi với tổng diện tích chuyển là 0,07 ha để thực hiện đấu giá các khu đất công tại TT. Trà Cú và xã Phước Hưng.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Để phục vụ việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất 2023 có hiệu quả và kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, huyện dự báo nhu cầu thu hồi một số loại đất như sau:

*** Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi**

Tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi để chuyển sang thực hiện các công trình dự án là 300,51 ha.

Trong đó, chi tiết từng loại đất nông nghiệp thu hồi cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: diện tích cần thu hồi 36,95 ha. Trong đó: TT. Trà Cú 0,26 ha; TT. Định An 1,03 ha; xã Tập Sơn 0,37 ha; xã Tân Sơn 0,36 ha; xã An Quảng

Hữu 14,84 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 3,22 ha; xã Ngãi Xuyên 0,49 ha; xã Thanh Sơn 0,3 ha; xã Kim Sơn 10,99 ha; xã Định An 4,3 ha; xã Long Hiệp 0,79 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích thu hồi 165,18 ha. Trong đó: TT. Trà Cú 2,1 ha; TT. Định An 0,85 ha; xã Phước Hưng 0,21 ha; xã An Quảng Hữu 3,62 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 8,57 ha; xã Ngãi Xuyên 0,04 ha; xã Kim Sơn 13,4 ha; xã Hàm Tân 127 ha; xã Đại An 7 ha; xã Định An 2,39 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích thu hồi 96,27 ha. Trong đó: TT. Trà Cú 0,35 ha; TT. Định An 0,4 ha; xã Phước Hưng 4,08 ha; xã An Quảng Hữu 5,65 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 4,21 ha; xã Thanh Sơn 0,5 ha; xã Kim Sơn 0,34 ha; xã Hàm Giang 0,8 ha; xã Hàm Tân 73,26 ha; xã Long Hiệp 3,68 ha; xã Tân Hiệp 3 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích thu hồi 2,12 ha. Trong đó: Xã An Quảng Hữu 0,0055 ha; xã Đại An 2,11 ha .

*** Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi**

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi để chuyển sang thực hiện các công trình, dự án là 9,63 ha.

Trong đó: chi tiết từng loại đất phi nông nghiệp thu hồi cụ thể như sau:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích đất thu hồi 0,21 ha. Trong đó: xã Tân Sơn 0,12 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 0,09 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: diện tích đất thu hồi 3,50 ha. Trong đó: xã An Quảng Hữu 0,85 ha; xã Kim Sơn 2,55 ha; xã Hàm Tân 0,1 ha .

- Đất ở tại nông thôn: diện tích đất thu hồi 1,25 ha. Trong đó: xã Tập Sơn 0,01 ha; xã An Quảng Hữu 1,06 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 0,18 ha.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích thu hồi 4,67 ha. Tại TT. Trà Cú 1,83 ha; xã An Quảng Hữu 2,84 ha .

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đa vào sử dụng

Huyện Trà Cú không còn đất chưa sử dụng

3.7. Danh mục các công trình dự án trong năm kế hoạch

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, tổng các công trình cần thực hiện trong năm 2023 có 41 công trình, dự án và 4 khu đất công xin đăng ký đấu giá:

Bảng 10: Danh mục công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2023 huyện Trà Cú

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh					
	* Đất quốc phòng					
1	MR. huyện đội- Vị trí 5	1,13		1,13	LUC:0,94; CLN:0,19	Xã Kim Sơn
2	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 1	0,40		0,40	CLN	TT. Định An
3	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 2	0,55		0,55	LUK	TT. Định An
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng					
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất					
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất					
*	Đất thương mại, dịch vụ	0,00		0,00		
4	Khu cảng và dịch vụ cảng Trà Cú (khu KT Định An)	200,00		200,00	HNK:127; CLN: 73	Xã Hàm Tân
	* Đất giao thông					
5	Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng	27,26	1,39	25,87	LUC:14,84; HNK:3,62; CLN:2,65; NTS:0,005; DTL:0,69; NTD: 0,16; ONT:1,06; SON:2,84	Xã An Quảng Hữu
2	Các công trình, dự án còn lại					
2	Các công trình, dự án còn lại					
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
	* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
6	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng	0,42		0,42	CLN	Xã Phước Hưng; Hàm Tân

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Trà Cú có 2 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Phước Hưng; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Hàm Tân, huyện Trà Cú					
7	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú	0,50		0,50	CLN	Xã Thanh Sơn
8	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước sạch xã Kim Sơn	0,63		0,63	LUK	Xã Kim Sơn
	* Đất giao thông					
9	Đường nhựa khóm 7 (từ đường 3 tháng 2 - đường tránh QL 53)	0,68		0,68	LUC:0,38; CLN:0,30	TT. Trà Cú (CLN:0,30); Ngãi Xuyên (LUC:0,38)
10	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	0,68		0,68	LUC	TT. Trà Cú (LUC:0,26); Xã Kim Sơn (0,42)
11	Đầu tư xây dựng mở rộng cảng cá Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Định An	11,50		11,50	HNK:9,39; NTS:2,11	Xã Đại An(HNK:7,00; NTS:2,11); Xã Định An(HNK:2,39); TT. Định An
12	Đường Nhựa từ cầu Lâm Vĩnh Giang đến giáp đường đấp Trà Tro B	0,80		0,80	CLN	Xã Hàm Giang
	* Đất thủy lợi					
13	Đầu tư xây dựng hệ thống đê bao Nam rạch Trà Cú, huyện Trà Cú	5,17		5,17	LUC:0,15; HNK: 2,00; CLN:3,02	Lưu Nghiệp Anh
14	Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất	9,68		9,68	CLN	Tân Hiệp (3,00); Phước Hưng (3,00); Long Hiệp (3,68)
15	Xây dựng hệ thống thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi thủy sản, huyện Trà Cú	5,20		5,20	LUC:2,20; CLN:3,0	xã Định An(LUC:2,2), Đại An, Hàm Tân, Kim Sơn, An Quảng Hữu(CLN:3,0), Lưu Nghiệp Anh
16	Kè phía Đông kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	2,10		2,10	HNK	TT. Trà Cú
17	Đầu tư xây dựng 34 công nội đồng trên địa bàn tỉnh (Trà Cú có 14 công)	1,73	0,07	1,66	LUC:0,37; HNK: 0,21; CLN:1,08; DTL:0,07	xã Phước Hưng(HNK:0,21; CLN:1,08; DTL:0,07); Tân Hiệp; Long Hiệp; Ngọc Biên; Tập Sơn(LUC:0,37)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
						(đính kèm danh sách công theo báo cáo 996)
	* Đất cơ sở văn hóa	0,00		0,00		
18	Xây dựng Quảng Trường	0,89		0,89	SON	TT. Trà Cú
	* Đất cơ sở giáo dục	0,00		0,00		
19	Trường tiểu học Kim Sơn	0,50		0,50		Xã Kim Sơn
	* Đất thể thao	0,00		0,00		
20	Nhà thi đấu đa năng (San lấp mặt bằng sông Trà Cú giữa Ban Dân vận và Viện Kiểm sát)	0,70		0,70	SON	TT. Trà Cú
	*Đất năng lượng					
21	Kho xăng dầu Tân Sơn	0,48		0,48	LUC:0,36; SKC:0,12	Xã Tân Sơn
22	Nhà máy điện sinh khối Trà Vinh	11,10		11,10	LUC:3,07; HNK:6,57; CLN:1,19; SKC: 0,09 ONT: 0,18	Xã Lưu Nghiệp Anh
23	Dự án kho xăng dầu và hóa dầu	24,60		24,60	LUK:8,50; HNK:13,21; CLN:0,34; DTL: 2,55	Xã Kim Sơn
24	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải	0,10		0,10	LUK: 0,06; HNK: 0,04	Xã Ngãi Xuyên
25	Trạm 110 kV Khu kinh tế Định An	0,48		0,48	LUK	TT. Định An
26	Móng trụ 97 thuộc công trình trạm biến áp 110kV Trà Cú và đường dây đầu nối Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải	0,05		0,05	LUK	Xã Ngãi Xuyên
	* Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,00		0,00		
27	Mở rộng bãi rác xã Long Hiệp	0,79		0,79	LUK	Xã Long Hiệp
28	Nhà máy xử lý nước thải	0,08		0,08	ONT	TT. Định An
	* Đất chợ	0,00		0,00		
29	Nhà Ban quản lý và nhà vệ sinh công cộng chợ Tập Sơn	0,01		0,01	ONT	Xã Tập Sơn
	* Đất ở tại nông thôn					
30	Di dân khẩn cấp khu vực sạt lở nguy hiểm xã Định An , huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	2,10		2,10	LUC	Xã Định An

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng					
31	Nghĩa trang nhân dân xã Thanh Sơn	0,30		0,30	LUK	Xã Thanh Sơn
	*Đất khu vui chơi giải trí					
32	Công viên khóm 7, thị trấn Định An (mũi tàu đường xuống Bến phà Láng Sắt)	0,85		0,85	HNK	TT. Định An
33	Khu vui chơi giải trí	0,10		0,10	NTD	Xã Hàm Tân
	* Đất trụ sở cơ quan nhà nước					
34	Trụ sở làm việc kho bạc nhà nước Trà Cú	0,16		0,16	SON	TT. Trà Cú
	*Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
35	Nhà lưu trữ HSĐC và làm việc của Chi nhánh VPĐKĐĐ	0,08		0,08	SON	TT. Trà Cú
36	Kho vật chứng (hi cục thi hành án dân sự)	0,05		0,05	CLN	TT. Trà Cú
2.2	Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất					
	*Đất thương mại dịch vụ					
37	Cửa hàng xăng dầu CTY TNHH MTV xây dựng thương mại Vạn Hòa Hưng	0,07		0,07	LUK	Xã Thanh Sơn
38	Cửa hàng xăng dầu	0,15		0,15	LUK	Xã Hàm Tân
	* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
39	CTY. TNHH MTV may mặc MaiCa	1,34	0,97	0,37	LUC	Xã Phước hưng
40	Đầu tư xây dựng nhà xưởng áp chợ	6,32		6,32	LUC:4,10; CLN:1,92; ONT: 0,13	Xã Tập Sơn
41	Cơ sở sản xuất nước đá	0,05		0,05	TMD	TT. Định An
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác					
*	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (cát sông, cát biển)					
-	Mỏ Cát trên sông Hậu thuộc xã Hàm Tân và xã Định An	56,40	56,40			Xã Hàm Tân; xã Định An
*	Khu vực đấu giá	0,00		0,00		
-	Đấu giá Thừa đất số 228 tờ bản đồ số 23 (công ty Dược	0,06		0,06	HNK:0,03; DYT: 0,03	TT. Trà Cú

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	cũ); Đâu giá Thừa đất số 190 tờ bản đồ số 23 và đường đất không sử dụng cấp thửa 190 cũ)					
-	Đâu giá Thừa đất số 83 tờ bản đồ số 20	0,01	0,01	0,00	ODT	TT. Trà Cú
-	Đâu giá 4 thửa đất	0,04		0,04	DCH	Xã Phước Hưng
-	Đâu giá Thừa đất số 1960 tờ bản đồ số 2	6,22	6,22		SKC	Xã Lưu Nghiệp Anh
	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng hộ gia đình cá nhân					
	* Đất ở tại đô thị					
-	Nhu cầu đất ở	2,00	-	2,00	LUC: 0,05; LUK: 0,05; CLN: 1,9	TT. Định An
-	Nhu cầu đất ở	2,00	-	2,00	LUC: 0,10; HNK:0,70; CLN: 1,30	TT. Trà Cú
	* Đất ở tại nông thôn	0,00		0,00		
-	Nhu cầu đất ở	1,50	-	1,50	HNK:0,70 CLN: 0,60; NTS:0,20	Xã Phước Hưng
-	Nhu cầu đất ở	1,70	-	1,70	LUK: 0,10; HNK:0,4; CLN:1,20	Xã Tập Sơn
-	Nhu cầu đất ở	1,90	-	1,90	LUK: 0,20; HNK:0,30; CLN:1,30; NTS: 0,10	Xã Tân Sơn
-	Nhu cầu đất ở	1,50	-	1,50	HNK:0,20; CLN :1,80	Xã An Quảng Hữu
-	Nhu cầu đất ở	2,50	-	2,50	HNK:1,08: CLN:1,42	Xã Lưu Nghiệp Anh
-	Nhu cầu đất ở	1,50	-	1,50	LUK:0,30, HNK:0,35; CLN:0,85	Xã Ngãi Xuyên
-	Nhu cầu đất ở	2,00		2,00	LUK:0,10, HNK:0,40; CLN:1,50	Xã Thanh Sơn
-	Nhu cầu đất ở	1,50	-	1,50	LUK:0,10, HNK:0,40; CLN:1,00	Xã Kim Sơn
-	Nhu cầu đất ở	2,00	-	2,00	LUK: 0,10; HNK:0,30; CLN :1,60	Xã Hàm Giang
-	Nhu cầu đất ở	1,60	-	1,60	LUC:0,1; HNK:0,1; CLN:1,4	Xã Hàm Tân
-	Nhu cầu đất ở	1,40		1,40	LUC:0,1; HNK:0,1;	Xã Đại An

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
					CLN:1,2	
-	Nhu cầu đất ở	1,80	-	1,80	LUC:0,1; HNK:0,1; CLN:1,6	Xã Định An
-	Nhu cầu đất ở	2,00	-	2,00	LUK:0,10, HNK:0,40; CLN:1,50	Xã Ngọc Biên
-	Nhu cầu đất ở	1,40		1,40	LUK:0,1; HNK:0,2; CLN:1,1	Xã Long Hiệp
-	Nhu cầu đất ở	2,00		2,00	LUK:0,10, HNK:0,40; CLN:1,50	Xã Tân Hiệp
*	Khu vực cải tạo đất trồng lúa còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước					
-	Cải tạo Khu vực cải tạo đất trồng lúa còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước tại xã Ngọc Biên	15,00		15,00	LUK	Xã Ngọc Biên
2.4	Các khu vực chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh	0,00				
-	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây hàng năm khác trên đất lúa năm 2023 huyện Trà Cú	141,90		141,90	LUK	Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Kim Sơn; Đại An; Ngọc Biên; Long Hiệp; Tân Hiệp
-	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây lâu năm trên đất lúa năm 2023 huyện Trà Cú	31,20		31,20	LUK	Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Ngãi Xuyên; Kim Sơn; Ngọc Biên; Long hiệp
-	Chuyển đổi đất lúa sang kết hợp nuôi trồng thủy sản năm 2023 huyện Trà Cú	91,00		91,00	LUK	Kim Sơn; Hàm Tân; Đại An; Định An

3.8. Dự kiến các loại thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

*** Những căn cứ pháp lý**

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; - Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn định giá đất;

- Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

* Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai Việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mã, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác. Việc tính toán các khoản thu từ đầu giá quyền sử dụng đất ở sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Những chi phí bồi thường đất được bố trí trong năm 2023 và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Cú (không tính chi phí

bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất). Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 như sau:

Bảng 11: Cân đối thu chi từ đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (m ²)	Tiền theo giá đất gốc (đồng/m ²)	Giá theo mục đích được chuyển (đồng/m ²)	Đơn giá thu, bồi thường (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Phần thu					743,03
1	Thu tiền chuyển mục đích sang đất ở đô thị					24,95
	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở đô thị	0,20	165.000	800.000	635.000	1,27
	Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở đô thị	0,73	165.000	800.000	635.000	4,61
	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	3,10	185.000	800.000	615.000	19,07
2	Thu tiền chuyển mục đích sang đất ở nông thôn					129,61
	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	3,60	85.000	510.000	425.000	10,63
	Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở nông thôn	5,43	85.000	510.000	425.000	22,65
	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	19,07	105.000	510.000	405.000	95,05
	Chuyển mục đích từ đất nuôi thủy sản sang đất ở nông thôn	0,30	85.000	510.000	425.000	1,28
3	Thu tiền chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ					0,71
	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa	0,22	85.000	408.000	323.000	0,71
	Thu tiền từ thuê đất của khu thương mại dịch vụ					561,00
	Thuê thô của Khu cảng và dịch vụ cảng Trà Cú (khu KT Định An)(mức thuê 1,0%/năm) khu vực nông thôn	200,00		280.500	280.500	561,00
4	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở tại nông thôn					22,58
	CMĐ từ đất trồng lúa	5,10			280.500	14,31
	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm	3,01			280.500	8,27
5	Thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất:					4,19
	Đấu giá Thửa đất số 228 tờ bản đồ số 23 (công ty Dược cũ)	0,03			6.000.000,00	1,80
	Đấu giá Thửa đất số 190 tờ bản đồ số 23 và đường đất không sử dụng cấp thửa 190	0,03			6.000.000,00	1,80
	Đấu giá Thửa đất số 83 tờ bản	0,01			1.900.000,00	0,19

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (m ²)	Tiền theo giá đất gốc (đồng/m ²)	Giá theo mục đích được chuyển (đồng/m ²)	Đơn giá thu, bồi thường (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
	đồ số 20					
	Đầu giá chợ Phước Hưng	0,04			1.000.000	0,40
II	Phần chi					279,43
1	Chi tại đô thị				0,00	8,38
	Tiền đền bù đất trồng lúa	1,29	165.000,00		165.000,00	2,13
	Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm	2,95	165.000,00		165.000,00	4,87
	Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	0,75	185.000,00		185.000,00	1,39
2	Chi tại nông thôn					258,46
	Tiền đền bù đất trồng lúa	35,66	85.000,00		85.000,00	23,04
	Tiền đền bù từ đất trồng cây hàng năm	162,23	85.000,00		85.000,00	126,67
	Tiền đền bù từ đất trồng cây lâu năm	95,52	105.000,00		105.000,00	100,04
	Tiền đền bù từ đất nuôi trồng thủy sản	2,12	85.000,00		85.000,00	1,80
	Tiền đền bù từ đất ở nông thôn	1,25	510.000,00		510.000,00	6,32
	Tiền đền bù đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở tại nông thôn	0,21	280.500,00		280.500,00	0,59
3	Chi theo Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 về việc quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa					12,59
	Chi tại đô thị		82.500,00		82.500,00	1,06
	Chi tại nông thôn		42.500,00		42.500,00	11,52
	Cân đối thu - chi (I - II)					463,60

Tổng các nguồn thu từ đất 473,03 triệu đồng, tổng các khoản chi có liên quan đến đất là 279,43 triệu đồng, cân đối các khoản thu cao hơn chi 463,60 tỷ đồng. Bên cạnh đó, các công trình dự án lớn như: Khu cảng và dịch vụ cảng Trà Cú (khu KT Định An) được thực hiện sẽ tạo nên hiệu ứng kinh tế rất khả quan cho huyện, phát triển và tập trung các cơ sở sản xuất trên địa bàn; giảm bớt các cơ sở sản xuất đang nằm rải rác trong các khu dân cư gây ô nhiễm ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân; cơ sở để giới thiệu với các chủ đầu tư có yêu cầu kinh doanh; là tiền đề cho việc kêu gọi đầu tư, đôn bẩy của công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giải quyết lao động tạo công ăn việc làm cho người dân trong huyện. Từ đó tạo ra nguồn thu từ các hoạt động thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông

ng nghiệp và giá trị kinh tế về đất đai tại khu này cũng tăng cao, đời sống nhân dân ngày càng phát triển và luôn được cải thiện. Bên cạnh đó, sau khi thực hiện các công trình, dự án phát triển cơ sở hạ tầng, từ đó sẽ thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư phát triển, sẽ làm cho nguồn thu từ đất trong những năm tới dự kiến sẽ tăng

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2023. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trong huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Tăng cường đầu tư, phát triển hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi và thực hiện tốt công tác thủy nông trên từng địa bàn. Đối với việc phát triển nông nghiệp phải thường xuyên nạo vét kênh, mương nội đồng đảm bảo nguồn nước phục vụ tốt cho công tác sản xuất nông nghiệp và bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai không bị suy thoái, đảm bảo nguồn tiêu thụ sản phẩm và bảo quản chế biến nông sản,...

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Phổ biến Luật Bảo vệ Môi trường đến các doanh nghiệp, trong nhân dân. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Bố trí các cụm công nghiệp và các khu vực sản xuất, khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đảm bảo có không gian thoáng mát, có cây xanh cách ly. Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại khí thải, có hệ thống thu gom rác thải, đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường. Ngoài việc bảo đảm hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cần phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý Nhà

nước về môi trường với Ban quản lý. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường có thể đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

4.2. Giải pháp về nguồn nhân lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai và thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt như: xây dựng xã nông thôn mới; Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biên độ đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép

chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban, các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện,... đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc của huyện và bảo vệ môi trường.

- Tổ chức công bố công khai KHSDĐ năm 2023 được duyệt để các tổ chức, cá nhân được biết, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tăng cường công tác kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền vận động thuyết phục người dân thực hiện cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4.4. Giải pháp công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung rất quan trọng đã được quy định tại Điều 48, Luật Đất đai (Luật số 45/2013/QH13) và

tại Khoản 3, Điều 48, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (Luật số 35/2018/QH14).

- Thông qua việc công bố, công khai kế hoạch ngoài việc thông báo và tổ chức sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt thì người sử dụng đất được tiếp cận thông tin một cách đầy đủ về kế hoạch sử dụng đất và giám sát quá trình từ khâu quy hoạch đến triển khai thực hiện trên thực tế. Điều này góp phần hạn chế một số cá nhân lợi dụng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phục vụ lợi ích nhóm, mục đích cá nhân thao túng giá cả, gây nhiễu loạn, mua bán thông tin hay thậm chí là đầu cơ đất.

- Việc dễ dàng tiếp cận được thông tin về quy hoạch còn bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của người dân, tránh được những rủi ro không đáng có khi giao dịch đất đai. Cùng với đó, sẽ giúp hạn chế được các khiếu kiện, khiếu nại khi thực hiện dự án, thu hồi đất, bồi thường, tái định cư. Không chỉ mang lại lợi ích cho người dân, việc công khai, minh bạch về quy hoạch sử dụng đất cũng giúp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai.

- Căn cứ quy định tại Điều 48 Luật Đất đai thì quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt phải được công bố công khai:

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, trong thời gian không quá 15 ngày UBND huyện sẽ công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại trụ sở và trên cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện. Việc công khai được thực hiện trong suốt năm kế hoạch sử dụng đất.

- Nội dung công bố, công khai đầy đủ theo quy định, đảm bảo về khả năng tiếp cận thông tin cho người dân (đảm bảo chất lượng file công bố).

- Đảm bảo việc công bố, công khai được rộng rãi và đồng bộ từ cấp huyện đến cấp xã, thông tin đến tận từng hộ dân, huyện đã thực hiện nghiêm việc công khai, minh bạch thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bằng nhiều hình thức như: Công khai trên hệ thống thông tin của huyện, công khai tại các cụm, tuyến dân cư nơi đông dân, công khai trên phương tiện truyền thông loa đài phát thanh và công khai tại các cuộc họp dân...

4.5. Các giải pháp khác

4.5.1 Giải pháp về biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn

- Đề ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu, cần tập trung thực hiện giải pháp về biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn; triển khai thực hiện kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Trà Vinh đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10/11/2020.

- Cần có biện pháp phối hợp với các ngành chức năng thanh tra, kiểm tra và phát triển thêm các khu vực rừng phòng hộ ven sông nhằm tăng thêm vùng đệm, chống gió bão,... bảo vệ nguồn tài nguyên rừng hiệu quả.

- Điều tra, đánh giá tình hình đất đai bị khô hạn, đất đai bị bỏ hoang không sản xuất được để có các giải pháp ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu.

- Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn.

- Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền phổ biến, nâng cao nhận thức về BĐKH để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, thích ứng với BĐKH, trong đó tăng cường sử dụng các giống cây trồng ngắn ngày, chịu hạn, mặn, điều chỉnh lịch thời vụ gieo trồng linh hoạt nhằm hạn chế tác động của thiên tai.

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, thích ứng với BĐKH, trong đó tăng cường sử dụng các giống cây trồng ngắn ngày, chịu hạn, mặn, điều chỉnh lịch thời vụ gieo trồng linh hoạt nhằm hạn chế tác động của thiên tai; cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi đáp ứng nhu cầu tưới tiêu; nghiên cứu, ứng dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác mới theo hướng bảo vệ môi trường và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên; nghiên cứu, nhân rộng các mô hình giảm thải khí nhà kính trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

- Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới phương thức sản xuất hiện đại, thân thiện với môi trường, hạn chế thấp nhất các nguồn thải phát sinh trong sản xuất nhằm hạn chế phát thải khí nhà kính.

- Bảo vệ và phát triển diện tích rừng, nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái; xây dựng mô hình quản lý rừng bền vững có hiệu quả.

- Ngành nông nghiệp phối hợp với các địa phương đẩy mạnh công tác quan trắc môi trường nước, thường xuyên theo dõi khi độ mặn xuống mức cho phép

thông báo cho nông dân lấy nước ngọt tưới tiêu, tích trữ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Cùng với đó, đầu tư, nâng cấp hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi ngăn mặn, trữ ngọt phục vụ dân sinh và sản xuất; khẩn trương ra quân thu gom lục bình trên các tuyến kênh, rạch để khơi thông dòng chảy, điều hòa nguồn nước.....

4.5.2. Giải pháp về quản lý, sử dụng và bảo vệ đất trồng lúa

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, thực hiện nghiêm Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Quản lý chặt chẽ, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp phải theo quy hoạch được duyệt.

- Trong quá trình sử dụng đất trồng lúa có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, việc chuyển đổi phải phù hợp với quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, quá trình chuyển đổi cần chú ý không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại.

- Để sử dụng đất trồng lúa có hiệu quả cần thường xuyên bảo vệ, cải tạo đất làm tăng độ màu mỡ của đất, canh tác đúng kỹ thuật, thực hiện luân canh, tăng vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất. Xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với trường hợp gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa.

- Các cơ quan, ban ngành có liên quan cần quan tâm thường xuyên đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa đặc biệt là hỗ trợ về tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa, hỗ trợ từ khâu làm đồng đến tiêu thụ sản phẩm.

- Có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất. Tạo điều kiện để người dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Song song với chính sách hỗ trợ người dân trồng lúa, huyện siết chặt và hạn chế việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa tại địa phương. Các cơ quan, tổ chức, hộ dân, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa phải nộp một khoản tiền để bảo vệ phát triển đất lúa.

- Các ban ngành huyện tiến hành rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất để thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để các nhà đầu tư, người dân biết nhằm thực hiện theo đúng quy hoạch, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Dự án lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Trà Cú được xây dựng trên cơ sở các nghiên cứu về tự nhiên, kinh tế - xã hội gắn liền với thực trạng và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện hiện nay và định hướng phát triển đến năm 2023. Nó có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập sự ổn định về mặt pháp lý của đất đai đối với công tác quản lý thông nhất của Nhà nước. Đây sẽ là căn cứ để tiến hành giao đất, là cơ sở để chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với đặc điểm của từng khu vực, đáp ứng nhu cầu đất đai tối ưu nhất cho chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện, của tỉnh và cả nước.

- Tổng hợp và kế thừa toàn bộ các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về quy hoạch sử dụng đất đai, kiểm kê đất đai và các tài liệu khác có liên quan ở cả 3 cấp (tỉnh, huyện, xã), làm cơ sở cung cấp thông tin để tiến hành xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất đai trên địa bàn huyện năm 2023.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Cú xây dựng được các chỉ tiêu kế hoạch cụ thể về đất đai, đặc biệt các dự án phát triển sử dụng đất của các ngành ở cấp huyện hoặc của cấp tỉnh có liên quan trên địa bàn huyện Trà Cú. Vì vậy, tính khả thi của dự án tương đối cao, sát với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các ngành các cấp.

2. Kiến nghị

- Để công tác kế hoạch sử dụng đất thực hiện đúng pháp luật, đi vào nền nếp, là điều kiện giúp quản lý đất đai chặt chẽ và tạo thuận lợi cho người sử dụng đất chủ động khai thác, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, UBND huyện Trà Cú kiến nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh xem xét phê duyệt dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Cú để UBND huyện làm cơ sở thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như làm căn cứ pháp lý cho việc triển khai thực hiện các nội dung dự án, các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

- Để thực hiện theo đúng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, UBND huyện Trà Cú đề nghị UBND tỉnh, các Bộ ngành Trung ương và các cấp quan tâm đầu tư, hỗ trợ nhiều hơn nữa các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật: Giao thông, thủy lợi, điện, nước..., các cơ sở hạ tầng xã hội như giáo dục, văn hóa, y tế, văn hóa, thể thao..., các khu dân cư. Đề nghị các ngành thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường hỗ trợ huyện Trà Cú về việc tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật và bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ phục vụ công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhằm thể hiện tính hiệu quả thực hiện các chỉ tiêu trong phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

HỒ THỐNG BIỂU
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

Trà Cú, năm 2022

MỤC LỤC
HỆ THỐNG BẢNG BIỂU

STT	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Trà Cú
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện Trà Cú
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Trà Cú
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Cú
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Trà Cú
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 của huyện Trà Cú
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Trà Cú
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng năm 2023 của huyện Trà Cú
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Trà Cú
10	Phụ lục 01	Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện xong năm 2022
11	Phụ lục 02	Danh mục các công trình, dự án hủy bỏ không thực hiện
12	Phụ lục 03	Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023
13	Phụ lục 04	Danh mục các công trình, dự án thêm mới năm 2023
14	Phụ lục 05	Danh mục các công trình, dự án đang thực hiện
15	Phụ lục 06	Danh mục các công trình, dự án được UBND tỉnh chấp thuận cho phép thực hiện theo Nghị định 148/NĐ-CP trong năm 2022 chuyển tiếp thực hiện sang năm 2023
16	Phụ lục 07	Các bản đồ chuyên đề và sơ đồ vị trí công trình dự án

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC CỦA HUYỆN TRÀ CÚ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2022 theo quyết định 165/QĐ-UBND 20/1/2022	Kết quả thực hiện năm 2022		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		31.752,80	31.752,80	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.126,35	26.621,28	494,94	101,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.141,78	15.155,16	13,38	100,09
	<i>Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.420,07</i>	<i>14.432,16</i>	<i>12,09</i>	<i>100,08</i>
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>721,71</i>	<i>723,00</i>	<i>1,29</i>	<i>100,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.673,24	5.014,38	341,15	107,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.136,15	5.274,15	138,00	102,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	84,05	84,05	0,00	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.091,00	1.093,41	2,41	100,22
1.8	Đất làm muối	LMU	-			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,13	0,13	0,00	100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.626,45	5.131,51	-494,94	91,20
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,49	1,46	-2,03	41,81
2.2	Đất an ninh	CAN	1,89	1,89	0,00	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	205,05	4,97	-200,08	2,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	229,35	219,04	-10,31	95,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.445,32	2.194,85	-250,47	89,76
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>- Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>723,06</i>	<i>688,41</i>	<i>-34,65</i>	<i>95,21</i>

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2022 theo quyết định 165/QĐ-UBND 20/1/2022	Kết quả thực hiện năm 2022		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	- Đất thủy lợi	DTL	1.216,85	1.203,18	-13,67	98,88
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,23	2,23	0,00	100,00
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,41	4,44	0,03	100,68
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,51	49,01	-0,50	98,99
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,61	8,91	-0,70	92,71
	- Đất công trình năng lượng	DNL	211,30	10,56	-200,74	5,00
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,31	1,31	0,00	100,00
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	DKG	-			
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-			
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,98	3,98	0,00	100,00
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	119,41	119,41	0,00	100,00
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91,93	91,65	-0,28	99,70
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-			
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-			
	- Đất chợ	DCH	11,71	11,75	0,04	100,34
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,50	1,36	-0,14	90,67
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,96	0,11	-0,85	11,46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	460,81	432,91	-27,90	93,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	32,32	28,46	-3,86	88,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,20	12,00	-0,20	98,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,19	0,11	-0,08	57,33
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,71	1,71	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.230,49	2.231,47	0,98	100,04
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,07	1,07		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,11	0,11		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bố theo Quyết định số 2930/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	Diện tích cấp huyện xác định; xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
						TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hữu	xã Lưu Nghiệp Anh	xã Ngãi Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	xã Định An	xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp	xã Tân Hiệp
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,32	1	4,85	0,11	0,10	-	-	-	-	-	-	3,27	-	-	0,34	-	-	-	1,03	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	119,41	0	119,41	2,07	2,81	11,34	1,65	4,53	7,03	9,70	6,22	7,69	8,14	2,97	9,40	3,14	1,34	23,81	7,36	10,21
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	92,9	-1	91,69	1,31	1,79	5,07	3,16	6,34	11,91	8,37	8,18	2,04	1,16	1,59	3,74	11,84	15,55	5,22	2,12	2,29
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	24,7	-12,98	11,72	1,47	0,58	1,06	0,57	0,26	0,47	3,29	0,04	-	0,02	0,45	-	0,90	-	0,06	1,66	0,89
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,97	-1	1,36	0,02	0,07	0,03	0,08	0,08	0,19	0,05	0,06	0,14	0,08	0,07	0,09	0,10	0,05	0,07	0,08	0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,38	-1	1,06	-	0,85	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,19	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	665,86	-206	459,97	-	-	42,64	34,09	17,64	34,27	85,76	26,44	17,20	22,59	20,61	21,97	35,15	18,82	31,07	27,49	24,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	97,65	-65	32,44	20,97	11,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,08	0	12,16	3,73	0,39	0,29	0,54	0,43	0,35	0,86	0,35	0,65	0,58	0,50	0,89	0,65	0,51	0,47	0,58	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,11	-1	0,24	0,13	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,71	0	1,71	-	-	0,27	-	-	-	0,12	0,35	0,51	-	-	-	-	0,18	-	0,11	0,17
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.227,74	-1	2.226,80	19,22	111,12	-	-	7,63	232,38	449,14	-	42,67	328,10	18,42	512,13	12,07	490,94	-	-	2,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,07	0	1,07	-	-	-	-	-	-	1,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,11	0	0,11	-	0,01	0,01	0,01	-	-	-	0,03	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD		0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng			0																		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	3.242,90	0	3.242,90	-	504,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	873,01	423,16	1.442,46	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	802,03	0	802,03	297,76	504,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	19.018,00	984	20.001,90	-	-	2.933,64	1.749,42	1.380,02	1.310,62	649,33	1.662,43	1.108,68	322,91	1.366,40	502,69	830,63	389,86	2.086,36	1.412,01	2.296,91
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	84,04	0	84,05	-	-	-	-	-	20,45	21,98	-	-	21,37	-	-	-	20,26	-	-	-
6	Khu du lịch	KDL		0	-																	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		0	-																	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	40	-40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		0	-																	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	590,65	-387	203,79			0,62	0,46	0,65	0,36	0,32	-	0,34	-	0,08	200,24	0,30	0,17	0,02	0,23	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.392,68	-387	1.005,82	297,76	504,27	0,62	0,46	0,65	0,36	0,32	-	0,34	-	0,08	200,24	0,30	0,17	0,02	0,23	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	11.218,00	-1.319	9.898,81	-	-	721,65	638,84	587,57	689,75	744,32	651,31	556,20	660,33	574,83	841,60	616,81	550,75	670,81	599,52	794,51
13	Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	822,46	-246	576,57	-	-	49,01	43,34	18,22	35,11	119,11	29,14	31,12	23,24	23,14	61,34	36,08	18,82	36,24	27,53	25,14

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TRÀ CÚ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hữu	xã Lưu Nghiệp Anh	xã Ngãi Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	xã Định An	xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp	xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	337,78	4,74	4,28	6,32	8,26	2,26	25,62	18,50	2,03	2,87	26,23	2,80	202,01	10,51	8,49	2,00	5,87	5,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	43,34	0,36	1,13	0,37	4,57	0,56	14,84	3,22	0,79	0,47	11,09	0,10	0,25	0,10	4,40	0,10	0,89	0,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	30,51	0,36	0,05	0,37	4,47	0,36	14,84	3,22	0,38	-	1,86	-	0,10	0,10	4,40	-	-	-
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	12,83	-	1,08	-	0,10	0,20	-	-	0,41	0,47	9,23	0,10	0,15	-	-	0,10	0,89	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	171,34	2,83	0,85	0,91	0,40	0,30	3,82	9,65	0,39	0,40	13,80	0,30	127,10	7,10	2,49	0,40	0,20	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	120,69	1,55	2,30	4,84	3,29	1,30	6,95	5,63	0,85	2,00	1,34	2,40	74,66	1,20	1,60	1,50	4,78	4,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,42	-	-	0,20	-	0,10	0,01	-	-	-	-	-	-	2,11	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,07	0,03	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 HUYỆN TRÀ CÚ

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh								
	* Đất quốc phòng	CQP							
1	MR. huyện đội- Vị trí 5	CQP	1,13		1,13	LUC:0,94; CLN:0,19	Xã Kim Sơn	Thửa 166, 171, 1645, 1500, 1047, 1674,2013 tờ số 5	CV số 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh V/v đăng ký nhu cầu SDD
2	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 1	CQP	0,40		0,40	CLN	TT. Định An	Thửa 557 tờ số 14	CV số 986/BCH-TM ngày 03/7/2020 của BCHBĐBP tỉnh V/v xác định nhu cầu SDD quốc phòng
3	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 2	CQP	0,55		0,55	LUK	TT. Định An	Thửa 502 tờ số 14	CV số 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh V/v đăng ký nhu cầu SDD
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng								
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất								
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất								
	* Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
4	Khu cảng và dịch vụ cảng Trà Cú (khu KT Định An)	TMD	200,00		200,00	HNK:127; CLN: 73	Xã Hàm Tân	Tờ số 9,10	Công văn số 1111/TTg-CN ngày 28/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ : V/v chủ trương điều chỉnh cục bộ QHC xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh; QĐ số: 723/QĐ-UBND tỉnh ngày3/5/2019
	* Đất giao thông	DGT							
5	Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng	DGT	27,26	1,39	25,87	LUC:14,84; HNK:3,62; CLN:2,65; NTS:0,005; DTL:0,69; NTD: 0,16; ONT:1,06; SON:2,84	Xã An Quảng Hữu	tờ số 2,3,5,6,7,8,9,11,12	Quyết định số 878/QĐ-TTg ngày 22/7/20221 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng; Công văn số 1185/BQL-KHTH ngày 07/6/2022 của Bn quản lý dự án 85
2	Các công trình, dự án còn lại								
2	Các công trình, dự án còn lại								

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất				
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất									
	* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
6	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Trà Cú có 2 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Phước Hưng; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Hàm Tân, huyện Trà Cú	SKC	0,42		0,42	CLN	Xã Phước Hưng; Hàm Tân	xã Phước Hưng: thửa 239, 240 tờ số 24; xã Hàm Tân Thửa 342,343 tờ 9	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/ 12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Tổng hợp theo BC số 312/BC-TTN ngày 01/11/2022 và Công văn số 505/TTN ngày 04/11/2022 của Trung tâm NS&VTMTNT (dự kiến đầu tư năm 2023)	
7	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú	SKC	0,50		0,50	CLN	Xã Thanh Sơn	thửa 1951 tờ số 1	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/ 12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Dự án này được Lãnh đạo UBND tỉnh báo cáo xin ý kiến Bộ Tài chính tại Báo cáo số 222/BC-UBND ngày 29/7/2022 và chủ đầu tư cam kết sử dụng vốn từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm và thực hiện trong năm 2023 tại Công văn số 505/TTN ngày 04/11/2022	
8	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước sạch xã Kim Sơn	SKC	0,63		0,63	LUK	Xã Kim Sơn	thửa 661 tờ số 8	Công văn số 445/2022/TTN ngày 04/10/2022 của Trung tâm nước sạch và vệ	
	* Đất giao thông	DGT								
9	Đường nhựa khóm 7 (từ đường 3 tháng 2 - đường tránh QL 53)	DGT	0,68		0,68	LUC:0,38; CLN:0,30	TT. Trà Cú (CLN:0,30); Ngãi Xuyên (LUC:0,38)	từ thửa 30 tờ số 3 đến thửa 27 tờ số 4	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/ 12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 2146/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND huyện	
10	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	DGT	0,68		0,68	LUC	TT. Trà Cú (LUC:0,26); Xã Kim Sơn (0,42)		Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/ 12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 143/QĐ-BQLDA ngày 07/11/2022 của Ban Quản lý DAĐT XD các CTGT	
11	Đầu tư xây dựng mở rộng cảng cá Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Định An	DGT	11,50		11,50	HNK:9,39; NTS:2,11	Xã Đại An(HNK:7,00; NTS:2,11); Xã Định An(HNK:2,39); TT. Định An	tờ số 6,7 xã Định An; tờ số 7,11 xã Đại An	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 V/v thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2022	
12	Đường Nhà từ cầu Lâm Vĩnh Giang đến giáp đường đal ấp Trà Tro B	DGT	0,80		0,80	CLN	Xã Hàm Giang	tờ số 5	Đề án nông thôn mới	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
	* Đất thủy lợi	DTL							
13	Đầu tư xây dựng hệ thống đê bao Nam rạch Trà Cú, huyện Trà Cú	DTL	5,17		5,17	LUC:0,15; HNK: 2,00; CLN:3,02	Lưu Nghiệp Anh	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 và Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh; tổng hợp theo Tờ trình số 309/TTr-UBND ngày 02/11/2022 của UBND huyện Trà Cú
14	Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất	DTL	9,68		9,68	CLN	Tân Hiệp (3,00); Phước Hưng (3,00); Long Hiệp (3,68)		Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Công văn số 4222/UBND-CNXD ngày 19/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh
15	Xây dựng hệ thống thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi thủy sản, huyện Trà Cú	DTL	5,20		5,20	LUC:2,20; CLN:3,0	xã Định An(LUC:2,2), Đại An, Hàm Tân, Kim Sơn, An Quảng Hữu(CLN:3,0), Lưu Nghiệp Anh		QĐ số 924/QĐ-UBND ngày 4/5/2016 của UBND tỉnh phê duyệt QH thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản
16	Kè phía Đông kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	DTL	2,10		2,10	HNK	TT. Trà Cú	tờ số 12,19,22	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh
17	Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh (Trà Cú có 14 cống)	DTL	1,73	0,07	1,66	LUC:0,37; HNK: 0,21; CLN:1,08; DTL:0,07	xã Phước Hưng(HNK:0,21; CLN:1,08; DTL:0,07); Tân Hiệp; Long Hiệp; Ngọc Biên; Tập Sơn(LUC:0,37) (đính kèm danh sách cống theo báo cáo 996)		Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh
	* Đất cơ sở văn hóa		0,00		0,00				
18	Xây dựng Quảng Trường	DVH	0,89		0,89	SON	TT. Trà Cú	tờ số 1,3,5	Quyết định số 2632/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND huyện Trà Cú V/v phê duyệt dự án xây dựng Quảng Trường
	* Đất cơ sở giáo dục		0,00		0,00				
19	Trường tiểu học Kim Sơn	DGD	0,50		0,50		Xã Kim Sơn	Thửa 480 tờ số 9	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 V/v thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
27	Mở rộng bãi rác xã Long Hiệp	DRA	0,79		0,79	LUK	Xã Long Hiệp	thửa 419,420 tờ số 5	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Nhu cầu cấp thiết của huyện thực hiện dự án đề đạt tiêu số 7 - Bộ tiêu chí nông thôn mới tại Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của UBND tỉnh; tổng hợp theo Tờ trình số 309/TTr-UBND ngày 02/11/2022 của UBND huyện Trà Cú
28	Nhà máy xử lý nước thải	DRA	0,08		0,08	ODT	TT. Định An	thửa 340,341,342,343,344,345,346 tờ số 17	Đề án nông thôn mới
	* Đất chợ		0,00		0,00				
29	Nhà Ban quản lý và nhà vệ sinh công cộng chợ Tập Sơn	DCH	0,01		0,01	ONT	Xã Tập Sơn	thửa 949 tờ số 13	CVn số 897/UBND-TH ngày 19/8/2022 của UBND huyện Trà Cú
	* Đất ở tại nông thôn								
30	Di dân khẩn cấp khu vực sạt lở nguy hiểm xã Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	ONT	2,10		2,10	LUC	Xã Định An	thửa 1653,1654,1668,1669,730,725,261 tờ số 6	CVn số 5006/UBND-NN ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh
	* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng								
31	Nghĩa trang nhân dân xã Thanh Sơn	NTD	0,30		0,30	LUK	Xã Thanh Sơn	thửa 1111 tờ số 3	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 V/v thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2022
	*Đất khu vui chơi giải trí								
32	Công viên khóm 7, thị trấn Định An (mũi tàu đường xuống Bến phà Láng Sắt)	DKV	0,85		0,85	HNK	TT. Định An	Tờ số 12	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh
33	Khu vui chơi giải trí	DKV	0,10		0,10	NTD	Xã Hàm Tân	Thửa 3044 tờ số 9	Đất nhà nước quản lý
	* Đất trụ sở cơ quan nhà nước								
34	Trụ sở làm việc kho bạc nhà nước Trà Cú	TSC	0,16		0,16	SON	TT. Trà Cú	thửa 162 tờ số 9	CV số 474/BCH-HC ngày 15/10/2021 của Kho bạc nhà nước Trà Vinh
	*Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp								
35	Nhà lưu trữ HSĐC và làm việc của Chi nhánh VPĐKĐĐ	DTS	0,08		0,08	SON	TT. Trà Cú	thửa 163, tờ số 9	CV 2802/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 24/11/2020

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
-	Nhu cầu đất ở	ODT	2,00	-	2,00	LUC: 0,05; LUK: 0,05; CLN: 1,9	TT. Định An		
-	Nhu cầu đất ở	ODT	2,00	-	2,00	LUC: 0,10; HNK:0,70; CLN: 1,30	TT. Trà Cú		
	* Đất ở tại nông thôn								
-	Nhu cầu đất ở	ONT	1,50	-	1,50	HNK:0,70 CLN: 0,60; NTS:0,20	Xã Phước Hưng		
-	Nhu cầu đất ở	ONT	1,70	-	1,70	LUK: 0,10; HNK:0,4; CLN:1,20	Xã Tập Sơn		
-	Nhu cầu đất ở	ONT	1,90	-	1,90	LUK: 0,20; HNK:0,30; CLN:1,30; NTS: 0,10	Xã Tân Sơn		
-	Nhu cầu đất ở	ONT	1,50	-	1,50	HNK:0,20; CLN :1,80	Xã An Quảng Hữu		
-	Nhu cầu đất ở	ONT	2,50	-	2,50	HNK:1,08; CLN:1,42	Xã Lưu Nghiệp Anh		
-	Nhu cầu đất ở	ONT	1,50	-	1,50	LUK:0,30, HNK:0,35; CLN:0,85	Xã Ngãi Xuyên		
-	Nhu cầu đất ở	ONT	2,00	-	2,00	LUK:0,10, HNK:0,40; CLN:1,50	Xã Thanh Sơn		
-	Nhu cầu đất ở	ONT	1,50	-	1,50	LUK:0,10, HNK:0,40; CLN:1,00	Xã Kim Sơn		
-	Nhu cầu đất ở	ONT	2,00	-	2,00	LUK: 0,10; HNK:0,30; CLN :1,60	Xã Hàm Giang		
-	Nhu cầu đất ở	ONT	1,60	-	1,60	LUC:0,1; HNK:0,1; CLN:1,4	Xã Hàm Tân		
-	Nhu cầu đất ở	ONT	1,40	-	1,40	LUC:0,1; HNK:0,1; CLN:1,2	Xã Đại An		

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
-	Nhu cầu đất ở	ONT	1,80	-	1,80	LUC:0,1; HNK:0,1; CLN:1,6	Xã Định An		
-	Nhu cầu đất ở	ONT	2,00	-	2,00	LUC:0,10, HNK:0,40; CLN:1,50	Xã Ngọc Biên		
-	Nhu cầu đất ở	ONT	1,40		1,40	LUC:0,1; HNK:0,2; CLN:1,1	Xã Long Hiệp		
-	Nhu cầu đất ở	ONT	2,00		2,00	LUC:0,10, HNK:0,40; CLN:1,50	Xã Tân Hiệp		
*	Khu vực cải tạo đất trồng lúa còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước								
-	Cải tạo Khu vực cải tạo đất trồng lúa còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước tại xã Ngọc Biên	LUC	15,00		15,00	LUK	Xã Ngọc Biên		
2.4	Các khu vực chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh								
-	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây hàng năm khác trên đất lúa năm 2023 huyện Trà Cú	HNK	141,90		141,90	LUK	Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Kim Sơn; Đại An; Ngọc Biên; Long Hiệp; Tân Hiệp		KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh
-	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây lâu năm trên đất lúa năm 2023 huyện Trà Cú	CLN	31,20		31,20	LUK	Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Ngãi Xuyên; Kim Sơn; Ngọc Biên; Long hiệp		KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh
-	Chuyển đổi đất lúa sang kết hợp nuôi trồng thủy sản năm 2023 huyện Trà Cú	NTS	91,00		91,00	LUK	Kim Sơn; Hàm Tân; Đại An; Định An		KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			

THU CHI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TRÀ CÚ

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (m2)	Tiền theo giá đất gốc (đồng/m2)	Giá theo mục đích được chuyển (đồng/m2)	Đơn giá thu, bồi thường (đồng/m2)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Phần thu					743,03
1	Thu tiền chuyển mục đích sang đất ở đô thị					24,95
	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở đô thị	0,20	165.000	800.000	635.000	1,27
	Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở đô thị	0,73	165.000	800.000	635.000	4,61
	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	3,10	185.000	800.000	615.000	19,07
2	Thu tiền chuyển mục đích sang đất ở nông thôn					129,61
	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	3,60	85.000	510.000	425.000	10,63
	Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở nông thôn	5,43	85.000	510.000	425.000	22,65
	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	19,07	105.000	510.000	405.000	95,05
	Chuyển mục đích từ đất nuôi thủy sản sang đất ở nông thôn	0,30	85.000	510.000	425.000	1,28
3	Thu tiền chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ					0,71
	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa	0,22	85.000	408.000	323.000	0,71
	Thu tiền từ thuê đất của khu thương mại dịch vụ					561,00
	Thuê thô của Khu cảng và dịch vụ cảng Trà Cú (khu KT Định An)(mức thuê 1,0%/năm) khu vực nông thôn	200,00		280.500	280.500	561,00
4	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở tại nông thôn					22,58
	CMD từ đất trồng lúa	5,10			280.500	14,31
	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm	3,01			280.500	8,27
5	Thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất:					4,19
	Đấu giá Thừa đất số 228 tờ bản đồ số 23 (công ty Dược cũ)	0,03			6.000.000,00	1,80
	Đấu giá Thừa đất số 190 tờ bản đồ số 23 và đường đất không sử dụng cập thửa 190	0,03			6.000.000,00	1,80
	Đấu giá Thừa đất số 83 tờ bản đồ số 20	0,01			1.900.000,00	0,19
	Đấu giá chợ Phước Hưng	0,04			1.000.000	0,40
II	Phần chi					279,43
1	Chi tại đô thị				0,00	8,38
	Tiền đền bù đất trồng lúa	1,29	165.000,00		165.000,00	2,13
	Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm	2,95	165.000,00		165.000,00	4,87
	Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	0,75	185.000,00		185.000,00	1,39
2	Chi tại nông thôn					258,46

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (m ²)	Tiền theo giá đất gốc (đồng/m ²)	Giá theo mục đích được chuyển (đồng/m ²)	Đơn giá thu, bồi thường (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
	Tiền đền bù đất trồng lúa	35,66	85.000,00		85.000,00	23,04
	Tiền đền bù từ đất trồng cây hàng năm	162,23	85.000,00		85.000,00	126,67
	Tiền đền bù từ đất trồng cây lâu năm	95,52	105.000,00		105.000,00	100,04
	Tiền đền bù từ đất nuôi trồng thủy sản	2,12	85.000,00		85.000,00	1,80
	Tiền đền bù từ đất ở nông thôn	1,25	510.000,00		510.000,00	6,32
	Tiền đền bù đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở tại nông thôn	0,21	280.500,00		280.500,00	0,59
3	Chi theo Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 về việc quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa					12,59
	Chi tại đô thị		82.500,00		82.500,00	1,06
	Chi tại nông thôn		42.500,00		42.500,00	11,52
	Cân đối thu - chi (I - II)					463,60

Mức giá tính thu, chi áp theo:

Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng và mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN TRÀ CÚ

STT	Loại đất	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	SKC	Cty Cổ phần mía đường Trà Vinh	6,47		6,47	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh
2	SKC	Hợp tác xã Nông nghiệp Long Hiệp	0,12		0,12	CLN	Xã Tân Hiệp
3	DGT	Đường dẫn vào cầu đê kết nối dự án LRAMP (ĐA thành phần bổ sung)	0,62		0,62	HNK	Lưu Nghiệp Anh (HNK:0,62); Tân Sơn
4	DGT	Đường đaml chùa xoài Dột - lộ tề ấp Chợ, Mộc Anh	0,21		0,21	CLN:0,10; HNK: 0,11	Xã Lưu Nghiệp Anh
5	DGT	Đường nhựa từ hương lộ 12 đến kênh Rạch Bần	0,10		0,10	CLN	Xã Ngọc Biên
6	DGT	Cầu Trà Les-Sóc Trà B	0,01		0,01	HNK	Xã Thanh Sơn
7	DGT	Đường nhựa khóm 4 (đoạn từ giáp đường cấp Bến xe đến trường Tiểu học thị trấn Trà Cú A)	0,60	0,00	0,60	CLN	TT. Trà Cú
8	DGT	Đường kết nối từ Đường huyện 18 đến đường nhựa kênh 3/2, huyện Trà Cú	2,53		2,53	LUC:1,00; CLN:1,53	Xã Tân Hiệp
9	DTL	Dự án Đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển tải trọng lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2)	1,93		1,93	LUK: 1,25; LUC:0,24; HNK: 0,053; CLN: 0,17; NTS:0,22; ONT:0,004;	TT. Định An(LUK:1,25); xã Định An
10	DTL	Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm trên địa bàn tỉnh	19,42	19,20	0,22	HNK:0,01; CLN:0,05; LUC:0,16	huyện Trà Cú
11	DTL	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh	11,13		11,13	LUK:9,70; HNK:1,43	Hàm Giang, Thanh Sơn(LUK:2,00), Tân Sơn(LUK:1,0), Tập Sơn, Tân Hiệp, Long Hiệp(HNK:1,43), Ngọc Biên(LUK:6,00), Ngái Xuyên(LUK:0,7)
12	DTL	Nhà quản lý trạm bơm	0,02		0,02	CLN	Xã Tân Sơn
13	DNL	Dự án XD kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas (cty cổ phần thương mại đầu tư dầu khí Nam sông Hậu)	4,93		4,93	LUC:1,59; HNK:3,04; CLN:0,30	Xã Kim Sơn
14	DNL	Công trình lưới điện 110kV trên địa bàn huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	0,01		0,01	LUC	Xã Ngọc Biên
15	TON	Chùa Liên Thành	0,40		0,40	LUC	Xã Long Hiệp
16	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Xoài Rùm	0,01		0,01	HNK	Xã Kim Sơn
17	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bảy Xảo Dơi A	0,01		0,01	CLN	Xã Kim Sơn
18	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bảy Xảo Dơi B	0,01		0,01	CLN	Xã Kim Sơn
19	TMD	Cửa hàng xăng dầu Lưu Nghiệp Anh Petro	0,06		0,06	HNK	Xã Lưu Nghiệp Anh
20	TMD	Cửa hàng xăng dầu Tiến Phát 09	0,11		0,11	SKC	TT. Định An
21	TMD	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	0,04		0,04	SKC	Xã Tập Sơn
22	TMD	CHXD Petrol Life 12	0,01		0,01	HNK	Xã Lưu Nghiệp Anh

STT	Loại đất	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	
23	RPH	Rừng phòng hộ	19,85		19,85	SON	Xã Kim Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Định An
-	ODT	Đầu giá Thừa đất 293,295,296 tờ số 23	0,02		0,02	HNK	TT. Trà Cú
	ODT	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,20		0,20	HNK:0.05; CLN:0.15	TT. Trà Cú
	ONT	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,32		0,32	CLN	Xã Tập Sơn
	ONT	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,07		0,07	CLN	Xã Tân Sơn
	ONT	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,16		0,16	LUC:0.10; HNK: 0.05; CLN:0.01	Xã An Quảng Hữu
	ONT	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,18		0,18	LUK:0.05; HNK: 0.02; CLN:0.11	Xã Ngãi Xuyên
	ONT	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,07		0,07	HNK: 0.02; CLN:0.05	Xã Thanh Sơn
	ONT	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,03		0,03	CLN	Xã Hàm Giang
	ONT	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,14		0,14	CLN	Xã Tân Hiệp
	ONT	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,02		0,02	LUC:0.02	Xã Lưu Nghiệp Anh
	ONT	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,15		0,15	LUC:0.15	Xã Phước Hưng

PHỤ LỤC 02: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ KHÔNG CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2023 HUYỆN TRÀ CÚ

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
			Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)		
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(12)
1	SKC	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất	2,20	LUC	Xã Tập Sơn	Bỏ do chủ đầu tư không liên hệ
2	SKC	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước sạch xã Phước Hưng	0,06	DYT	Xã Phước Hưng	Bỏ do gộp thành Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Trà Cú có 2 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Phước Hưng; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Hàm Tân, huyện Trà Cú
3	SKC	Xây mới công trình cấp nước tập trung xã Hàm Tân	0,22	CLN	xã Hàm Tân	Bỏ do gộp thành Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Trà Cú có 2 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Phước Hưng; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Hàm Tân, huyện Trà Cú
4	DGT	Đường nhựa khóm 2, thị trấn Trà Cú	0,02	HNK	TT. Trà Cú	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
5	DGT	Nâng cấp đường nhựa cầu Hanh Xóm Chòi-Vàm Buôn	0,30	CLN	Xã Ngãi Xuyên	bỏ do trùng

STT	Loại đất	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
			Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)		
6	DGT	Đường đal khóm 2 (từ đường đalan-hộ bà Kim Thị Trang)	0,1	CLN:0,02; HNK: 0,08	TT. Trà Cú	chuyển tiếp
7	DGT	Nâng cấp mở rộng tuyến đường nhựa khóm 1 Công thoát nước đoạn còn lại đến giáp ranh xã Định An thuộc khóm 1	0,16	CLN	TT. Định An	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
8	DGT	Đường đal khóm 7 Quốc lộ 53 đến nhà ông Trầm Văn Thuận	0,12	CLN	TT. Định An	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
9	DGT	Đường đal khóm 1 (từ bờ kè đến nhà bà Trần Thị Hẹn)	0,30	CLN	TT. Định An	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
10	DGT	Đường đal khóm 1 giáp ranh ấp Cá Lóc, xã Định An.	0,05	CLN	TT. Định An	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
11	DGT	Đường nhựa 3m khóm 1 (đường vào xưởng khô)	0,10	CLN	TT. Định An	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
12	DGT	Đường nhựa từ nhà Kim Ngọc Y đến kênh Ngọc Biên	0,40	HNK	Xã Lưu Nghiệp Anh	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
13	DGT	Đường đalan từ trạm Y tế (HL 28 đến Mộc Anh)	0,21	CLN:0,10; HNK: 0,11	Xã Lưu Nghiệp Anh	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
14	DGT	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương dự án LRAMP	0,42	HNK	Xã An Quảng Hữu	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
15	DGT	Đường ra đồng Bảy Xào Dơi B	0,45	CLN	Xã Kim Sơn	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
16	DGT	Đường nhựa trục chính ấp Giồng Cao đoạn còn lại	0,11	CLN	Xã Ngọc Biên	Bỏ do chưa sắp xếp vốn

STT	Loại đất	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
			Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)		
17	DGT	Đường nhựa ápTha La đến áp giếng cao	1,25	CLN	Xã Ngọc Biên	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
18	DGT	Đường nhựa áp Rạch Bót đến kênh cấp II	0,18	CLN	Xã Ngọc Biên	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
19	DGT	Mở mới đường nhựa trục chính nội đồng áp Tắc Hồ từ Hương lộ 12 đến kinh cấp II	0,10	CLN	Xã Ngọc Biên	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
20	DGT	Đường GTNT nội đồng Đôn Chùm kênh N8, xã Tân Sơn	0,40	LUK:0,10; HNK:0,30	Xã Tân Sơn	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
21	DGT	Đường đaml áp Chợ(2 Đoạn)	0,06	CLN:0,02; HNK:0,04	Xã Tân Sơn	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
22	DGT	Mở rộng đường Giồng Ông Thìn (từ nhà Thạnh Răng - HL.36)	0,08	HNK	Xã Thanh Sơn	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
23	DGT	NC, MR Đường nhựa áp Chông Bát	0,80	CLN	Xã Tân Hiệp	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
24	DGT	Đường Nguyễn Huệ nối dài	1,00	CLN	TT. Trà Cú	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
25	DGT	Đường nhựa liên ấp Cầu Hanh – Vàm Buôn, xã Ngãi Xuyên (Cầu Xóm Chòi, Kênh Chị Sáu, Vàm Buôn, Sông Xóm Chòi)	0,6	CLN	Xã Ngãi Xuyên	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
26	DGT	Đường GTNT Cầu Hanh – Giồng Tranh (đoạn còn lại)	0,6	LUC:0,06; CLN:0,54	Xã Ngãi Xuyên	Bỏ do chưa sắp xếp vốn

STT	Loại đất	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
			Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)		
27	DGT	Đường nhựa ấp Ba Tục A (từ nhà bà Nguyễn Thị Út đến nhà ông Nguyễn Văn Nam)	0,35	LUC	Xã Thanh Sơn	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
28	DNL	Đường dây 110KV đầu nối nhà máy điện sinh khối	0,1	LUC	xã Lưu Nghiệp Anh	BỎ do chưa có nhà máy điện sinh khối
29	DNL	Nhà máy điện năng lượng mặt trời kết hợp nông nghiệp công nghệ cao	169	HNK:147; CLN:10.00	Xã Kim Sơn	Bỏ do chưa có quyết định thực hiện
30	DNL	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm 110KV Trà Cú	0,06	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	BỎ
31	DSH	Nhà Văn hóa ấp Mé Rạch E	0,06	DGD	Xã Đại An	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
32	DSH	Nhà Văn hóa ấp Chợ	0,02	CLN	Xã Long Hiệp	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
33	DSH	Nhà Văn hóa ấp Mé Rạch B	0,06	CLN	Xã Đại An	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
34	DSH	Nhà văn hóa ấp Bà Tây B	0,02	NTD	Xã Tập Sơn	Bỏ do chưa sắp xếp vốn
35	TMD	Cây xăng ấp Chợ	0,1	LUK	Xã Tập Sơn	Bỏ do chưa sắp xếp vốn

PHỤ LỤC 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2022 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2023 HUYỆN TRÀ CÚ

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đường nhựa khóm 7 (từ đường 3 tháng 2 - đường tránh QL 53)	DGT	0,68		0,68	LUC:0,38; CLN:0,30	TT. Trà Cú (CLN:0,30); Ngã Xuyên (LUC:0,38)	từ thửa 30 tờ số 3 đến thửa 27 tờ số 4	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2146/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND huyện
2	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trần Trà Cú, huyện Trà Cú	DGT	0,68		0,68	LUC	TT. Trà Cú (LUC:0,26); Xã Kim Sơn (0,42)		Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 143/QĐ-BQLDA ngày 07/11/2022 của Ban Quản lý DAĐT XD các CTGT
3	Đầu tư xây dựng hệ thống đê bao Nam rạch Trà Cú, huyện Trà Cú	DTL	5,17		5,17	LUC:0,15; HNK: 2,00; CLN:3,02	Lưu Nghiệp Anh		Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 và Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh; tổng hợp theo Tờ trình số 309/TTr-UBND ngày 02/11/2022 của UBND huyện Trà Cú
4	Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất (hạng mục 4 công)	DTL	9,68		9,68	CLN	Tân Hiệp (3,00); Phước Hưng (3,00); Long Hiệp (3,68)		Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 V/v thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2022
5	MR. huyện đội- Vị trí 5	CQP	1,13		1,13		Xã Kim Sơn	Thửa 166, 171, 1645, 1500, 1047, 1674, 2013 tờ số 5	CVn số 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh V/v đăng ký nhu cầu SĐĐ
6	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 1	CQP	0,40		0,40	CLN	TT. Định An	Thửa 557 tờ số 14	CVn số 986/BCH-TM ngày 03/7/2020 của BCHBĐBP tỉnh V/v xác định nhu cầu SĐĐ quốc phòng
7	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 2	CQP	0,55		0,55	LUK	TT. Định An		CVn số 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh V/v đăng ký nhu cầu SĐĐ

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
8	Khu cảng và dịch vụ cảng Trà Cú (khu KT Định An)	TMD	200,00		200,00	HNK:127; CLN: 73	Xã Hàm Tân		Công văn số 1111/TTg-CN ngày 28/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ : V/v chủ trương điều chỉnh cục bộ QHC xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh; QĐ số: 723/QĐ-UBND tỉnh ngày 3/5/2019
9	Đầu tư xây dựng mở rộng cảng cá Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Định An	DGT	11,50		11,50	HNK:9,39; NTS:2,11	Xã Đại An(HNK:7,00; NTS:2,11); Xã Định An(HNK:2,39); TT. Định An	tờ số 6,7 xã Định An; tờ số 7,11 xã Đại An	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 V/v thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2022
10	Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng	DGT	27,26	1,39	25,87	LUC:14,84; HNK:3,62; CLN:2,65; NTS:0,005; DTL:0,69; NTD: 0,16; ONT:1,06; SON:2,84	Xã An Quảng Hữu	tờ số 2,3,5,6,7,8,9,11,12	Quyết định số 878/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng; Công văn số 1185/BQL-KHTH ngày 07/6/2022 của Bn quản lý dự án 85
11	Xây dựng hệ thống thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi thủy sản, huyện Trà Cú	DTL	5,20		5,20	LUC:2,20; CLN:3,0	xã Định An(LUC:2,2), Đại An, Hàm Tân, Kim Sơn, An Quảng Hữu(CLN:3,0), Lưu Nghiệp Anh		QĐ số 924/QĐ-UBND ngày 4/5/2016 của UBND tỉnh phê duyệt QH thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản
12	Kè phía Đông kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	DTL	2,10		2,10	HNK	TT. Trà Cú	tờ số 12,19,22	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh
13	Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh (Trà Cú có 14 cống)	DTL	1,73	0,07	1,66	LUC:0,37; HNK: 0,21; CLN:1,08; DTL:0,07	xã Phước Hưng(HNK:0,21; CLN:1,08; DTL:0,07); Tân Hiệp; Long Hiệp; Ngọc Biên; Tập Sơn(LUC:0,37) (đính kèm danh sách cống theo báo cáo 996)		Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
14	Trường tiểu học Kim Sơn	DGD	0,50		0,50	LUC	Xã Kim Sơn	Thửa 480 tờ số 9	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 V/v thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
15	Nhà thi đấu đa năng (San lấp mặt bằng sông Trà Cú giữa Ban Dân vận và Viện Kiểm sát)	DTT	0,70		0,70	SON	TT. Trà Cú	tờ số 5,6,7	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú (khóa XII)
16	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải	DNL	0,10		0,10	LUK: 0,06; HNK: 0,04	Xã Ngãi Xuyên	Bản đồ KHSDĐ	CV 4370/ALĐMN-QLĐT ngày 2/10/2020 của BQL dự án lưới điện miền Nam
17	Trạm 110 kV Khu kinh tế Định An	DNL	0,48		0,48	LUK	TT. Định An		CV số 1873/PCTV-KT ngày 19/4/2021 của Cty điện lực Trà Vinh
18	Nghĩa trang nhân dân xã Thanh Sơn	NTD	0,30		0,30	LUK	Xã Thanh Sơn	thửa 1111 tờ số 3	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 V/v thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2022
19	Công viên khóm 7, thị trấn Định An (mũi tàu đường xuống Bến phà Láng Sắt)	DKV	0,85		0,85	HNK	TT. Định An		NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh
20	Trụ sở làm việc kho bạc nhà nước Trà Cú	TSC	0,16		0,16	SON	TT. Trà Cú	thửa 162 tờ số 9	CVn số 474/BCH-HC ngày 15/10/2021 của Kho bạc nhà nước Trà Vinh
21	Nhà lưu trữ HSDC và làm việc của Chi nhánh VPĐKĐĐ	DTS	0,08		0,08	SON	TT. Trà Cú	thửa 163, tờ số 9	CV 2802/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 24/11/2020
22	CTY. TNHH MTV may mặc MaiCa	SKC	1,34	0,97	0,37	LUC	Xã Phước hưng	thửa 120 tờ, tờ số 4	
23	Đầu tư xây dựng nhà xưởng ấp chợ (Công ty TNHH MTV HS VINA)	SKC	6,32		6,32	LUC:4,10; CLN:1,92; ONT: 0,13	Xã Tập Sơn	thửa 1569, 2660, 693, 694, 692, 691, 690, 2656, 667, 589, 2140, 2486, 1570, 659 tờ số 12	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 V/v thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2022 ; CÔNG VĂN 1277/STNMT-QLĐĐ ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Sở Tài Nguyên và môi trường tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
-	Đấu giá Thửa đất số 228 tờ bản đồ số 23 (công ty Dược cũ); Đấu giá Thửa đất số 190 tờ bản đồ số 23 và đường đất không sử dụng cấp thửa 190	ODT	0,06		0,06	HNK:0,03; DYT: 0,03	TT. Trà Cú	thửa 190, 228 tờ số 23	đất do nhà nước quản lý
-	Đấu giá 4 thửa đất	ONT	0,04		0,04	DCH	Xã Phước Hưng		đất do nhà nước quản lý

PHỤ LỤC 04: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THÊM MỚI NĂM 2023 HUYỆN TRÀ CÚ

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Trà Cú có 2 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Phước Hưng; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Hàm Tân, huyện Trà Cú	SKC	0,42		0,42	CLN: 0,36; DYT: 0,06	Xã Phước Hưng; Hàm Tân	xã Phước Hưng: thửa 239, 240 tờ số 24; xã Hàm Tân Thửa 343 tờ 9	Tổng hợp theo BC số 312/BC-TTN ngày 01/11/2022 và Công văn số 505/TTN ngày 04/11/2022 của Trung tâm NS&VTMTNT (dự kiến đầu tư năm 2023)
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú	SKC	0,50		0,50	CLN	Xã Thanh Sơn		Dự án này được Lãnh đạo UBND tỉnh báo cáo xin ý kiến Bộ Tài chính tại Báo cáo số 222/BC-UBND ngày 29/7/2022 và chủ đầu tư cam kết sử dụng vốn từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm và thực hiện trong năm 2023 tại Công văn số 505/TTN ngày 04/11/2022
3	Kho xăng dầu Tân Sơn (công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro)	DNL	0,48		0,48	LUC:0,36; SKC:0,12	Xã Tân Sơn	thửa 963,114 tờ bản đồ số 8;	CV số 389/UBND-TH ngày 21 tháng 02 năm 2022 của UBND huyện Trà Cú; CV số 415 STNMT-QLĐĐ; BC số 191/BC-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Trà Vinh
4	Nha máy điện sinh khối Trà Vinh	DNL	11,10		11,10	LUC:3,07; HNK:6,57; CLN:1,19; SKC: 0,09 ONT: 0,18	Xã Lưu Nghiệp Anh	thửa 1373,1080,402,414,413,506,411,4 10,507,505,504,517,515,516,513, 514,512,508,681,682,683,687,688 ,689,696,690,694,695,691,693,69 2,686,1692,1693,679,680,676,675 ,677,678,673,674,685 tờ bản đồ số 2	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh; QĐ số 1947/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 và QĐ số 2102/QĐ_UBND ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh
5	Dự án kho xăng dầu và hóa dầu	DNL	24,60		24,60	LUK:8,50; HNK:13,21; CLN:0,34; DTL: 2,55	Xã Kim Sơn	tờ bản đồ số 10	Báo cáo số 01/2022-BC ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Công ty Cổ phần Năng lượng và hóa dầu Trà Vinh

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
6	Móng trụ 97 thuộc công trình trạm biến áp 110kV Trà Cú và đường dây đầu nối Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải	DNL	0,05		0,05	LUK	Xã Ngãi Xuyên	thửa 2138 tờ bản đồ số 6	BC số 143/BC - SCT ngày 09/3/2022 của Sở Công thương
7	Mở rộng bãi rác xã Long Hiệp	DRA	0,79		0,79	LUK	Xã Long Hiệp	thửa 419,420 tờ số 5	Nhu cầu cấp thiết của huyện thực hiện dự án để đạt tiêu số 7 - Bộ tiêu chí nông thôn mới tại Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của UBND tỉnh; tổng hợp theo Tờ trình số 309/TTr-UBND ngày 02/11/2022 của UBND huyện Trà Cú
8	Nhà máy xử lý nước thải	DRA	0,08		0,08	ONT	TT. Định An	thửa 340,341,342,343,344,345,346 tờ số 17	Đề án nông thôn mới
9	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước sạch xã Kim Sơn	SKC	0,63		0,63	LUK	Xã Kim Sơn		Công văn số 445/2022/TTN ngày 04/10/2022 của Trung tâm nước sạch và vệ
10	Đường Nhựa từ cầu Lâm Vĩnh Giang đến giáp đường đạl ấp Trà Tro B	DGT	0,80		0,80	CLN	Xã Hàm Giang	tờ số 5	
11	Xây dựng Quảng Trường	DVH	0,89		0,89	SON	TT. Trà Cú	tờ số 1,3,5	Quyết định số 2632/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND huyện Trà Cú V/v phê duyệt dự án xây dựng Quảng Trường
12	Di dân khẩn cấp khu vực sạt lở nguy hiểm xã Định An , huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	ONT	2,10		2,10	LUK	Xã Định An	thửa 1653,1654,1668,1669,730,725,261 tờ số 6	CVn số 5006/UBND-NN ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh
13	Khu vui chơi giải trí	DKV	0,10		0,10	NTD	Xã Hàm Tân	Thửa 3044 tờ số 9	
14	Nhà Ban quản lý và nhà vệ sinh công cộng chợ Tập Sơn	DCH	0,01		0,01	ONT	Xã Tập Sơn	thửa 419,420 tờ số 5	CVn số 897/UBND-TH ngày 19/8/2022 của UBND huyện Trà Cú
15	Kho vật chứng (hi cục thi hành án dân sự)	DTS	0,05		0,05	CLN	TT. Trà Cú	Một phần thửa 50,53 tờ bản đồ số 4	tờ trình số 105/Ttr-CCTHADS ngày 22/8/2022
16	Cửa hàng xăng dầu CTY TNHH MTV xây dựng thương mại Vạn Hòa Hưng	TMD	0,07		0,07	LUK	Xã Thanh Sơn	thửa 1498, tờ số 3	CVn số 929/UBND-TH ngày 25/8/2022 của UBND huyện Trà Cú

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
17	Cửa hàng xăng dầu (Hộ bà Trương Thị Hồng)	TMD	0,15		0,15	LUK	Xã Hàm Tân	thửa 510, 511 tờ số 8	CVn số 929/UBND-TH ngày 25/8/2022 của UBND huyện Trà Cú
18	Cơ sở sản xuất nước đá	SKC	0,05		0,05	TMD	TT. Định An	thửa 606 tờ số 14	Phiếu lấy ý kiến của Sở Ban QLDA
-	Đầu giá Thửa đất số 83 tờ bản đồ số 20	ODT	0,01	0,01	0,00	ODT	TT. Trà Cú	83 tờ bản đồ số 20	
-	Đầu giá Thửa đất số 1960 tờ bản đồ số 2	SKC	6,22	6,22		SKC	Xã Lưu Nghiệp Anh	Thửa 1960 tờ bản đồ số 2	

PHỤ LỤC 05: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2022 ĐANG THỰC HIỆN HUYỆN TRÀ CÚ

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng	DGT	27,26	1,39	25,87	LUC:14,84; HNK:3,62; CLN:2,65; NTS:0,005; DTL:0,69; NTD: 0,16; ONT:1,06; SON:2,84	Xã An Quảng Hữu	Từ ấp Vàm đến ấp Sóc Tro Dưới	Quyết định số 878/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng; Công văn số 1185/BQL-KHTH ngày 07/6/2022 của Bn quản lý dự án 85
2	Xây dựng hệ thống thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi thủy sản, huyện Trà Cú	DTL	5,20		5,20	LUC:2,20; CLN:3,0	xã Định An(LUC:2,2),Đại An, Hàm Tân, Kim Sơn, An Quảng Hữu(CLN:3,0),Lưu Nghiệp Anh		QĐ số 924/QĐ-UBND ngày 4/5/2016 của UBND tỉnh phê duyệt QH thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản
3	Kè phía Đông kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	DTL	2,10		2,10	HNK	TT. Trà Cú	Bản đồ KHSDD	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh
4	Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh (Trà Cú có 14 cống)	DTL	1,73	0,07	1,66	LUC:0,37; HNK: 0,21; CLN:1,08; DTL:0,07	xã Phước Hưng(HNK:0,21; CLN:1,08; DTL:0,07); Tân Hiệp; Long Hiệp; Ngọc Biên; Tập Sơn(LUC:0,37) (đính kèm danh sách cống theo báo cáo 996)		Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh

PHỤ LỤC 06: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC UBND TỈNH CHO PHÉP THỰC HIỆN THEO NGHỊ ĐỊNH 148/NĐ-CP TRONG NĂM 2022 CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN SANG NĂM 2023 HUYỆN TRÀ CÚ

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Nha máy điện sinh khối Trà Vinh	DNL	11,10		11,10	LUC:3,07; HNK:6,57; CLN:1,19; SKC: 0,09 ONT: 0,18	Xã Lưu Nghiệp Anh	thửa 1373,1080,402,414,413,506, 411,410,507,505,504,517,51 5,516,513,514,512,508,681,6 82,683,687,688,689,696,690, 694,695,691,693,692,686,16 92,1693,679,680,676,675,67 7,678,673,674,685 tờ bản đồ số 2	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh; QĐ số 1947/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 và QĐ số 2102/QĐ_UBND ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh